TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

V/v bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai .

(Phương án niêm yết lấy ý kiến)

I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch. tỉnh Đồng Nai đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Chủ

tịch UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về bổ sung một số dự án quan trọng vào danh mục thực hiện dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2026 thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của HĐND thành phố Đồng Nai về danh mục dự án quan trọng dự kiến bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về danh mục dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai bổ sung khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án đến năm 2030 vào Phụ lục III và Phụ lục IV của Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai về bổ sung Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố về danh mục 06 dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 358-TB/VPTU ngày 16 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng Thành ủy về kết luận của đồng chí Vũ Hồng Văn - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy, Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố tại buổi làm việc với Thường trực UBND thành phố về tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và xử lý 06 dự án tạo quỹ đất sạch;

Căn cứ Nghị Quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về Chủ trương đầu tư dự án tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (khu đất khoảng 358 ha);

Căn cứ Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai về Triển khai Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của HĐND thành phố về chủ trương đầu tư dự án tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (khu đất khoảng 358 ha);

II. TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ .

1/ Tổng quan Dự án:

Dự án Dự án tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai diện tích khoảng 358 Ha.

2/ Diện tích, số hộ trình phương án:

**** Tổng diện tích đất thu hồi: 833.776 m² gồm:***

- Đất nông nghiệp: 832.857,0m², trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm: 99.174,4m²

+ Đất trồng cây hàng năm: 34.524,3 m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 24.392,0 m²

+ Đất trồng lúa: 644.815,6m²

+ Đất trồng rừng sản xuất: 29.950,7m²

- Đất phi nông nghiệp: 919,0m², trong đó:

+ Đất ở tại đô thị: 919,0m²

*** Tổng số 246 trường hợp**: *(trong đó: 240 trường hợp có đất bị thu hồi và 06 trường hợp có tài sản trên đất)*

+ Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (1.5 lần): 37 trường hợp với diện tích 140.030,9m².

III. CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Nghị Quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND.

Căn cứ Văn bản số 3356/SNNMT-ĐĐ ngày 16/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Căn cứ Văn bản số 4053/VPĐK.NT-TTLT ngày 22/9/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí thửa đất thuộc dự án 358ha.

Căn cứ Văn bản số 4107/VPĐK.NT-TTLT ngày 24/9/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí thửa đất thuộc dự án 358ha.

Căn cứ Văn bản số 4451/VPĐK.NT-TTLT ngày 05/10/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí thửa đất thuộc dự án 358ha.

Căn cứ Văn bản số 4527/VPĐK.NT-TTLT ngày 07/10/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch về việc cung cấp thông tin vị trí thửa đất thuộc dự án 358ha.

2/ Bồi thường nhà, vật kiến trúc:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 04/2026/VBHN-QĐ-UBND ngày 28/10/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quyết định ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 02/2026/VBHN-QĐ-UBND ngày 14/10/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quyết định ban hành quy định giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Báo cáo số 1113/BC-STC ngày 08/9/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá thị trường Tháng 8 năm 2026.

Căn cứ thông tin Giấy xác nhận nhân khẩu (mẫu 03), Giấy xác nhận mẫu 04 và thông tin xác nhận của Bảo hiểm xã hội.

5. Phương án bố trí tái định cư:

a. Căn cứ Điều 111 Luật đất đai 2024.

b. Kết quả xét tái định cư: Tổng số trong phương án 246 trường hợp. Kết quả: Dự kiến có 09 trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư (*Tại mục 5 giấy*

xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường, nhận định dự kiến sẽ đủ điều kiện xét cấp tái định cư) và 237 trường hợp không đủ điều kiện bố trí tái định cư. *(theo Thông báo số 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phường Nhơn Trạch và Tại mục 5 giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường, nhận định sẽ không đủ điều kiện xét cấp tái định cư.)*

c/ Phương án bố trí tái định cư:

- Địa điểm bố trí tái định cư: Khu TĐC Phước An.

- Quy mô về hạ tầng kỹ thuật: đã thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật.

Diện tích lô đất tái định cư khoảng: 5m x 20m = 100m^2.

Hình thức tái định cư: Giao nền đất.

Quy mô về khu TĐC Phước An: tổng số 1187 lô.

d/ Nghĩa vụ tài chính đối với các hộ được bố trí tái định cư:

Thực hiện theo Khoản 3 Điều 111 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. Cụ thể:

- Tại Phụ lục VI BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ (ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND), Xã Phước An: mục 02 như sau:

+ Các đường còn lại: 4.500.000 đồng/mét vuông.

e/ Thời điểm giao lô tái định cư:

Dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi sau khi Chủ tịch UBND phường Nhơn Trạch phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư; thời gian, địa điểm tổ chức bốc thăm sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất thông báo đến từng hộ dân.

6. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi:

Trong phương án có 02 trường hợp phải di dời mồ mả.

7. Phương án di chuyển công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

Trong phương án không phải di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi.

IV/ GIÁ TRỊ CỦA PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

a. Gía trị bồi thường, hỗ trợ:	**350,359,356,000**	đồng
Trong đó:		
- Bồi thường đất:	284,185,573,000	đồng
- Bồi thường Nhà, Vật kiến trúc:	7,286,864,000	đồng
- Bồi thường về cây trồng:	3,921,550,000	đồng
- Hỗ trợ các chế độ chính sách:	50,783,369,000	đồng
- Thưởng di dời:	4,182,000,000	đồng
b. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (a) x 2,5%), trong đó:	**8,758,984,000**	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TTPTQĐ (b) x 85%):	7,445,136,000	đồng
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã (b) x 15%):	1,313,848,000	đồng
c. Tổng giá trị bồi thường (a) + (b):	**359,118,340,000**	đồng

(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín tỷ, một trăm mười tám triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng).

(Đính kèm mẫu biểu 6, 7, 8 , 9 và danh sách tái định cư)

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai./-

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 6

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

Địa chỉ: Phường Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
1	001	Nguyễn Hắc Hải	Căn hộ D-1206 đường 13, P. Thủ Thiêm, Tp. HCM	1.487				**1.487**	887	600							1.444.621.000	232.000	6.390.000		20.000.000	**1.471.243.000**
2	008	Nguyễn Thị Mai Trinh	Kp. Phú Thạnh, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	2.957				**2.957**				2.957				2.957	2.867.499.000		9.023.000	2.973.651.000	20.000.000	**5.870.173.000**
3	009	Nguyễn Hữu Tình - Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	2.918				**2.918**				2.918				2.918	761.598.000			791.496.000	20.000.000	**1.573.094.000**
4	010	Trương Văn Chi - Mai Thị Giát	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	4.299				**4.299**				4.299				4.299	1.122.039.000		55.034.000	1.175.274.000	20.000.000	**2.372.347.000**
5	011	Lê Thị Tâm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	2.930				**2.930**				2.930				2.930	764.730.000	7.914.000	42.085.000	798.372.000	20.000.000	**1.633.101.000**
6	012	Lê Thị Hạnh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.416				**3.416**				3.416				3.416	891.576.000	8.903.000	48.086.000	618.516.000	20.000.000	**1.587.081.000**
7	013	Nguyễn Văn Xược	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	5.249				**5.249**				5.249				5.249	1.369.989.000	2.800.000	30.992.000	1.424.502.000	20.000.000	**2.848.283.000**
8	014	Nguyễn Mạnh Việt	895 Ba Đình, P. Chánh Hưng, Tp. HCM	5.135				**5.135**	520	3.206		669	740				1.340.235.000				20.000.000	**1.360.235.000**
9	016	Nguyễn Văn Xiêm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	5.243				**5.243**				5.243					1.368.423.000	488.000		7.272.000	20.000.000	**1.396.183.000**
10	017	Nguyễn Thanh	2B đường 41, P. Khánh Hội,	2.453,3				**2.453,3**		1.639,3			814				640.311.000		11.762.000		20.000.000	**672.073.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
		Thủy (ĐSH); Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)	Tp. HCM																			
11	018	Bùi Thị Em	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.027				**3.027**				3.027				3.027	790.047.000		45.000	824.562.000	20.000.000	**1.634.654.000**
12	019	Lê Văn Te	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.907				**3.907**				3.907					1.019.727.000			7.272.000	20.000.000	**1.046.999.000**
13	020	Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	4.249				**4.249**				4.249				4.249	1.108.989.000	1.120.000	1.181.000	1.154.502.000	20.000.000	**2.285.792.000**
14	021	Trần Thị Anh	72 đường Lê Đình Quản, P. Cát Lái, Tp. HCM	5.105				**5.105**				5.105					1.332.405.000	976.000	12.785.000		20.000.000	**1.366.166.000**
15	022	Nguyễn Thành Nhân	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	2.554,4				**2.554,4**				2.554,4					666.698.000	3.957.000	36.196.000	7.272.000	20.000.000	**734.123.000**
16	024	Nguyễn Quang Thuận	Kp. Phước Thiền, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.100				**3.100**				3.100				3.100	809.100.000	6.423.000	48.287.000	844.272.000	20.000.000	**1.728.082.000**
17	025	Nguyễn Thị Thu	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	4.861				**4.861**		70	415	3.417	959			4.861	1.268.721.000	13.080.000	52.893.000	1.314.288.000	20.000.000	**2.668.982.000**
18	026	Nguyễn Đặng Huỳnh Anh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	203				**203**				203				203	52.983.000	3.957.000	4.305.000	62.082.000	12.000.000	**135.327.000**
19	027	Mai Như Ngọc	21 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng, Tp. HCM	1.130				**1.130**	468	662							294.930.000		1.488.000		16.000.000	**312.418.000**
20	028	Nguyễn Hữu Tình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	4.297				**4.297**	4.297							4.297	1.121.517.000		79.617.000	1.163.826.000	20.000.000	**2.384.960.000**
21	030	Nguyễn Khánh	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch,	583				**583**		583						583	566.385.000		2.477.000	593.187.000	20.000.000	**1.182.049.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		Ngân	Tp. Đồng Nai																			
22	031	Nguyễn Thanh Quang	05 đường 45, Kp. 06, P. An Khánh, Tp. HCM	1.947				**1.947**				1.947					1.891.511.000		17.985.000		20.000.000	**1.929.496.000**
23	032	Trần Văn Trạng - Lê Thị Xê	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	8.201				**8.201**				8.201					2.140.461.000	6.925.000	22.468.000		20.000.000	**2.189.854.000**
24	033	Lê Thanh Bình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	1.208				**1.208**			353	855					315.288.000	24.217.000	4.018.000		16.000.000	**359.523.000**
25	037	Trần Văn Số - Phan Thị Rành	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	6.471				**6.471**				6.471					1.688.931.000	3.957.000	64.584.000		20.000.000	**1.777.472.000**
26	040	Nguyễn Văn Lầu	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	1.969				**1.969**	1.969								513.909.000		21.600.000		20.000.000	**555.509.000**
27	041	Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	9.400				**9.400**				9.400				9.400	2.453.400.000		136.722.000	2.552.544.000	20.000.000	**5.162.666.000**
28	043	Mai Thị Loan	03/B1, K5, P. Thống Nhất, Tp. Đồng Nai	2.796				**2.796**	2.141				655			2.796	729.756.000		8.160.000	756.738.000	20.000.000	**1.514.654.000**
29	044	Nguyễn Việt Hà	A3/41 (Lầu 4) CC A3, KDC Miếu Nổi, P. Gia Định, Tp. HCM	1.974				**1.974**	1.974								515.214.000		13.200.000		20.000.000	**548.414.000**
30	045	Đặng Thị Hương	25/35, Cửu Long, P. 02, Q. Tân Bình, Tp. HCM	2.227				**2.227**				509	1.718				581.247.000		4.200.000		20.000.000	**605.447.000**
31	046	Nguyễn Văn Thảo	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	15.624				**15.624**				15.624					4.077.864.000	52.006.000	237.376.000	3.636.000	20.000.000	**4.390.882.000**
32	047	Bùi Thị Trang	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, TP. Đồng Nai.	1.500				**1.500**				1.500					391.500.000	11.870.000	23.275.000		16.000.000	**442.645.000**
33	048	Trần Thị Lan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch,	1.254				**1.254**				1.254				1.254	1.090.980.000	19.295.000	7.135.000	1.135.872.000	20.000.000	**2.273.282.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
			thành phố Đồng Nai.																			
34	050	Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	7.339				**7.339**				7.339				7.339	1.915.479.000	732.000	17.299.000	1.996.074.000	20.000.000	**3.949.584.000**
35	051	Bùi Văn Thanh; Phạm Thị Út	1491 Lý Thái Tổ, KP. Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.568				**3.568**			262	3.306				3.568	923.270.000	488.000	1.511.000	969.651.000	20.000.000	**1.914.920.000**
36	052	Đinh Thị Phương Thảo	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.081				**3.081**				3.081					804.141.000	840.000			20.000.000	**824.981.000**
37	053	Ngô Viết Tuấn	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	1.253				**1.253**				1.253				1.253	1.090.110.000	24.474.000	8.341.000	1.131.336.000	20.000.000	**2.274.261.000**
38	054	Đặng Thị Thảo	Tổ 9, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	9.092				**9.092**		7.035		2.057				9.092	2.373.012.000	1.220.000	17.421.000	2.462.112.000	20.000.000	**4.873.765.000**
39	055	Phan Văn Thơm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	527				**527**				527					137.547.000	3.957.000	3.311.000	7.272.000	12.000.000	**164.087.000**
40	056	Nguyễn Hữu Lộc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	4.562				**4.562**				4.562					1.190.682.000		44.000.000		20.000.000	**1.254.682.000**
41	058	Nguyễn Thị Xuân Mai	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	1.321				**1.321**				1.321				1.321	344.781.000	840.000	1.808.000	358.488.000	20.000.000	**725.917.000**
42	062	Nguyễn Văn Phương	09 đường 15, KP1, P Bình Trưng Tây, TP.HCM	3.038,4				**3.038,4**				3.038,4					793.022.000		28.440.000		20.000.000	**841.462.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
43	064	Phạm Minh Định	22/6 đường 61, P Thảo Điền, Tp Thủ Đức, HCM	540				**540**	540								140.940.000		4.718.000		12.000.000	**157.658.000**
44	065	Nguyễn Anh Dũng	170 Lý Thái Tổ, P Bàn Cờ, TpHCM	548				**548**				548					143.028.000		4.345.000		12.000.000	**159.373.000**
45	070	Vũ Văn Chinh	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, Tp Đồng Nai	40.986				**40.986**			67	40.919					14.206.230.000	12.621.000	24.267.000		20.000.000	**14.263.118.000**
46	071	Lê Thị Lan Phương	Số 6 đường Nguyễn Siêu (Phòng 10 A), P Sài Gòn, TP.HCM	543				**543**	543								474.772.000	7.583.000	4.655.000		16.000.000	**503.010.000**
47	072	Phạm Thị Yến Thanh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.185				**3.185**	2.100			1.085					831.285.000	28.293.000	25.562.000	7.272.000	20.000.000	**912.412.000**
48	073	Phạm Cao Minh	189 Tổ 4, Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	2.344				**2.344**	2.332				12				611.419.000		20.745.000		20.000.000	**652.164.000**
49	074	Phạm Quốc Hợp	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, TP. Đồng Nai.	8.078				**8.078**			541	5.995	1.542				4.460.215.000	1.120.000	11.760.000		20.000.000	**4.493.095.000**
50	075	Bùi Văn Trung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	2.420				**2.420**		221		2.199					631.620.000		2.260.000		20.000.000	**653.880.000**
51	076	Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	2.676				**2.676**				2.676					698.436.000	8.903.000	3.862.000		20.000.000	**731.201.000**
52	078	Trần Thị Hương	Tổ 12 ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất	7.380				**7.380**				7.380					1.926.180.000	840.000			20.000.000	**1.947.020.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
			Mới - Bà Ký), xã Long Phước, thành phố Đồng Nai.																			
53	080	Vũ Văn Quyền	Thôn Đông Thượng trên, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình	14.785				**14.785**				14.785					3.858.885.000	1.400.000			20.000.000	**3.880.285.000**
54	082	Trần Minh Khoa	ấp Minh Trung, P Vĩnh Thông, Tỉnh An Giang	2.000				**2.000**	240	1.315		445					522.000.000		6.960.000		20.000.000	**548.960.000**
55	083	Nguyễn Thương An	294/19đường Dã Tượng, Tổ 1, Hoàng Diệu, P Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	1.003				**1.003**	223				780				261.783.000		11.019.000		16.000.000	**288.802.000**
56	084	Nguyễn Văn Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.616				**3.616**				3.616					943.776.000	976.000	420.000		20.000.000	**965.172.000**
57	086	Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	8.571				**8.571**	748			7.823					2.237.031.000	854.000	15.980.000		20.000.000	**2.273.865.000**
58	087	Bùi Thị Thùy Trang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	1.652				**1.652**	410		137	598	507				895.626.000		10.944.000		20.000.000	**926.570.000**
59	088	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	2.230				**2.230**				2.230					582.030.000	280.000			20.000.000	**602.310.000**
60	091	Trần Thị Cúc	Khu Phố Phú Thạnh, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	9.971				**9.971**	1.615		235	6.376	1.745				2.542.140.000		37.042.000		20.000.000	**2.599.182.000**
61	092	Nguyễn Văn Nhiên - (Nguyễn Văn	Khu phố Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.961				**1.961**	1.961								511.821.000		22.800.000		4.000.000	**538.621.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		Trung) thừa kế																				
62	093	Nguyễn Văn Bông	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	5.433				**5.433**				5.433					1.418.013.000	560.000	13.515.000		20.000.000	**1.452.088.000**
63	094	Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (ĐSH)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	248	248	248											174.468.000	131.276.000	12.675.000		16.000.000	**334.419.000**
64	096	Phạm Thị Sạn	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	13.927	300		300	**13.627**	3.688		1.750	8.189					3.866.247.000	761.000	31.240.000		20.000.000	**3.918.248.000**
65	097	Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	6.378				**6.378**				6.378					1.664.658.000	840.000	420.000		20.000.000	**1.685.918.000**
66	099	Thái Thị The	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	4.580				**4.580**	304			4.276					1.195.380.000	9.646.000	990.000		20.000.000	**1.226.016.000**
67	101	Dương Văn Hoài - Phan Thị Liêm	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	21.725				**21.725**	2.911		475	18.339					5.670.225.000	1.708.000	19.633.000		20.000.000	**5.711.566.000**
68	102	Nguyễn Mạnh Nam	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp HCM	3.695				**3.695**			138	3.557					964.395.000		84.000		20.000.000	**984.479.000**
69	103	Nguyễn Minh Trí	205 đường Ông Hiệu, KP2, P Phước Mỹ Tây, tỉnh Đồng Tháp	7.007				**7.007**				7.007					1.828.827.000		8.036.000		20.000.000	**1.856.863.000**
70	104	Phan Thị Xuân Thủy	102/12 Nguyễn Văn Hưởng, KP5, P Thảo Điền, TPHCM	1.347				**1.347**				1.347					351.567.000		3.292.000		16.000.000	**370.859.000**
71	106	Nguyễn Minh Quang	Số 9 Tổ 17, P Phương Liệt, Q Thanh Xuân, Tp Hà Nội	2.132				**2.132**				929	1.203				519.821.000		18.881.000		20.000.000	**558.702.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
72	107	Nguyễn Phi Hiệp	ấp Long Khánh 3, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	4.713				**4.713**		4.713							4.578.680.000				20.000.000	**4.598.680.000**
73	109	Nguyễn Thi Thu Tâm	66/22/23 Trần Văn Quang, P Bảy Hiền, Tp HCM	417				**417**		243			174				387.455.000		3.170.000		16.000.000	**406.625.000**
74	111	Lê Quang Tồn	804 Trần Hưng Đạo, P An Đông, Tp HCM	3.124				**3.124**				3.124					815.364.000		6.344.000		20.000.000	**841.708.000**
75	113	Nguyễn Quang Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	4.161				**4.161**				4.161					1.086.021.000	488.000	7.084.000		20.000.000	**1.113.593.000**
76	114	Nguyễn Tấn Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	1.911				**1.911**	1.911							1.201,23	1.856.537.000	831.843.000	21.097.000	1.209.054.000	20.000.000	**3.938.531.000**
77	115	Nguyễn Thanh Phương	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.124				**3.124**				3.124					1.313.642.000	282.869.000	22.716.000		20.000.000	**1.639.227.000**
78	116	Phan Phú Quốc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	30				**30**				30					7.830.000				2.000.000	**9.830.000**
79	117	Nguyễn Thị Kim Huệ	Tổ 3, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.827				**3.827**				3.827					998.847.000		8.916.000		20.000.000	**1.027.763.000**
80	118	Trần Thị Công Ngôi	918 xa lộ Hà Nội, Kp. 04, P. Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.	4.787				**4.787**				4.787				4.787	4.500.027.000	40.628.000	22.856.000	4.662.472.000	20.000.000	**9.245.983.000**
81	121	An Mạnh Tuấn	163/9 Huỳnh Văn Bánh, P 11, Q. Phú	4.611				**4.611**				4.611					4.011.570.000				20.000.000	**4.031.570.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
			Nhuận, TP.HCM																			
82	122	Trần Thị Xuân	Lô F33 KQH An Sơn, P. Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	2.694				**2.694**				2.694					2.617.222.000		3.635.000		20.000.000	**2.640.857.000**
83	123	Nguyễn Văn Thanh	Ấp Hưng Thới 1, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	555				**555**				555					485.264.000		1.587.000		16.000.000	**502.851.000**
84	125	Nguyễn Thị Nga	39/23 đường 102, tổ 6, Kp. 07, P. Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM	2.126				**2.126**	2.126								554.886.000		4.490.000		20.000.000	**579.376.000**
85	127	Đỗ Thị Mộng Thu	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	450				**450**			450						117.450.000		35.000		12.000.000	**129.485.000**
86	129	Nguyễn Thành Trung	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.183				**1.183**				1.183					308.763.000		4.717.000		16.000.000	**329.480.000**
87	130	Trần Văn Thành - Nguyễn Thị Nòn	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	5.058				**5.058**				5.058					1.320.138.000	488.000			20.000.000	**1.340.626.000**
88	131	Lê Thị Kim Thì	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	3.454				**3.454**				3.454					901.494.000		441.000		20.000.000	**921.935.000**
89	132	Phan Hữu Nghĩa	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	3.240				**3.240**				3.240					845.640.000		6.707.000		20.000.000	**872.347.000**
90	133	Đào Mạnh Cường - Lê Ngọc Dung	Kp Long Tân, P NHơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.854				**1.854**				1.854					483.894.000		6.221.000		16.000.000	**506.115.000**
91	134	Nguyễn Trí Hoàng	KP Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	10.884				**10.884**				10.884					2.840.724.000		9.380.000		20.000.000	**2.870.104.000**
92	135	Lê Văn Dội - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	956				**956**				956				956	249.516.000		9.239.000	261.756.000	20.000.000	**540.511.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
93	136	Phạm Văn Sáu - Lê Thị Mai	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	4.147				**4.147**				4.147					1.082.367.000		54.125.000		20.000.000	**1.156.492.000**
94	137	Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	4.047				**4.047**				4.047				4.047	1.056.267.000	3.956.000	3.516.000	1.107.234.000	20.000.000	**2.190.973.000**
95	144	Lâm Thị Xuân Đào	KP. Hòa Phầu, P. Tô Châu, tỉnh An Giang.	5.598				**5.598**				5.598					1.461.078.000		3.460.000		20.000.000	**1.484.538.000**
96	145	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1/7 ấp Đồng Tranh, xã Long Hòa, Tp. HCM.	13.801	114	114		**13.687**	27		925	10.223	2.512				3.689.955.000	2.573.000	112.051.000		20.000.000	**3.824.579.000**
97	148	Nguyễn Văn Tiến	332/119/5/11C, đường Dương Quảng Hàm, P. An Nhơn, Tp. HCM.	1.798				**1.798**				1.798					1.746.757.000		7.683.000		20.000.000	**1.774.440.000**
98	150	Trần Hoàng Lãng	26 Huỳnh Khương Ninh, P. Vũng Tàu, Tp. HCM.	3.874				**3.874**				3.874					1.011.114.000		15.861.000		20.000.000	**1.046.975.000**
99	152	Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng	123 Trường Chinh, P. Bảy Hiền, Tp. HCM.	3.643				**3.643**				3.643					3.539.175.000		84.000		20.000.000	**3.559.259.000**
100	153	Phan Quốc Vinh	526 Lê Thị Riêng, P. Thới An, Q. 12, Tp. HCM.	2.169				**2.169**				2.169					566.109.000		38.415.000		20.000.000	**624.524.000**
101	154	Bùi Viết Thắng	09/37 Chữ Đồng Tử, P. 07, Q. Tân Bình, Tp. HCM.	2.824				**2.824**	997			1.827					737.064.000		1.800.000		20.000.000	**758.864.000**
102	156	Nguyễn Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	12.462				**12.462**			6.170	6.292					3.252.582.000	231.000.000	12.914.000		20.000.000	**3.516.496.000**
103	157	Trần Văn Dựng	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	5.064				**5.064**				5.064					1.321.704.000	495.000			20.000.000	**1.342.199.000**
104	158	Lê Văn Tha -	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	5.105				**5.105**				5.105				5.105	1.332.405.000	1.484.000		1.385.622.000	20.000.000	**2.739.511.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		Nguyễn Thị Tám																				
105	159	Võ Văn Quận	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	3.776				**3.776**				3.776					985.536.000		112.000		20.000.000	**1.005.648.000**
106	160	Đoàn Thị Vàng	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.099				**1.099**				1.099					286.839.000		31.140.000		16.000.000	**333.979.000**
107	163	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	6.592				**6.592**	1.913		1.582	3.097					1.672.340.000	1.464.000	37.569.000		20.000.000	**1.731.373.000**
108	164	Lê Thị Tám	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	111				**111**				111				109	28.971.000		3.506.000	36.702.000	8.000.000	**77.179.000**
109	164.1	Bùi Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai															26.200.000				**26.200.000**
110	165	Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tân; Võ Thị Thanh Nguyệt	Ấp Bình Phú, xã Long Tân (cũ) nay là Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	3.320				**3.320**				3.320					866.520.000	13.082.000	13.739.000		20.000.000	**913.341.000**
111	166	Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử dụng đất)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	1.698				**1.698**	92	1.606							443.178.000	2.438.000	19.876.000		16.000.000	**481.492.000**
112	167	Bùi Thị Thu Thủy	523/27/1 Lê Đức Thọ, Phường 16, TP. Hồ Chí Minh	7.012				**7.012**				7.012					1.830.132.000	1.708.000	25.032.000		20.000.000	**1.876.872.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
113	168	Nguyễn Văn Vũ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	827				**827**				827					215.847.000	1.464.000	1.985.000	7.272.000	16.000.000	**242.568.000**
114	169	Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	8.701				**8.701**	1.181	4.470		906	2.144				2.270.961.000	17.901.000	28.458.000		20.000.000	**2.337.320.000**
115	172	Bùi Thị Lệ Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	1.500				**1.500**				1.500					391.500.000	110.746.000	22.168.000	14.544.000	20.000.000	**558.958.000**
116	173	Dương Thị Xuân Hà	178C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP.HCM	2.942				**2.942**				2.942					2.858.153.000		8.789.000		20.000.000	**2.886.942.000**
117	175	Nguyễn Văn Cư	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	1.075				**1.075**	1.075								280.575.000	5.187.000	6.656.000		16.000.000	**308.418.000**
118	176	Trần Văn Hồng - Phạm Thị Kim Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	3.599				**3.599**	3.599								939.339.000		30.480.000		20.000.000	**989.819.000**
119	177	Huỳnh Tô Hà	590/6 Nguyễn Chí Thanh, P7, TPHCM	951				**951**		951							644.435.000		5.318.000		20.000.000	**669.753.000**
120	178	Trần Văn Em - Nguyễn Thị Hai	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.192				**1.192**				1.192					311.112.000		11.076.000		20.000.000	**342.188.000**
121	180	Trịnh Linh Thơ	38 đường Tiền Giang, P Tân Sơn Hòa, TPHCM	1.463				**1.463**	426			36	1.001				381.843.000	9.128.000	7.009.000		16.000.000	**413.980.000**
122	181	Nguyễn Đặng Phương Anh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	96				**96**				96				44,83	25.056.000	88.042.000	1.435.000	19.376.000	12.000.000	**145.909.000**
123	184	Phạm Thanh	Khu phố Phú Hội, phường	4.125				**4.125**				4.125					1.076.625.000	11.059.000	12.474.000		20.000.000	**1.120.158.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
		Hải	Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai																			
124	185	Cao Văn Lên	368A An Dương Vương, Phường 10, TP. Hồ Chí Minh	38.133				**38.133**	9.571			20.473	8.089				9.952.713.000	47.664.000	225.891.000		20.000.000	**10.246.268.000**
125	186	Lê Thị Thu Hồng	Tổ 7 Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	2.214				**2.214**				2.214					1.935.811.000			1.818.000	20.000.000	**1.957.629.000**
126	186.1	Nguyễn Kim Giàu (Tài sản trên đất bà Hồng)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai															184.788.000	29.842.000			**214.630.000**
127	187	Nguyễn Văn Thọ - Mạc Thị Hương	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	887				**887**				887					231.507.000		8.275.000		16.000.000	**255.782.000**
128	188	Dương Trung Thu	824/41A Sư Vạn Hạnh, P 13, Tp HCM	1.358				**1.358**	1.358								1.319.297.000	18.437.000	11.308.000		20.000.000	**1.369.042.000**
129	189	Đỗ Thanh Sang	Tổ 4 Khu 12, TT Tân Phú, TP Đồng Nai	1.002				**1.002**	1.002								261.522.000	658.983.000	11.387.000		20.000.000	**951.892.000**
130	190	Lâm Thị Gái	Kp Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.660				**1.660**		1.660						1.660	859.560.000	87.325.000	21.497.000	891.018.000	20.000.000	**1.879.400.000**
131	193	Lê Thị Thu Lang	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	1.347				**1.347**				1.347					1.308.611.000	2.001.000	20.857.000		20.000.000	**1.351.469.000**
132	194	Đỗ Hùng Cường	139/43/7 đường 9, Tổ 59, Kp5, P Linh Tây, TPHCM	136	13	13		**123**	123								190.475.000	197.078.000			16.000.000	**403.553.000**
133	195	Nguyễn Văn Liên	Ấp Ngô Quyền, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, TP Đồng Nai	5.633				**5.633**	1.364			4.269				5.566,55	5.462.356.000	204.375.000	16.263.000	5.591.203.000	20.000.000	**11.294.197.000**
134	196	Ngô Thị Kim Tuyến (ĐSH); Nguyễn	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	194				**194**	194							161,84	50.634.000	67.560.000	5.258.000	50.969.000	12.000.000	**186.421.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		Hoàng Mỹ																				
135	197	Nguyễn Tấn Hưng	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	4.418				**4.418**				4.418				4.267,18	1.153.098.000	181.474.000	80.766.000	1.166.683.000	20.000.000	**2.602.021.000**
136	198	Trần Đình Phúc	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	2.329				**2.329**				2.329					2.262.624.000	40.021.000	29.433.000	3.636.000	20.000.000	**2.355.714.000**
137	202	Nguyễn Thị Xuân Mai (ĐSH); Nguyễn Văn Tú (ĐSH)	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	9.393				**9.393**				9.393					7.082.409.000	3.967.000	589.000		20.000.000	**7.106.965.000**
138	203	Lê Văn Rương - Lê Thị Trường	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	20.992				**20.992**	870			16.814	3.308			20.847,03	5.478.912.000	118.850.000	49.144.000	5.657.786.000	20.000.000	**11.324.692.000**
139	206	Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	957				**957**	555,4			78,9	322,7				807.274.000	1.049.551.000	379.000		20.000.000	**1.877.204.000**
140	207	Nguyễn Tấn Tài - Huỳnh Thị Bay	Kp. Phú Hội, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	1.135				**1.135**				1.135					296.235.000		34.632.000		16.000.000	**346.867.000**
141	208	Lê Văn Vệ - Phan Thị Kim Thanh	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	1.226				**1.226**	1.226							1.226	319.986.000		12.909.000	338.292.000	20.000.000	**691.187.000**
142	211	Trần Văn Thành	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	5.237				**5.237**				5.237					1.366.857.000	3.957.000			20.000.000	**1.390.814.000**
143	213	Nguyễn Thị Trừ	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	5.804				**5.804**				5.804					1.514.844.000	3.957.000	1.125.000		20.000.000	**1.539.926.000**
144	215	Nguyễn Thị Kim Phương	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	5.426				**5.426**	764		237	4.425					1.416.186.000	84.660.000	118.531.000		20.000.000	**1.639.377.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
145	216	Giao Lan Phương	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	1.254				**1.254**				1.254					1.090.980.000	5.172.000	3.330.000		20.000.000	**1.119.482.000**
146	217	Nguyễn Văn Việt	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	1.254				**1.254**				1.254					1.090.980.000	14.054.000	938.000		20.000.000	**1.125.972.000**
147	219	Nguyễn Duy Hùng	12 Băc Sơn, P. Quang Trung, TP. Hải Phòng	3.005				**3.005**	3.005								2.919.358.000		35.996.000		20.000.000	**2.975.354.000**
148	221	Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	4.691				**4.691**				4.691					1.224.351.000	976.000	53.117.000		20.000.000	**1.298.444.000**
149	223	Huỳnh Thị Huệ	32/3C, KP.3, P.An Khánh, TP.HCM	1.009				**1.009**		1.009							263.349.000		420.000		16.000.000	**279.769.000**
150	224	Nguyễn Bảo Hạnh Nhân	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP.HCM	6.164				**6.164**				5.466	698				1.608.804.000		16.105.000		20.000.000	**1.644.909.000**
151	225	Mồng Quế Mẫn	373/39 Âu Cơ, Phường Phú Trung, TP.HCM	2.975				**2.975**				2.975					2.890.213.000	228.597.000	5.803.000		20.000.000	**3.144.613.000**
152	227	Nguyễn Hữu Thọ (Tài sản trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiền - Lê Thị Minh Tuyền)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai															22.276.000	41.034.000			**63.310.000**
153	228	Nguyễn Hữu Thông	1168/56 Trường Sa, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	2.029				**2.029**	244			1.785					529.569.000		22.589.000		20.000.000	**572.158.000**
154	229	Nguyễn Duy Trung	19 Tú Xương, phường Võ Thị	9.818				**9.818**	2.822			6.996					2.562.498.000		59.005.000		20.000.000	**2.641.503.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
			Sáu, TP. Hồ Chí Minh																			
155	230	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Cường Tráng, xã An Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	1.435				**1.435**	1.435								374.535.000		8.557.000		16.000.000	**399.092.000**
156	231	Trần Ngọc Đỏ - Phạm Thị Tấn	Phú phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch	1.000				**1.000**				1.000		–			261.000.000	9.780.000	5.920.000		16.000.000	**292.700.000**
157	232	Trần Mỹ Hạnh	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	4.450				**4.450**			1.880	2.570					1.161.450.000	67.200.000	29.468.000		20.000.000	**1.278.118.000**
158	233	Lê Trung Tâm	150 Nguyễn Văn Trỗi, phường 4, TP. Hồ Chí Minh	2.393				**2.393**				2.393					2.177.326.000		13.195.000		20.000.000	**2.210.521.000**
159	234	Nguyễn Văn Tưởng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	2.746				**2.746**				2.746					716.706.000	9.892.000	34.551.000		20.000.000	**781.149.000**
160	235	Trần Văn Vui	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	661				**661**					661				152.394.000		10.493.000		12.000.000	**174.887.000**
161	236	Phạm Thị Hiền	Khu phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	988				**988**				988					257.868.000		7.687.000		16.000.000	**281.555.000**
162	237	Đỗ Trí Thanh Danh	68/8 đường 1134-XLHN, KP.10, Phường An Bình, TP.Đồng Nai	3.607	244	244		**3.363**		3.363							1.129.551.000	21.082.000	44.223.000		20.000.000	**1.214.856.000**
163	238	Vũ Diễm Phúc	09 đường 24 tổ 36, KP.2, phường Trưng Đông, TP.HCM	1.828				**1.828**	380			1.448					1.598.312.000	116.000	7.213.000		20.000.000	**1.625.641.000**
164	239	Nguyễn Văn Công	52 đường 7, KP.1, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	6.267				**6.267**	6.267								1.635.687.000				20.000.000	**1.655.687.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
165	240	Hồ Nguyễn Kim Sơn	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	4.786				**4.786**				4.786					1.249.146.000		4.641.000		20.000.000	**1.273.787.000**
166	241	Đào Hoàng Duy	6 Đường Ngô Thị Thu Minh, P.Tân Sơn Hà, TP.HCM	716				**716**	716								186.876.000				12.000.000	**198.876.000**
167	243	Trịnh Minh Thắng	38 Tiền Giang, P.Tân Sơn Hòa, TP.HCM	1.063				**1.063**	1.063								1.032.705.000		1.178.000		20.000.000	**1.053.883.000**
168	245	Nguyễn Văn Giao	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	353				**353**				353					92.133.000		960.000		8.000.000	**101.093.000**
169	246	Nguyễn Văn Lồi - Trương Thị Thạch	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	2.895				**2.895**				2.895					755.595.000				20.000.000	**775.595.000**
170	247	Phan Thị Kim Thoa	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	4.804				**4.804**	1.912		1.256	1.270	366				1.204.454.000	103.858.000	3.465.000		20.000.000	**1.331.777.000**
171	248	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	1.986				**1.986**				1.986					518.346.000		16.115.000		20.000.000	**554.461.000**
172	249	Lê Văn Duyệt	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	11.801				**11.801**				11.801					3.080.061.000		72.141.000		20.000.000	**3.172.202.000**
173	250	Hoàng Tuyết Ngà	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	3.256				**3.256**				3.256					1.918.408.000		5.915.000		20.000.000	**1.944.323.000**
174	252	Lê Văn Tài	Khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	246				**246**	246								215.090.000	58.000	70.000		16.000.000	**231.218.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
175	253	Phan Kim Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	10.372				**10.372**				10.372					2.707.092.000	12.564.000	14.292.000		20.000.000	**2.753.948.000**
176	254	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	1.337				**1.337**				1.337					1.163.190.000	189.667.000	8.551.000		20.000.000	**1.381.408.000**
177	258	Trịnh Văn Chung - Phạm Thị Kim Hương	39 Thống Nhất , P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM	6.877				**6.877**	507			6.370					1.794.897.000		565.000		20.000.000	**1.815.462.000**
178	260	Ngô Thị Yến	223/776A, Bà Hạt, P.04, Q.10 (nay là phường Vườn Lài), TP.HCM	1.497				**1.497**				1.497					1.308.902.000				20.000.000	**1.328.902.000**
179	262	Phạm Hữu Chí	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	2.579				**2.579**	2.305	274							673.119.000		10.238.000		20.000.000	**703.357.000**
180	263	Đoàn Ngọc Lam - Lê Thị Bắc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	2.423				**2.423**				2.423					632.403.000		522.000		20.000.000	**652.925.000**
181	264	Nguyễn Văn Lý	I 10-5 Skygarden1, phường Tân Hưng, TP.HCM	463				**463**				463					449.805.000	694.156.000			20.000.000	**1.163.961.000**
182	265	Trần Trung Chánh	Tổ 6, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	744				**744**	744								194.184.000	176.967.000	13.165.000		16.000.000	**400.316.000**
183	266	Đỗ Quang Hưng	B 608 lô B C/C Nhiêu Tứ 1, phường Cầu Kiệu, TP.HCM	1.959				**1.959**				1.959					1.903.169.000	99.184.000	36.738.000		20.000.000	**2.059.091.000**
184	267	Nguyễn Văn Giang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	4.470				**4.470**				4.470				4.429,5	1.166.670.000	21.092.000	22.355.000	1.197.783.000	20.000.000	**2.427.900.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
185	268	Nguyễn Trọng Đạt	29/14 Đường số 5, KP5, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	2.886				**2.886**				2.886					2.711.166.000	184.621.000	37.289.000		20.000.000	**2.953.076.000**
186	269	Trần Thành Đạt	Khu phố Mỹ Khoan, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	5.310				**5.310**	838		863	3.609				5.141,74	1.385.910.000	40.132.000	56.591.000	1.391.906.000	20.000.000	**2.894.539.000**
187	269.1	Nguyễn Hữu Thắng (Tài sản trên đất Trần Thành Đạt)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch															265.680.000				**265.680.000**
188	271	Lê Văn Hương	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.776				**3.776**				3.776					985.536.000		4.933.000		20.000.000	**1.010.469.000**
189	272	Nguyễn Thái Hùng - Võ Thị Bốn	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	3.008				**3.008**				3.008					785.088.000				20.000.000	**805.088.000**
190	273	Trần Việt Khoa	Kp. 03, P. Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	2.650				**2.650**	2.650								691.650.000		27.000.000		20.000.000	**738.650.000**
191	274	Nguyễn Văn Quý	Ấp Bình An, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	3.193				**3.193**				3.193					833.373.000		30.217.000		20.000.000	**883.590.000**
192	276	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/51)	Chưa xác định	880				**880**				880					229.680.000				16.000.000	**245.680.000**
193	277	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/46)	Chưa xác định	365				**365**				365					95.265.000		8.340.000		12.000.000	**115.605.000**
194	278	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)	Chưa xác định	1.181				**1.181**	1.181								308.241.000	7.914.000	22.332.000		16.000.000	**354.487.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
195	279	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/64)	Chưa xác định	1.596				**1.596**				1.596					416.556.000		6.651.000		16.000.000	**439.207.000**
196	280	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)	Chưa xác định	1.306				**1.306**	1.306								340.866.000		7.644.000		16.000.000	**364.510.000**
197	281	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/76)	Chưa xác định	235				**235**	235								61.335.000		930.000		8.000.000	**70.265.000**
198	282	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/42)	Chưa xác định	274				**274**	274								71.514.000				8.000.000	**79.514.000**
199	283	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/64)	Chưa xác định	617				**617**				617					161.037.000		5.019.000		12.000.000	**178.056.000**
200	284	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/1)	Chưa xác định	797				**797**			797						208.017.000		3.072.000		16.000.000	**227.089.000**
201	285	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/32)	Chưa xác định	144				**144**			144						37.584.000		1.382.000		4.000.000	**42.966.000**
202	286	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/11)	Chưa xác định	48				**48**			48						12.528.000		461.000		2.000.000	**14.989.000**
203	287	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/9)	Chưa xác định	452				**452**			452						117.972.000		5.551.000		12.000.000	**135.523.000**
204	289	Chưa xác định chủ	Chưa xác định	1.307				**1.307**	1.307								341.127.000		8.400.000		16.000.000	**365.527.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		sử dụng đất (106/264)																				
205	291	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/243)	Chưa xác định	196				**196**		196							51.156.000		2.387.000		8.000.000	**61.543.000**
206	292	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/46)	Chưa xác định	527				**527**			527						121.500.000		3.466.000		12.000.000	**136.966.000**
207	293	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/335)	Chưa xác định	1.788				**1.788**				1.788					466.668.000		2.715.000		20.000.000	**489.383.000**
208	294	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)	Chưa xác định	320				**320**			320						73.776.000	3.957.000	4.373.000		8.000.000	**90.106.000**
209	295	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/499)	Chưa xác định	1.396				**1.396**				1.396					1.356.214.000		4.675.000		20.000.000	**1.380.889.000**
210	296	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/538)	Chưa xác định	1.363,9				**1.363,9**				1.363,9					355.978.000		3.622.000		16.000.000	**375.600.000**
211	297	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/84)	Chưa xác định	1.175				**1.175**	1.175								306.675.000		13.001.000		16.000.000	**335.676.000**
212	301	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/83)	Chưa xác định	24				**24**		24							6.264.000		1.100.000		2.000.000	**9.364.000**
213	302	Chưa xác định chủ sử dụng	Chưa xác định	2.439				**2.439**				2.439					636.579.000		12.055.000		20.000.000	**668.634.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		đất (106/265)																			
214	303	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/268)	Chưa xác định	452				**452**		452							117.972.000		960.000		12.000.000	**130.932.000**
215	304	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)	Chưa xác định	7.054				**7.054**				7.054					1.841.094.000		8.564.000		20.000.000	**1.869.658.000**
216	305	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/267)	Chưa xác định	2.960				**2.960**				2.960					772.560.000		4.996.000		20.000.000	**797.556.000**
217	306	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/271)	Chưa xác định	8.067				**8.067**				8.067					2.105.487.000		10.548.000		20.000.000	**2.136.035.000**
218	307	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/69)	Chưa xác định	2.702				**2.702**				2.702					705.222.000				20.000.000	**725.222.000**
219	308	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/294)	Chưa xác định	44				**44**				44					11.484.000		115.000		2.000.000	**13.599.000**
220	309	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/269)	Chưa xác định	1.475				**1.475**			1.475						340.061.000		6.720.000		16.000.000	**362.781.000**
221	310	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)	Chưa xác định	375				**375**				375					97.875.000		2.972.000		12.000.000	**112.847.000**
222	311	Chưa xác định chủ sử dụng đất (130/20)	Chưa xác định	1.175				**1.175**			1.175						306.675.000		14.770.000		16.000.000	**337.445.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
223	312	Chưa xác định chủ sử dụng đất (98/473)	Chưa xác định	149				**149**	149								38.889.000		540.000		4.000.000	**43.429.000**
224	313	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/57)	Chưa xác định	232				**232**		232							60.552.000		1.134.000		8.000.000	**69.686.000**
225	314	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/216)	Chưa xác định	157				**157**	157								40.977.000		1.884.000		4.000.000	**46.861.000**
226	315	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/49)	Chưa xác định	109				**109**				109					28.449.000				4.000.000	**32.449.000**
227	316	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/12)	Chưa xác định	99				**99**	99								25.839.000		1.188.000		4.000.000	**31.027.000**
228	317	Chưa xác định chủ sử dụng đất (121/10)	Chưa xác định	91				**91**				91					23.751.000		240.000		4.000.000	**27.991.000**
229	318	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/54)	Chưa xác định	1.678				**1.678**	1.678								437.958.000		20.852.000		16.000.000	**474.810.000**
230	319	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/55)	Chưa xác định	3.154				**3.154**				3.154					823.194.000		59.818.000		20.000.000	**903.012.000**
231	320	Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)	Chưa xác định	300				**300**	300								291.450.000	432.000	6.076.000		16.000.000	**313.958.000**
232	321	Chưa xác định chủ	Chưa xác định	221				**221**				221					57.681.000		2.122.000		8.000.000	**67.803.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa							
		sử dụng đất (131/13)																				
233	322	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/10)	Chưa xác định	2.453				**2.453**	2.453								640.233.000		13.876.000		20.000.000	**674.109.000**
234	323	Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)	Chưa xác định	1.793				**1.793**				1.793					467.973.000		5.111.000		16.000.000	**489.084.000**
235	324	Chưa xác định chủ sử dụng đất 111/77)	Chưa xác định	89				**89**	89								23.229.000		4.824.000		4.000.000	**32.053.000**
236	324.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/77))	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai															4.157.000				**4.157.000**
237	325	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/75)	Chưa xác định	37				**37**	37								9.657.000		2.161.000		2.000.000	**13.818.000**
238	325.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/75))	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai															4.552.000				**4.552.000**
239	326	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/74)	Chưa xác định	82				**82**	82								21.402.000		2.516.000		4.000.000	**27.918.000**
240	327	Chưa xác định chủ sử dụng	Chưa xác định	1.045				**1.045**			1.045						272.745.000		8.338.000		16.000.000	**297.083.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m²)												Diện tích hỗ trợ (m²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thưởng di dời	Tổng cộng
				Tổng số	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp							DT đất chưa sử dụng							
					Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa								
		đất (111/40)																				
241	328	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/36)	Chưa xác định	444				**444**			444						115.884.000		2.824.000		12.000.000	**130.708.000**
242	329	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)	Chưa xác định	2.217				**2.217**	2.217								578.637.000	732.000	10.981.000		20.000.000	**610.350.000**
243	330	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/41)	Chưa xác định	1.056				**1.056**	1.056								275.616.000		7.128.000		16.000.000	**298.744.000**
244	331	Đặng Xuân Trọng	Khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, TP.Đồng Nai	2.849				**2.849**			229	2.620					743.589.000		50.208.000		20.000.000	**813.797.000**
245	333	Nguyễn Văn Khoa	2F, KP 1, Phường Thống Nhất, TP. Đồng Nai.	2.369				**2.369**				2.369				2.369	618.309.000		3.928.000	646.902.000	20.000.000	**1.289.139.000**
246	334	Trịnh Như Văn	38 đường Tiền Giang, Tân Sơn Hòa, TP.HCM	1.725				**1.725**				1.725					1.675.838.000	50.773.000	7.338.000		20.000.000	**1.753.949.000**
Tổng				**833.776**	**919**	**619**	**300**	**832.857**	**99.174,4**	**34.524,3**	**24.392**	**644.815,6**	**29.950,7**	**0**	**0**	**140.030,9**	**284.185.573.000**	**7.286.864.000**	**3.921.550.000**	**50.783.369.000**	**4.182.000.000**	**350.359.356.000**
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																						**350.359.356.000**
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 2,5%																						**8.758.984.000**
Trong đó:																						
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của TTPTQĐ (85%)																						7.445.136.000
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND phường (15%)																						1.313.848.000
Tổng cộng (1+2):																						**359.118.340.000**

Bằng chữ: Ba trăm năm mươi chín tỷ, một trăm mười tám triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

Địa chỉ: Phường Nhơn Trạch

MẪU SỐ 07

(kèm theo Phương án số ...../PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
1	001	Nguyễn Hắc Hải	Căn hộ D-1206 đường 13, P. Thủ Thiêm, Tp. HCM	107	172	600	600	-	600	-	-	-	-	600	-	600	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.444.621.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DC 344329, cấp ngày 12/11/2021		
				108	31	887	887	-	887	-	-	-	-	887	887	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DL 132956, cấp ngày 28/8/2023		
2	008	Nguyễn Thị Mai Trinh	Kp. Phú Thạnh, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	113	33	2.957	2.957	-	2.957	-	-	-	-	2.957	-	-	-	2930,1	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.867.499.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 476290, cấp ngày 10/11/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Mai Trinh ngày 12/01/2018		
												-	-					26,9	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
3	009	Nguyễn Hữu Tình - Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	122	23	2.918	2.918	-	2.918	-	-	-	-	2.918	-	-	-	2.918	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		761.598.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BC 818912, cấp ngày 03/12/2010		
4	010	Trương Văn Chi - Mai Thị Giát	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	122	65	4.299	4.299	-	4.299	-	-	-	-	4.299	-	-	-	4.299	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.122.039.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BC 928546, cấp ngày 06/12/2010		
5	011	Lê Thị Tâm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	130	32	619	619	-	619	-	-	-	-	619	-	-	-	619	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		764.730.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CN268525, cấp ngày 16/4/2018		
				130	33	2.311	2.311	-	2.311	-	-	-	-	2.311	-	-	-	2.311	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CN268524, cấp ngày 16/4/2018		
6	012	Lê Thị Hạnh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	130	30	2.873	2.873	-	2.873	-	-	-	-	2.873	-	-	-	2.873	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		891.576.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số BA 311545, cấp ngày 08/6/2010		
				130	29	543	543	-	543	-	-	-	-	543	-	-	-	543	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số BA 311546, cấp ngày 08/6/2010		
7	013	Nguyễn Văn Xược	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	106	116	1.893	1.893	-	1.893	-	-	-	-	1.893	-	-	-	1.893	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.369.989.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CS 188908, cấp ngày 17/7/2019		
				106	207	407	407	-	407	-	-	-	-	407	-	-	-	407	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DQ 369331, cấp ngày 12/12/2024		
				106	206	497	497	-	497	-	-	-	-	497	-	-	-	497	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DQ 369330, cấp ngày 12/12/2024		
				106	226	2.452	2.452	-	2.452	-	-	-	-	2.452	-	-	-	2.452	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DQ 369332, cấp ngày 12/12/2024		
8	014	Nguyễn Mạnh Việt	895 Ba Đình, P. Chánh Hưng, Tp. HCM	98	364	3.726	3.726	-	3.726	-	-	-	-	3.726	520	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.340.235.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CI 717239, cấp ngày 13/9/2017		
												-	-		-	3.206	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				98	384	1.409	1.409	-	1.409	-	-	-	-	1.409	-	-	-	-	740	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CI 717241, cấp ngày 13/9/2017		
												-	-		-	-	-	-	669	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
9	016	Nguyễn Văn Xiêm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	106	197	5.243	5.243	-	5.243	-	-	-	-	5.243	-	-	-	5.243	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.368.423.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DM 444075, cấp ngày 11/9/2023		
10	017	Nguyễn Thanh Thủy (ĐSH), Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)	2B đường 41, P. Khánh Hội, Tp. HCM	107	105	974	974	-	974	-	-	-	-	974	-	-	-	-	414	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		640.311.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DK 797584, DK 797583 cấp ngày 31/5/2023 (ĐSH 02 GCN)		
												-	-		-	560	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				107	236	1479,3	1479,3	-	1479,3	-	-	-	-	1479,3	-	1079,3	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DK 797586, DK 797585 cấp ngày 31/5/2023 (ĐSH 02 GCN)		
												-	-		-	-	-	-	400	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
11	018	Bùi Thị Em	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	106	30	3.027	3.027	-	3.027	-	-	-	-	3.027	-	-	-	3.027	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		790.047.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số DK 797923, cấp ngày 12/6/2023, chỉnh lý biến động cho bà Bùi Thị Em ngày 06/7/2023		
12	019	Lê Văn Te	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	106	75	3.907	3.907	-	3.907	-	-	-	-	3.907	-	-	-	3.907	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.019.727.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CS 325417, cấp ngày 24/6/2019		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TB SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
13	020	Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	106	223	4.249	4.249	-	4.249	-	-	-	-	4.249	-	-	-	4.249	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.108.989.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số AA 01390668, AA 01390667, cấp ngày 10/4/2025 (ĐSH 02 GCN)		
14	021	Trần Thị Anh	72 đường Lê Đình Quản, P. Cát Lái, Tp. HCM	106	242	5.105	5.105	-	5.105	-	-	-	-	5.105	-	-	-	5.105	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.332.405.000	Được Văn phòng đất đai chi nhánh Nơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số AA 04902617, cấp ngày 25/11/2025		
15	022	Nguyễn Thành Nhân	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	108	25	2554,4	2554,4	-	2554,4	-	-	-	-	2554,4	-	-	-	2554,4	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		666.698.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số AA 02809396, cấp ngày 10/6/2025		
16	024	Nguyễn Quang Thuận	Kp. Phước Thiền, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	124	99	3.100	3.100	-	3.100	-	-	-	-	3.100	-	-	-	3.100	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		809.100.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số AA 04218593, cấp ngày 23/9/2025		
17	025	Nguyễn Thị Thu	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	124	16	2.693	2.693	-	2.693	-	-	-	-	2.693	-	-	-	2.502	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.268.721.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CY 544305, cấp ngày 14/10/2020		
															-	-	121	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
															-	70	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				34	20	2.168	2.168	-	2.168	-	-	-	-	2.168	-	-	-	-	959	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CY 544306, cấp ngày 14/10/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															-	-	-	915	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
															-	-	294	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
18	026	Nguyễn Đặng Huỳnh Anh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	124	91	203	203	-	203	-	-	-	-	203	-	-	-	203	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		52.983.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CU 956291, cấp ngày 18/02/2020		
19	027	Mai Như Ngọc	21 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng, Tp. HCM	108	146	1.130	1.130	-	1.130	-	-	-	-	1.130	468	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		294.930.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BP 002739, cấp ngày 30/10/2013		
															-	662	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
20	028	Nguyễn Hữu Tình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	131	182	4.297	4.297	-	4.297	-	-	-	-	4.297	4.297	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.121.517.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BA 324084, cấp ngày 08/6/2010		
21	030	Nguyễn Khánh Ngân	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	107	171	583	583	-	583	-	-	-	-	583	-	583	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		566.385.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CS 826994, cấp ngày 30/7/2019		
22	031	Nguyễn Thanh Quang	05 đường 45, Kp. 06, P. An Khánh, Tp. HCM	98	497	1.947	1.947	-	1.947	-	-	-	-	1.947	-	-	-	1.947	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.891.511.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số AA 01520284, cấp ngày 04/7/2026		
23	032	Trần Văn Trạng - Lê Thị Xé	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	122	31	296	296	-	296	-	-	-	-	296	-	-	-	296	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		2.140.461.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BC 842961, cấp ngày 30/11/2010		
				123	55	7.905	7.905	-	7.905	-	-	-	-	7.905	-	-	-	7.905	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BC 842962, cấp ngày 30/11/2010		
24	033	Lê Thanh Bình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	122	29	1.208	1.208	-	1.208	-	-	-	-	1.208	-	-	-	855	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		315.288.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số AB 390620, AB 390621 (thửa 128, 129 tờ 21 cũ), cấp ngày 26/01/2005		
															-	-	353	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
25	037	Trần Văn Số - Phan Thị Ránh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	130	25	6.471	6.471	-	6.471	-	-	-	-	6.471	-	-	-	6.471	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.688.931.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BC 928444, cấp ngày 06/12/2010		
26	040	Nguyễn Văn Lầu	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	98	726	1.969	1.969	-	1.969	-	-	-	-	1.969	1.969	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		513.909.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số AA 06262896, cấp ngày 29/01/2026, chỉnh lý biến động trang 2 cho ông Nguyễn Văn Lầu ngày 06/3/2026		
27	041	Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	99	95	3.616	3.616	-	3.616	-	-	-	-	3.616	-	-	-	3.616	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		2.453.400.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CH 228708, cấp ngày 11/4/2017		
				98	697	5.784	5.784	-	5.784	-	-	-	-	5.784	-	-	-	5.784	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CS 264135, cấp ngày 11/4/2017		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
28	043	Mai Thị Loan	03/B1, K5, P. Thống Nhất, Tp. Đồng Nai	98	385	932	932	-	932	-	-	-	-	932	932	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		729.756.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CK 132167, cấp ngày 23/10/2017, chỉnh lý biến động trang 4 cho bà Mai Thị Loan ngày 18/11/2017		
				98	430	1.209	1.209	-	1.209	-	-	-	-	1.209	1.209	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CK 132174, cấp ngày 23/10/2017, chỉnh lý biến động trang 4 cho bà Mai Thị Loan ngày 18/11/2017		
				98	636	655	655	-	655	-	-	-	-	655	-	-	-	-	655	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BT 219270, cấp ngày 14/7/2014, chỉnh lý biến động trang 4 cho bà Mai Thị Loan ngày 18/11/2017		
29	044	Nguyễn Việt Hà	A3/41 (Lầu 4) CC A3, KDC Miếu Nổi, P. Gia Định, Tp. HCM	98	688	1.974	1.974	-	1.974	-	-	-	-	1.974	1.974	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		515.214.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CK 118220, cấp ngày 06/10/2017, chỉnh lý biến động trang 4 cho ông Nguyễn Việt Hà ngày 05/4/2019		
30	045	Đặng Thị Hương	25/35, Cửu Long, P. 02, Q. Tân Bình, Tp. HCM	98	380	2.227	2.227	-	2.227	-	-	-	-	2.227	-	-	-	-	1.718	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		581.247.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy CNQSD đất số CX 982277, cấp ngày 15/9/2020		
																			509	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
31	046	Nguyễn Văn Thảo	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	124	50	39	39	-	39	-	-	-	-	39	-	-	-	39	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		4.077.864.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468876, cấp ngày 02/6/2011		
				124	51	216	216	-	216	-	-	-	-	216	-	-	-	216	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468867, cấp ngày 02/6/2011		
				124	52	551	551	-	551	-	-	-	-	551	-	-	-	551	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468866, cấp ngày 02/6/2011		
				124	56	3.462	3.462	-	3.462	-	-	-	-	3.462	-	-	-	3.462	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468875, cấp ngày 02/6/2011		
				124	57	829	829	-	829	-	-	-	-	829	-	-	-	829	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BI 519643, cấp ngày 02/6/2011		
				124	58	65	65	-	65	-	-	-	-	65	-	-	-	65	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468870, cấp ngày 02/6/2011		
				124	59	1.632	1.632	-	1.632	-	-	-	-	1.632	-	-	-	1.632	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468871, cấp ngày 02/6/2011		
				124	94	5.613	5.613	-	5.613	-	-	-	-	5.613	-	-	-	5.613	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468869, cấp ngày 02/6/2011		
				124	95	1.909	1.909	-	1.909	-	-	-	-	1.909	-	-	-	1.909	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468868, cấp ngày 02/6/2011		
				124	96	1.009	1.009	-	1.009	-	-	-	-	1.009	-	-	-	1.009	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468877, cấp ngày 02/6/2011		
				124	97	126	126	-	126	-	-	-	-	126	-	-	-	126	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468873, cấp ngày 02/6/2011		
				124	98	173	173	-	173	-	-	-	-	173	-	-	-	173	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp Giấy CNQSD đất số BD 468872, cấp ngày 02/6/2011		
32	047	Bùi Thị Trang	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, TP. Đồng Nai.	106	450	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		391.500.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CĐ 085617, cấp ngày 19/07/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
33	048	Trần Thị Lan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	495	1.254	1.254	-	1.254	-	-	-	-	1.254	-	-	-	1.254	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		1.090.980.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 07045667, cấp ngày 02/03/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
34	050	Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	135	5.514	5.514	-	5.514	-	-	-	-	5.514	-	-	-	5.514	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.915.479.000	Đã được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CN.QSDĐ số BC 928369, cấp ngày 06/12/2010. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	156	1.825	1.825	-	1.825	-	-	-	-	1.825	-	-	-	1.825	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CP 085909, cấp ngày 25/09/2018. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
35	051	Bùi Văn Thanh; Phạm	1491 Lý Thái Tổ, KP. Long Tân, phường Nhơn Trạch	106	136	3.568	3.568	-	3.568	-	-	-	-	3.568	-	-	-	3.306	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		923.270.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BT 219026, cấp ngày 14/07/2014. Đất sử dụng ổn định		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất							
		Thị Út	Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.																								
36	052	Đinh Thị Phương Thảo	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	68	3.081	3.081	-	3.081	-	-	-	-	3.081	-	-	262	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000			Cấp ngày [illegible]. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
37	053	Ngô Viết Tuấn	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	494	1.253	1.253	-	1.253	-	-	-	-	1.253	-	-	-	1.253	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		804.141.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 10786199, cấp ngày 16/9/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
38	054	Đặng Thị Thảo	Tổ 9, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	134	7.035	7.035	-	7.035	-	-	-	-	7.035	-	7.035	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		1.090.110.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 09040567, cấp ngày 02/3/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	158	830	830	-	830	-	-	-	-	830	-	-	-	830	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		2.373.012.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CH 634275, cấp ngày 17/5/2017. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	172	67	67	-	67	-	-	-	-	67	-	-	-	67	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CB 300477, cấp ngày 25/9/2015. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	173	1.160	1.160	-	1.160	-	-	-	-	1.160	-	-	-	1.160	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CH 634275, cấp ngày 25/9/2015. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
39	055	Phan Văn Thơm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	120	527	527	-	527	-	-	-	-	527	-	-	-	527	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CB 300479, cấp ngày 25/9/2015. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
40	056	Nguyễn Hữu Lộc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	17	4.562	4.562	-	4.562	-	-	-	-	4.562	-	-	-	4.562	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		137.547.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CV 652301, cấp ngày 18/5/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
41	058	Nguyễn Thị Xuân Mai	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	262	1.321	1.321	-	1.321	-	-	-	-	1.321	-	-	-	1.321	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.190.682.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số DO 746506, cấp ngày 27/5/2024. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
42	062	Nguyễn Văn Phương	09 đường 15, KP1, P Bình Trưng Tây, TP.HCM	107	05	3038,4	3038,4	-	3038,4	-	-	-	-	3038,4	-	-	-	3038,4	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		344.781.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DQ 735072, cấp ngày 22/11/2022		
43	064	Phạm Minh Định	22/6 đường 61, P Thảo Điền, Tp Thủ Đức, HCM	107	96	540	540	-	540	-	-	-	-	540	540	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		793.022.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 798787 cấp ngày 18/10/20219 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
44	065	Nguyễn Anh Dũng	170 Lý Thái Tổ, P Bàn Cờ, TpHCM	107	97	548	548	-	548	-	-	-	-	548	-	-	-	548	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		140.940.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 04092637 cấp ngày 22/08//2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
45	070	Vũ Văn Chinh	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, Tp Đồng Nai	108	28	2.819	2.819	-	2.819	-	-	-	-	2.819	-	-	-	2.752	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		143.028.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 04092552 cấp ngày 20/08/2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
																	67	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DO 412139 cấp ngày 08/4/2024		
				108	75	2.593	2.593	-	2.593	-	-	-	-	2.593	-	-	-	2.593	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DM 444076 cấp ngày 11/9/2023		
				106	148	2.097	2.097	-	2.097	-	-	-	-	2.097	-	-	-	2.097	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DO 825685 cấp ngày 17/52024		
				106	229	3.513	3.513	-	3.513	-	-	-	-	3.513	-	-	-	3.513	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DH 097319 cấp ngày 14/11/2022		
				106	491	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DG 106700 cấp ngày 29/7/2022, chỉnh lý biến động cho ông Vũ Văn Chinh ngày 09/01/2023		
				106	471	1.682	1.682	-	1.682	-	-	-	-	1.682	-	-	-	1.682	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DG 338779 cấp ngày 22/8/2022		
				106	201	1.122	1.122	-	1.122	-	-	-	-	1.122	-	-	-	1.122	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DC 344520 cấp ngày 27/10/2021, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Vũ Văn Chinh ngày 09/12/2021		
				106	112	3.986	3.986	-	3.986	-	-	-	-	3.986	-	-	-	3.986	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		14.206.230.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DG 224304 cấp ngày 27/5/2022, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Vũ Văn Chinh ngày 13/6/2022		
				106	139	2.280	2.280	-	2.280	-	-	-	-	2.280	-	-	-	2.280	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DD 396524 cấp ngày 05/01/2022		
				106	115	4.542	4.542	-	4.542	-	-	-	-	4.542	-	-	-	4.542	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DD 396522 cấp ngày 05/01/2022		
				106	117	4.442	4.442	-	4.442	-	-	-	-	4.442	-	-	-	4.442	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DD 396525 cấp ngày 05/01/2022		
				106	114	4.168	4.168	-	4.168	-	-	-	-	4.168	-	-	-	4.168	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DD 396523 cấp ngày 05/01/2022		
				106	194	53	53	-	53	-	-	-	-	53	-	-	-	53	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số DA 756415 cấp ngày 25/01/2022, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Vũ Văn Chinh ngày 09/4/2022		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
				106	200	1.283	1.283	-	1.283	-	-	-	-	1.283	-	-	-	1.283	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DC 344519 cấp ngày 27/10/2021, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Vũ Văn Chinh ngày 29/12/2021		
				106	237	4.182	4.182	-	4.182	-	-	-	-	4.182	-	-	-	4.182	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DG 338401 cấp ngày 09/8/2022		
				106	202	1.224	1.224	-	1.224	-	-	-	-	1.224	-	-	-	1.224	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DG 338778 cấp ngày 22/8/2022		
46	071	Lê Thị Lan Phương	Số 6 đường Nguyễn Siêu (Phòng 10 A), P Sài Gòn, TP.HCM	109	19	543	543	-	543	-	-	-	-	543	543	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		474.772.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CI 196007 cấp ngày 03/7/2017		
47	072	Phạm Thị Yến Thanh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	448	1.085	1.085	-	1.085	-	-	-	-	1.085	-	-	-	1.085	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		831.285.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CI 825815, cấp ngày 15/7/2017		
				106	97	2.100	2.100	-	2.100	-	-	-	-	2.100	2.100	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CI 825816, cấp ngày 15/7/2017		
48	073	Phạm Cao Minh	189 Tổ 4, Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	106	296	2.344	2.344	-	2.344	-	-	-	-	2.344	2.332	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		611.419.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CU 783234, cấp ngày 13/02/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															-	-	-	-	12	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	159.000					
49	074	Phạm Quốc Hợp	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, TP. Đồng Nai.	106	210	1.773	1.773	-	1.773	-	-	-	-	1.773	-	-	-	1.773	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Côn	600.000		4.460.215.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 00998861, cấp ngày 21/03/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	260	2.520	2.520	-	2.520	-	-	-	-	2.520	-	-	-	2.520	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 01025632, cấp ngày 21/03/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	261	1.349	1.349	-	1.349	-	-	-	-	1.349	-	-	-	1.349	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 01025633, cấp ngày 21/03/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	520	2.436	2.436	-	2.436	-	-	-	-	2.436	-	-	-	353	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Côn	600.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 01025754, cấp ngày 21/03/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
																	541	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Côn	530.000					
																	-	-	1.542	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Côn	530.000					
50	075	Bùi Văn Trung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	121	22	1.402	1.402	-	1.402	-	-	-	-	1.402	-	115	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		631.620.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BD 488946, cấp ngày 26/11/2010. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
																	-	1.287	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000					
				121	23	1.018	1.018	-	1.018	-	-	-	-	1.018	-	106	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BD 266794, cấp ngày 26/11/2010. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
																	-	912	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000					
51	076	Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	121	16	1.193	1.193	-	1.193	-	-	-	-	1.193	-	-	-	1.193	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		698.436.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 280094, cấp ngày 12/03/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				121	18	1.483	1.483	-	1.483	-	-	-	-	1.483	-	-	-	1.483	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 280093, cấp ngày 12/03/2013. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
52	078	Trần Thị Hương	Tổ 12 ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, thành phố Đồng Nai.	106	140	1.519	1.519	-	1.519	-	-	-	-	1.519	-	-	-	1.519	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		1.926.180.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DG 338832, cấp ngày 15/8/2022		
				106	144	3.783	3.783	-	3.783	-	-	-	-	3.783	-	-	-	3.783	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CS 829249, cấp ngày 29/7/2019, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Trần Thị Hương ngày 07/7/2020		
				16	143	2.078	2.078	-	2.078	-	-	-	-	2.078	-	-	-	2.078	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DP 519173, cấp ngày 19/8/2024		
53	080	Vũ Văn Quyền	Thôn Đông Thượng trên, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình	106	193	4.270	4.270	-	4.270	-	-	-	-	4.270	-	-	-	4.270	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000		3.858.885.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DG 225000 cấp ngày 09/06/2022 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	241	10.515	10.515	-	10.515	-	-	-	-	10.515	-	-	-	10.515	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Côn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số DG 224767 cấp ngày 09/06/2022 sử dụng ổn định không tranh chấp		
54	082	Trần Minh Khoa	ấp Minh Trung, P Vĩnh Thông, Tỉnh An Giang	8	386	1.315	1.315	-	1.315	-	-	-	-	1.315	-	1.315	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		522.000.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 00850315 cấp ngày 24/02/2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				98	390	685	685	-	685	-	-	-	-	685	-	-	-	445	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 00850312 cấp ngày 25/02/2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
																240	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
55	083	Nguyễn Thương An	294/19đường Dã Tượng, Tổ 1, Hoàng Diệu, P Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	98	613	223	223	-	223	-	-	-	-	223	223	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		261.783.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07550400 cấp ngày 21/04/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				98	363	571	571	-	571	-	-	-	-	571	-	-	-	-	571	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07550203 cấp ngày 21/04/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				98	387	87	87	-	87	-	-	-	-	87	-	-	-	-	87	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07550202 cấp ngày 21/04/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
				98	388	122	122	-	122	-	-	-	-	122	-	-	-	-	122	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07550201 cấp ngày 21/04/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
56	084	Nguyễn Văn Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	111	622	622	-	622	-	-	-	-	622	-	-	-	622	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		943.776.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CY 544382, cấp ngày 30/10/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				108	161	2.994	2.994	-	2.994	-	-	-	-	2.994	-	-	-	2.994	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CY 544381, cấp ngày 30/10/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
57	086	Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	284	7.823	7.823	-	7.823	-	-	-	-	7.823	-	-	-	7.823	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		2.237.031.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CH 228700, cấp ngày 11/04/2017. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	285	748	748	-	748	-	-	-	-	748	748	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CH 228699, cấp ngày 11/04/2017. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
58	087	Bùi Thị Thúy Trang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	155	798	798	-	798	-	-	-	-	798	-	-	-	251	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		895.626.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CQ 822662, cấp ngày 30/01/2019 và chỉnh lý ngày 13/12/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
											-	-	-		-	-	137	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000					
											-	-	-		410	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000					
				106	182	854	854	-	854	-	-	-	-	854	-	-	-	347	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BK 521436, cấp ngày 05/01/2013 và chỉnh lý ngày 18/11/2024. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
59	088	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	142	2.230	2.230	-	2.230	-	-	-	-	2.230	-	-	-	-	507	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	530.000					
60	091	Trần Thị Cúc	Khu Phố Phú Thanh, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	106	364	1.489	1.489	-	1.489	-	-	-	-	2.230	-	-	-	2.230	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		582.030.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CV 927480, cấp ngày 23/6/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
											-	-	-	1.489	-	-	235	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000		2.542.140.000	Được nhà nước công nhận QSD số BD 266312 cấp ngày 25/11/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
											-	-	-		-	-	-	1.174	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000					
											-	-	-		80	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000					
				106	365	1.214	1.214	-	1.214	-	-	-	-	1.214	-	-	-	-	1.214	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000			Được nhà nước công nhận QSD số BD 266313 cấp ngày 25/11/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	366	3.696	3.696	-	3.696	-	-	-	-	3.696	-	-	-	3.696	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD số BD 266314 cấp ngày 25/11/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	367	1.506	1.506	-	1.506	-	-	-	-	1.506	-	-	-	1.506	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD số BD 266311 cấp ngày 25/11/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	347	2.066	2.066	-	2.066	-	-	-	-	2.066	-	-	-	-	531	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000					
											-	-	-		1.535	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD số BD 266315 cấp ngày 25/11/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
61	092	Nguyễn Văn Nhiên - (Nguyễn Văn Trung) thừa kế	Khu phố Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	121	272	1.961	1.961	-	1.961	-	-	-	-	1.961	1.961	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		511.821.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BI 516180 cấp ngày 14/05/2012 sử dụng ổn định không tranh chấp		
62	093	Nguyễn Văn Bông	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	106	199	5.433	5.433	-	5.433	-	-	-	-	5.433	-	-	-	5.433	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.418.013.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DH 276272 cấp ngày 09/09/2022 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
63	094	Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (DSH)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	99	39	248	248	248	-	-	248	248	-	-	-	-	-	-	-	-	Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	670.000		174.468.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 10250993, AA 10250994 cấp ngày 14/09/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
64	096	Phạm Thi San	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	122	34	233	233	-	233	-	-	-	-	233	-	-	233	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		3.866.247.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078466 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	35	48	48	-	48	-	-	-	-	48	-	-	-	48	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078468 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	36	469	469	-	469	-	-	-	-	469	-	-	469	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078464 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	37	4.778	4.778	-	4.778	-	-	-	-	4.778	-	-	-	4.778	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078465 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	38	728	728	-	728	-	-	-	-	728	-	-	728	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078472 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	55	184	184	-	184	-	-	-	-	184	184	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078469 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	56	3.804	3.804	300	3.504	-	300	-	-	3.504	3.504	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078467 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	ĐT đất Phi nông nghiệp			ĐT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
				[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	-	300	[illegible]	-	-	-	-	-	-	-	Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	860.000			[illegible] cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	57	156	156	-	156	-	-	-	-	156	-	-	156	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078471 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	58	164	164	-	164	-	-	-	-	164	-	-	164	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078470 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	59	3.363	3.363	-	3.363	-	-	-	-	3.363	-	-	-	3.363	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078473 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
65	097	Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	107	27	1.369	1.369	-	1.369	-	-	-	-	1.369	-	-	-	1.369	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.664.658.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CA 944141, cấp ngày 23/03/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				99	114	4.360	4.360	-	4.360	-	-	-	-	4.360	-	-	-	4.360	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CO 818426, cấp ngày 09/08/2018. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				99	137	649	649	-	649	-	-	-	-	649	-	-	-	649	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CC 854954, cấp ngày 31/10/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
66	099	Thái Thị The	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	99	118	518	518	-	518	-	-	-	-	518	-	-	-	518	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.195.380.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CH 228705 cấp ngày 11/04/2017 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				99	117	1.109	1.109	-	1.109	-	-	-	-	1.109	-	-	-	1.109	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CH 228706 cấp ngày 11/04/2017 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				99	198	1.885	1.885	-	1.885	-	-	-	-	1.885	-	-	-	1.581	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CO 818474 cấp ngày 09/08/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp		
												-	-		304	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				99	143	1.068	1.068	-	1.068	-	-	-	-	1.068	-	-	-	1.068	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CO 818575 cấp ngày 09/08/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp		
67	101	Dương Văn Hoài - Phan Thị Liễm	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	122	3	605	605	-	605	-	-	-	-	605	130	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		5.670.225.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420171 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
												-	-		-	-	-	475	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				123	9	2.704	2.704	-	2.704	-	-	-	-	2.704	-	-	-	2.704	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420168 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				123	10	671	671	-	671	-	-	-	-	671	-	-	-	671	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420165 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				123	11	106	106	-	106	-	-	-	-	106	106	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420166 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				123	12	5.478	5.478	-	5.478	-	-	-	-	5.478	849	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420167 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
												-	-		-	-	-	-	4.629	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				123	16	10.335	10.335	-	10.335	-	-	-	-	10.335	-	-	-	10.335	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420169 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				123	68	1.826	1.826	-	1.826	-	-	-	-	1.826	1.826	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BK 420170 cấp ngày 20/05/2015 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
68	102	Nguyễn Mạnh Nam	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp HCM	131	40	3.695	3.695	-	3.695	-	-	-	-	3.695	-	-	-	138	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		964.395.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 842161 cấp ngày 01/10/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Nguyễn Mạnh Nam ngày 27/6/2018		
												-	-		-	-	-	-	3.557	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				121	11	985	985	-	985	-	-	-	-	985	-	-	-	985	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CK 687055 cấp ngày 17/11/2017 sử dụng ổn định, không tranh chấp		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
69	103	Nguyễn Minh Trí	205 đường Ông Hiếu, KP2, P Phước Mỹ Tây, tỉnh Đồng Tháp	122	24	3.683	3.683	-	3.683	-	-	-	-	3.683	-	-	-	3.683	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.828.827.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CK 687054 cấp ngày 17/11/2017 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				106	334	2.339	2.339	-	2.339	-	-	-	-	2.339	-	-	-	2.339	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 266107 cấp ngày 08/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
70	104	Phan Thị Xuân Thủy	102/12 Nguyễn Văn Hưởng, KP5, P Thảo Điền, TPHCM	106	451	1.347	1.347	-	1.347	-	-	-	-	1.347	-	-	-	1.347	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		351.567.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DA 757956 cấp ngày 16/6/2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
71	106	Nguyễn Minh Quang	Số 9 Tổ 17, P Phương Liệt, Q Thanh Xuân, Tp Hà Nội	106	477	2.132	2.132	-	2.132	-	-	-	-	2.132	-	-	-	929	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		519.821.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CU 126812 cấp ngày 31/12/2019 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
																		-	1.203	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000					
72	107	Nguyễn Phi Hiệp	ấp Long Khánh 3, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	98	696	4.713	4.713	-	4.713	-	-	-	-	4.713	-	4.713	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		4.578.680.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CS 325194 cấp ngày 24/06/2019 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
73	109	Nguyễn Thị Thu Tâm	66/22/23 Trần Văn Quang, P Bảy Hiền, Tp HCM	8	573	417	417	-	417	-	-	-	-	417	-	243	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		387.455.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số DG 224086 cấp ngày 15/07/2022 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
																		-	174	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	600.000					
74	111	Lê Quang Tồn	804 Trần Hưng Đạo, P An Đông, Tp HCM	106	47	1.126	1.126	-	1.126	-	-	-	-	1.126	-	-	-	1.126	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		815.364.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07994325 cấp ngày 06/06/2026 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				106	368	1.998	1.998	-	1.998	-	-	-	-	1.998	-	-	-	1.998	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 482109 cấp ngày 01/10/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
75	113	Nguyễn Quang Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	131	26	4.161	4.161	-	4.161	-	-	-	-	4.161	-	-	-	4.161	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.086.021.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số DQ 735303, cấp ngày 06/11/2024. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
76	114	Nguyễn Tấn Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	108	34	1.911	1.911	-	1.911	-	-	-	-	1.911	1.911	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.856.537.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CI 710618, cấp ngày 02/08/2017. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
77	115	Nguyễn Thanh Phương	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	106	192	3.124	3.124	-	3.124	-	-	-	-	3.124	-	-	-	3.124	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Các tuyến đường giao thông đấu nối trực tiếp ra Đường vào Cù Lao Ông Cồn đoạn từ Đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân Cũ) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.	290.000		1.313.642.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CV 900114, cấp ngày 29/06/2020. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
78	116	Phan Phú Quốc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	131	179	30	30	-	30	-	-	-	-	30	-	-	-	30	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		7.830.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 04218937, cấp ngày 26/9/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
79	117	Nguyễn Thị Kim Huệ	Tổ 3, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	107	85	434	434	-	434	-	-	-	-	434	-	-	-	434	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		998.847.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 08925476, cấp ngày 06/7/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				107	94	1.320	1.320	-	1.320	-	-	-	-	1.320	-	-	-	1.320	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 08925477, cấp ngày 06/7/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				107	228	2.073	2.073	-	2.073	-	-	-	-	2.073	-	-	-	2.073	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 08925478, cấp ngày 06/7/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
80	118	Trần Thị Công Ngôi	918 xa lộ Hà Nội, Kp. 04, P. Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.	98	543	4.787	4.787	-	4.787	-	-	-	-	4.787	-	-	-	4012,2	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		4.500.027.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CS 980481, cấp ngày 04/9/2019		
																		774,8	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
81	121	An Mạnh Tuấn	163/9 Huỳnh Văn Bánh, P 11, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	106	530	1.153	1.153	-	1.153	-	-	-	-	1.153	-	-	-	1.153	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		4.011.576.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03185073 cấp ngày 22/7/2025		
				106	531	1.154	1.154	-	1.154	-	-	-	-	1.154	-	-	-	1.154	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03185070 cấp ngày 22/7/2025		
				106	532	1.152	1.152	-	1.152	-	-	-	-	1.152	-	-	-	1.152	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03185072 cấp ngày 22/7/2025		
				106	533	1.152	1.152	-	1.152	-	-	-	-	1.152	-	-	-	1.152	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03185071 cấp ngày 22/7/2025		
82	122	Trần Thị Xuân	Lô F33 KQH An Sơn, P. Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	107	124	448	448	-	448	-	-	-	-	448	-	-	-	448	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.617.222.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 04218793 cấp ngày 24/9/2025		
				107	125	917	917	-	917	-	-	-	-	917	-	-	-	917	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 04218830 cấp ngày 26/9/2025		
				107	126	1.329	1.329	-	1.329	-	-	-	-	1.329	-	-	-	1.329	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 04218792 cấp ngày 24/9/2025		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
83	123	Nguyễn Văn Thanh	Ấp Hưng Thới 1, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	98	705	555	555	-	555	-	-	-	-	555	-	-	-	555	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		485.264.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DE 865970 cấp ngày 08/6/2022		
84	125	Nguyễn Thị Nga	39/23 đường 102, tổ 6, Kp. 07, P. Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM	106	485	663	663	-	663	-	-	-	-	663	663	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		554.886.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DA 778320 cấp ngày 01/02/2021		
				98	703	1.463	1.463	-	1.463	-	-	-	-	1.463	1.463	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DA 778319 cấp ngày 01/02/2021		
85	127	Đỗ Thị Mộng Thu	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	122	64	450	450	-	450	-	-	-	-	450	-	-	450	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		117.450.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 09477141 cấp ngày 11/07/2026 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
86	129	Nguyễn Thành Trung	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	106	492	1.183	1.183	-	1.183	-	-	-	-	1.183	-	-	-	1.183	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		308.763.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số cấp ngày 22/11/2024 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
87	130	Trần Văn Thành - Nguyễn Thị Nôn	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	121	119	5.058	5.058	-	5.058	-	-	-	-	5.058	-	-	-	5.058	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.320.138.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BR 328159 cấp ngày 09/006/2014 sử dụng ổn định không tranh chấp		
88	131	Lê Thị Kim Thi	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	123	72	3.454	3.454	-	3.454	-	-	-	-	3.454	-	-	-	3.454	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		901.494.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 578223 cấp ngày 16/06/2020 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
89	132	Phan Hữu Nghĩa	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	131	177	3.240	3.240	-	3.240	-	-	-	-	3.240	-	-	-	3.240	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		845.640.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 04218934 cấp ngày 26/09/2025 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
90	133	Đào Mạnh Cường - Lê Ngọc Dung	Kp Long Tân, P NHơn Trạch, Tp Đồng Nai	123	56	1.854	1.854	-	1.854	-	-	-	-	1.854	-	-	-	1.854	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		483.894.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 488339 cấp ngày 28/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
91	134	Nguyễn Trí Hoàng	KP Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	131	25	7.535	7.535	-	7.535	-	-	-	-	7.535	-	-	-	7.535	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		2.840.724.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 842162 cấp ngày 01/10/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				131	61	3.349	3.349	-	3.349	-	-	-	-	3.349	-	-	-	3.349	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 842163 cấp ngày 01/10/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
92	135	Lê Văn Dội - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	123	29	956	956	-	956	-	-	-	-	956	-	-	-	956	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		249.516.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 928384 cấp ngày 06/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
93	136	Phạm Văn Sáu - Lê Thị Mai	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	130	48	2.149	2.149	-	2.149	-	-	-	-	2.149	-	-	-	2.149	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.082.367.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 811506 cấp ngày 04/08/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				130	49	1.998	1.998	-	1.998	-	-	-	-	1.998	-	-	-	1.998	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BA 811507 cấp ngày 04/08/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
94	137	Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	122	27	2.054	2.054	-	2.054	-	-	-	-	2.054	-	-	-	2.054	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.056.267.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 488615 cấp ngày 28/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				122	28	1.993	1.993	-	1.993	-	-	-	-	1.993	-	-	-	1.993	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 488614 cấp ngày 28/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
95	144	Lâm Thị Xuân Đào	KP. Hòa Phẩu, P. Tô Châu, tỉnh An Giang.	98	132	2.902	2.902	-	2.902	-	-	-	-	2.902	-	-	-	2.902	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.461.078.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 09050776, cấp ngày 29/6/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				99	57	2.200	2.200	-	2.200	-	-	-	-	2.200	-	-	-	2.200	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 09050775, cấp ngày 29/6/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				99	56	496	496	-	496	-	-	-	-	496	-	-	-	496	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 09050774, cấp ngày 29/6/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
96	145	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1/7 ấp Đồng Tranh, xã Long Hòa, Tp. HCM.	130	12	8.910	8.910	-	8.910	-	-	-	-	8.910	-	-	-	8.117	-	-	Vị trí 2, Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		3.689.955.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CB 457446, cấp ngày 14/8/2015, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung ngày 17/10/2019		
																		793			Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				130	13	2.160	2.160	-	2.160	-	-	-	-	2.160	-	-	-	2.106	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CB 457448, cấp ngày 14/8/2015, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung ngày 18/10/2019		
																		54			Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				130	14	141	141	114	27	-	114	-	114	27	-	-	-	-	-	-	Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	860.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CB 457447, cấp ngày 14/8/2015, chỉnh lý biến		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
																					Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			[illegible] động trang tư cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung ngày 18/10/2019		
				130	15	1.226	1.226	-	1.226	-	-	-	-	1.226	-	-	-	-	1.148	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CB 457449, cấp ngày 14/8/2015, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung ngày 18/10/2019		
											-	-		-	-	-	78	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				130	70	1.364	1.364	-	1.364	-	-	-	-	1.364	-	-	-	-	1.364	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số CB 457450, cấp ngày 14/8/2015, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung ngày 18/10/2019		
97	148	Nguyễn Văn Tiến	332/119/5/11C, đường Dương Quảng Hàm, P. An Nhơn, Tp. HCM.	107	122	1.798	1.798	-	1.798	-	-	-	-	1.798	-	-	-	1.798	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.746.757.000	Đã được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CN.QSDĐ số BC 928557, cấp ngày 06/12/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Nguyễn Văn Tiến ngày 03/01/2018		
98	150	Trần Hoàng Lăng	26 Huỳnh Khương Ninh, P. Vũng Tàu, Tp. HCM.	106	459	3.874	3.874	-	3.874	-	-	-	-	3.874	-	-	-	3.874	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.011.114.000	Đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số AA 00515255, cấp ngày 07/02/2025		
99	152	Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng	123 Trường Chinh, P. Bảy Hiền, Tp. HCM.	98	521	3.643	3.643	-	3.643	-	-	-	-	3.643	-	-	-	3.643	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		3.539.175.000	Đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số AA 00515256, cấp ngày 07/02/2025, chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng ngày 10/7/2025		
100	153	Phan Quốc Vinh	526 Lê Thị Riêng, P. Thới An, Q. 12, Tp. HCM.	98	563	2.169	2.169	-	2.169	-	-	-	-	2.169	-	-	-	2.169	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		566.109.000	Đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DP 519388, cấp ngày 26/8/2024		
101	154	Bùi Viết Thắng	09/37 Chữ Đồng Tử, P. 07, Q. Tân Bình, Tp. HCM.	106	484	1.592	1.592	-	1.592	-	-	-	-	1.592	919	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		737.064.000	Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DA 755034, cấp ngày 02/02/2021		
											-	-	-		-	-	-	673	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				98	562	1.232	1.232	-	1.232	-	-	-	-	1.232	78	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
											-	-	-		-	-	-	1.154	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CN.QSDĐ số DA 755035, cấp ngày 02/02/2021		
102	156	Nguyễn Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	131	42	2.466	2.466	-	2.466	-	-	-	-	2.466	-	-	-	2.466	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		3.252.582.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 272531 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				131	43	1.457	1.457	-	1.457	-	-	-	-	1.457	-	-	-	1.457	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 272529 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				123	57	2.369	2.369	-	2.369	-	-	-	-	2.369	-	-	-	2.369	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CD 144170 cấp ngày 30/03/2016 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				122	47	6.170	6.170	-	6.170	-	-	-	-	6.170	-	-	6.170	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 272528 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
103	157	Trần Văn Dụng	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	123	33	5.064	5.064	-	5.064	-	-	-	-	5.064	-	-	-	5.064	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.321.704.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BC 928382 cấp ngày 17/04/2018 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
104	158	Lê Văn Tha - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	123	32	5.105	5.105	-	5.105	-	-	-	-	5.105	-	-	-	5.105	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.332.405.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CD 646689 cấp ngày 11/04/2016 sử dụng ổn định không tranh chấp		
105	159	Võ Văn Quân	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	131	30	3.776	3.776	-	3.776	-	-	-	-	3.776	-	-	-	3.776	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		985.536.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CA 109271 cấp ngày 05/01/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp		
106	160	Đoàn Thị Vàng	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	110	23	1.099	1.099	-	1.099	-	-	-	-	1.099	-	-	-	1.099	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		286.839.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 442039 cấp ngày 28/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
107	163	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	106	286	3.097	3.097	-	3.097	-	-	-	-	3.097	-	-	-	3.097	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.672.340.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078463 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	287	335	335	-	335	-	-	-	-	335	-	-	335	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078459 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	288	1.247	1.247	-	1.247	-	-	-	-	1.247	-	-	1.247	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078462 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				106	289	1.913	1.913	-	1.913	-	-	-	-	1.913	1.913	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 078461 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
108	164	Lê Thị Tám	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	106	209	111	111	-	111	-	-	-	-	111	-	-	-	111	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		28.971.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BH 420226 cấp ngày 18/11/2011.		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
109	165	Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tấn; Võ Thị Thanh Nguyệt	Ấp Bình Phú, xã Long Tân (cũ) nay là Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	131	31	3.320	3.320	-	3.320	-	-	-	-	3.320	-	-	-	3.320	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		866.520.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp số AA 08925319, AA 08925318, AA 08925320, AA 08925321 ngày 04/7/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
110	166	Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	98	700	1.698	1.698	-	1.698	-	-	-	-	1.698	-	1.606	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		443.178.000			
															92	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
111	167	Bùi Thị Thu Thủy	523/27/1 Lê Đức Thọ, Phường 16, TP. Hồ Chí Minh	106	232	3.222	3.222	-	3.222	-	-	-	-	3.222	-	-	-	3.222	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.830.132.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03634111 ngày 07/08/2025		
				106	514	1.907	1.907	-	1.907	-	-	-	-	1.907	-	-	-	1.907	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03634112 ngày 07/08/2025		
				106	515	1.883	1.883	-	1.883	-	-	-	-	1.883	-	-	-	1.883	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 03634083 ngày 07/08/2025		
112	168	Nguyễn Văn Vũ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	106	203	827	827	-	827	-	-	-	-	827	-	-	-	827	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		215.847.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số DH 253047 ngày 23/11/2022. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
113	169	Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	98	693 (tương ứng 98	1.953	1.953	-	1.953	-	-	-	-	1.953	793	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		2.270.961.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CS 328342, CS 328343, cấp ngày 27/6/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															-	1.160	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				98	694	2.356	2.356	-	2.356	-	-	-	-	2.356	212	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CS 328344, CS 328345, cấp ngày 27/6/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															-	-	-	-	2.144	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
				98	432	4.392	4.392	-	4.392	-	-	-	-	4.392	176	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CS 328346, CS 328347, cấp ngày 27/6/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															-	3.310	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
															-	-	-	906	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
114	172	Bùi Thị Lệ Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	106	449	1.500	1.500	-	1.500	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		391.500.000	Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CD 085616 ngày 19/7/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
115	173	Dương Thị Xuân Hà	178C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP.HCM	98	568	2.942	2.942	-	2.942	-	-	-	-	2.942	-	-	-	2.942	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.858.153.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số DG 159404, cấp ngày 20/5/2022. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
116	175	Nguyễn Văn Cư	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	113	80	1.075	1.075	-	1.075	-	-	-	-	1.075	1.075	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		280.575.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BD 078536 ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định không tranh chấp		
117	176	Trần Văn Hồng - Phạm Thị Kim Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	111	27	3.599	3.599	-	3.599	-	-	-	-	3.599	3.599	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		939.339.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AN 338514 ngày 11/8/2009		
118	177	Huỳnh Tô Hà	590/6 Nguyễn Chí Thanh, P7, TPHCM	107	137	305	305	-	305	-	-	-	-	305	-	305	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		644.435.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AN 274270 cấp ngày 22/06/2009 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				107	138	646	646	-	646	-	-	-	-	646	-	646	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AN 274270 cấp ngày 22/06/2009 sử dụng ổn định không tranh chấp		
119	178	Trần Văn Em - Nguyễn Thị Hai	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	111	93	1.192	1.192	-	1.192	-	-	-	-	1.192	-	-	-	1.192	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		311.112.000	Được công nhận QSD đất số CK 185907 cấp ngày 06/10/2017 sử dụng ổn định không tranh chấp		
120	180	Trịnh Linh Thơ	38 đường Tiền Giang, P Tân Sơn Hòa, TPHCM	21	10	426	426	-	426	-	-	-	-	426	426	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		381.843.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01025522 cấp ngày 11/03/2025 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				21	13	1.037	1.037	-	1.037	-	-	-	-	1.037	-	-	-	36	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 01025970 cấp ngày 14/03/2025 sử dụng ổn định không tranh chấp		
															-	-	-	-	1.001	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
121	181	Nguyễn Đặng Phương Anh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	124	90	96	96	-	96	-	-	-	-	96	-	-	-	96	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		25.056.000	Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CU 956290 ngày 18/02/2020		
122	184	Phạm Thanh Hải	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	107	3	1.898	1.898	-	1.898	-	-	-	-	1.898	-	-	-	1.898	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.076.625.000	Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CL 713952 ngày 13/12/2017, chỉnh lý ngày 19/11/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				107	4	2.227	2.227	-	2.227	-	-	-	-	2.227	-	-	-	2.227	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CL 713951 ngày 13/12/2017, chỉnh lý ngày 19/11/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				123	1	596	596	-	596	-	-	-	-	596	-	-	-	596	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674152 ngày 07/02/2018		
				123	2	1.433	1.433	-	1.433	-	-	-	-	1.433	-	-	-	1.433	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674164 ngày 07/02/2018		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
123	185	Cao Văn Lên	368A An Dương Vương, Phường 10, TP. Hồ Chí Minh	123	3	195	195	-	195	-	-	-	-	195	195	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		9.952.713.000	Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674159 ngày 07/02/2018		
				123	4	303	303	-	303	-	-	-	-	303	303	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674160 ngày 07/02/2018		
				123	5	563	563	-	563	-	-	-	-	563	-	-	-	563	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674162 ngày 07/02/2018		
				123	6	480	480	-	480	-	-	-	-	480	-	-	-	480	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674158 ngày 07/02/2018		
				123	7	306	306	-	306	-	-	-	-	306	-	-	-	306	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674157 ngày 07/02/2018		
				123	8	3.617	3.617	-	3.617	-	-	-	-	3.617	-	-	-	3.617	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674154 ngày 07/02/2018		
				123	17	6.952	6.952	-	6.952	-	-	-	-	6.952	-	-	-	6.952	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674155 ngày 07/02/2018		
				123	18	6.669	6.669	-	6.669	-	-	-	-	6.669	1.214	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674156 ngày 07/02/2018		
											-	-	-		-	-	-	5.455	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				123	19	7.859	7.859	-	7.859	-	-	-	-	7.859	7.859	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674153 ngày 07/02/2018		
				123	71	9.160	9.160	-	9.160	-	-	-	-	9.160	-	-	-	-	8.089	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CM 674160 ngày 07/02/2018		
											-	-	-		-	-	-	1.071	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
124	186	Lê Thị Thu Hồng	Tổ 7 Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	109	03	2.214	2.214	-	2.214	-	-	-	-	2.214	-	-	-	2.214	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.935.811.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BD 077078 cấp ngày 20/12/2010 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
125	187	Nguyễn Văn Thọ - Mạc Thị Hương	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	110	87	337	337	-	337	-	-	-	-	337	-	-	-	337	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		231.507.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số BT 279327 cấp ngày 14/07/2014 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
				110	88	550	550	-	550	-	-	-	-	550	-	-	-	550	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số BT 279328 cấp ngày 14/07/2014 sử dụng ổn định, không tranh chấp		
126	188	Dương Trung Thu	824/41A Sư Vạn Hạnh, P 13, Tp HCM	109	18	1.358	1.358	-	1.358	-	-	-	-	1.358	1.358	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.319.297.000	Được công nhận QSD đất số AN 310529 cấp ngày 15/07/2009 sử dụng ổn định không tranh chấp		
127	189	Đỗ Thanh Sang	Tổ 4 Khu 12, TT Tân Phú, TP Đồng Nai	108	159	1.002	1.002	-	1.002	-	-	-	-	1.002	1.002	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		261.522.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CR 289835 cấp ngày 10/04/2019 sử dụng ổn định không tranh chấp		
128	190	Lâm Thị Gái	Kp Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	107	173	600	600	-	600	-	-	-	-	600	-	600	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		859.560.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 833652 cấp ngày 22/07/2020 sử dụng ổn định không tranh chấp		
				107	176	1.060	1.060	-	1.060	-	-	-	-	1.060	-	1.060	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số CV 833648 cấp ngày 22/07/2020 sử dụng ổn định không tranh chấp		
129	193	Lê Thị Thu Lang	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	108	182	1.347	1.347	-	1.347	-	-	-	-	1.347	-	-	-	1.347	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.308.611.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07083667 cấp ngày 12/03/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
130	194	Đỗ Hùng Cường	139/43/7 đường 9, Tổ 59, Kp5, P Linh Tây, TPHCM	108	8	136	136	13	123	-	13	13	-	123	-	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	5.200.000		190.475.000	Được nhà nước công nhận QSD đất số CR 289833 cấp ngày 10/04/2019 sử dụng ổn định không tranh chấp		
												-	-		123	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000					
131	195	Nguyễn Văn Liên	Ấp Ngô Quyền, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, TP Đồng Nai	107	115	2.017	2.017	-	2.017	-	-	-	-	2.017	-	-	-	1.965	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		5.462.356.000			
												-	-		-	-	-	52	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
				107	120	3.616	3.616	-	3.616	-	-	-	-	3.616	1.364	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được nhà nước công nhận QSD đất số AA 07669242 cấp ngày 30/03/2026 sử dụng ổn định không tranh chấp		
												-	-		-	-	-	2.252	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000					
132	196	Ngô Thị Kim Tuyến (DSH); Nguyễn Hoàng Mỹ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	124	62	194	194	-	194	-	-	-	-	194	194	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		50.634.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 10250666, AA 10250665, cấp ngày 11/09/2026. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
133	197	Nguyễn Tấn Hưng	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	106	99	4.418	4.418	-	4.418	-	-	-	-	4.418	-	-	-	4.418	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.153.098.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CH 228702, cấp ngày 11/04/2017 (chỉnh lý trang 4 ngày 06/11/2019). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
134	198	Trần Đình Phúc	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	113	25	2.329	2.329	-	2.329	-	-	-	-	2.329	-	-	-	2.329	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.262.624.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CB 376062, cấp ngày 26/8/2015. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
135	202	Nguyễn Thị Xuân Mai (DSH); Nguyễn Văn Tú (DSH)	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	106	534	1.901	1.901	-	1.901	-	-	-	-	1.901	-	-	-	1.901	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		7.082.409.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 04092677, AA 04092676, cấp ngày 23/08/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	535	1.901	1.901	-	1.901	-	-	-	-	1.901	-	-	-	1.901	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 04092683, AA 04092682, cấp ngày 23/08/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	536	1.901	1.901	-	1.901	-	-	-	-	1.901	-	-	-	1.901	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số AA 04092678, AA 04092679, cấp ngày 23/08/2025. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	537	1.901	1.901	-	1.901	-	-	-	-	1.901	-	-	-	1.901	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000			Đã được VPĐKĐĐ chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CN.QSDĐ số AA 04092681, AA 04092680, cấp ngày 23/08/2025 (DSH 02GCN)		
				106	248	1.629	1.629	-	1.629	-	-	-	-	1.629	-	-	-	1.629	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số DE 096752, DE 096751, cấp ngày 17/06/2022. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				106	463	160	160	-	160	-	-	-	-	160	-	-	-	160	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số DE 096754, DE 096753, cấp ngày 17/06/2022. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
136	203	Lê Văn Rương - Lê Thị Trường	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	122	9	231	231	-	231	-	-	-	-	231	-	-	-	-	231	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		5.478.912.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427989, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				122	10	1.126	1.126	-	1.126	-	-	-	-	1.126	-	-	-	-	256	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427981, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
															870	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				122	11	927	927	-	927	-	-	-	-	927	-	-	-	927	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427982, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	13	4.009	4.009	-	4.009	-	-	-	-	4.009	-	-	-	4.009	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427987, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	14	2.821	2.821	-	2.821	-	-	-	-	2.821	-	-	-	-	2.821	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427984, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	15	3.279	3.279	-	3.279	-	-	-	-	3.279	-	-	-	3.279	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427985, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				122	16	695	695	-	695	-	-	-	-	695	-	-	-	695	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427988, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				122	17	2.525	2.525	-	2.525	-	-	-	-	2.525	-	-	-	2.525	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427983, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	34	3.271	3.271	-	3.271	-	-	-	-	3.271	-	-	-	3.271	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BH 427986, cấp ngày 30/12/2011. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	35	808	808	-	808	-	-	-	-	808	-	-	-	808	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 928282, cấp ngày 06/12/2010. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				123	36	1.300	1.300	-	1.300	-	-	-	-	1.300	-	-	-	1.300	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 928281, cấp ngày 06/12/2010. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
137	206	Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	111	89	957	957	-	957	-	-	-	-	957	-	-	-	78,9	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		807.274.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CL 620543 ngày 26/12/2017, chỉnh lý biến động trang tư cho bà Nguyễn Thị Mai ngày 20/01/2019		
															555,4	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000					
															-	-	-	-	322,7	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	600.000					
138	207	Nguyễn Tấn Tài - Huỳnh Thị Bay	Kp. Phú Hội, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	110	80	1.135	1.135	-	1.135	-	-	-	-	1.135	-	-	-	1.135	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		296.235.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số CB927691 ngày 08/12/2015		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp														
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
139	208	Lê Văn Vệ - Phan Thị Kim Thanh	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	123	20	159	159	-	159	-	-	-	-	159	159	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		319.986.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928425 ngày 06/12/2010		
				123	26	152	152	-	152	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928424 ngày 06/12/2010		
				123	27	915	915	-	915	-	-	-	-	915	915	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928496 ngày 06/12/2010		
140	211	Trần Văn Thành	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	121	120	5.237	5.237	-	5.237	-	-	-	-	5.237	-	-	-	5.237	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.366.857.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CS 264082 ngày 09/7/2019		
141	213	Nguyễn Thị Trừ	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	121	106	5.804	5.804	-	5.804	-	-	-	-	5.804	-	-	-	5.804	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.514.844.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AN 328404 ngày 21/7/2009		
142	215	Nguyễn Thị Kim Phương	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	124	47	1.136	1.136	-	1.136	-	-	-	-	1.136	-	-	-	135	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.416.186.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 10786529 ngày 22/9/2026		
															-	-	237	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
															764	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				124	159	4.290	4.290	-	4.290	-	-	-	-	4.290	-	-	-	4.290	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 10786530 ngày 22/9/2026		
143	216	Giao Lan Phương	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	106	496	1.254	1.254	-	1.254	-	-	-	-	1.254	-	-	-	1.254	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		1.090.980.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DH 276033 ngày 26/8/2022		
144	217	Nguyễn Văn Việt	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	106	497	1.254	1.254	-	1.254	-	-	-	-	1.254	-	-	-	1.254	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		1.090.980.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DH 276034 ngày 26/8/2022		
145	219	Nguyễn Duy Hùng	12 Bắc Sơn, P. Quang Trung, TP. Hải Phòng	107	114	3.005	3.005	-	3.005	-	-	-	-	3.005	3.005	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.919.358.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DP 282192 ngày 31/7/2024		
146	221	Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	121	103	4.691	4.691	-	4.691	-	-	-	-	4.691	-	-	-	4.691	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.224.351.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BC 818932, cấp ngày 06/12/2010		
147	223	Huỳnh Thị Huệ	32/3C, KP.3, P.An Khánh, TP.HCM	107	147	1.009	1.009	-	1.009	-	-	-	-	1.009	-	1.009	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		263.349.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BP 002772, cấp ngày 30/10/2013		
148	224	Nguyễn Bảo Hạnh Nhân	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP.HCM	110	59	2.463	2.463	-	2.463	-	-	-	-	2.463	-	-	-	2.463	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.608.804.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 01390517, cấp ngày 12/4/2025		
				110	61	698	698	-	698	-	-	-	-	698	-	-	-	-	698	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 01390519, cấp ngày 12/4/2025		
				110	51	3.003	3.003	-	3.003	-	-	-	-	3.003	-	-	-	3.003	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 01390518, cấp ngày 12/4/2025		
149	225	Mồng Quế Mẫn	373/39 Âu Cơ, Phường Phú Trung, TP.HCM	108	2	963	963	-	963	-	-	-	-	963	-	-	-	963	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.890.213.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 03185967, cấp ngày 05/8/2025		
				108	171	1.014	1.014	-	1.014	-	-	-	-	1.014	-	-	-	1.014	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 03185965, cấp ngày 05/8/2025		
				108	172	998	998	-	998	-	-	-	-	998	-	-	-	998	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 03185966, cấp ngày 05/8/2025		
150	228	Nguyễn Hữu Thông	1168/56 Trường Sa, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	106	174	331	331	-	331	-	-	-	-	331	-	-	-	331	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		529.569.000	Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CT 583295 ngày 19/11/2019		
				106	175	1.434	1.434	-	1.434	-	-	-	-	1.434	244	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CT 583293 ngày 19/11/2019		
															-	-	-	1.190	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000					
				106	178	264	264	-	264	-	-	-	-	264	-	-	-	264	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường cấp GCNQSD đất số CT 583294 ngày 19/11/2019		
151	229	Nguyễn Duy Trung	19 Tú Xương, phường Võ	108	41	1.979	1.979	-	1.979	-	-	-	-	1.979	1.979	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		2.562.498.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 02590915 ngày 11/6/2026		
				108	157	806	806	-	806	-	-	-	-	806	482	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 02590914 ngày 11/6/2025		
															-	-	-	324	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
											Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
[illegible]	[illegible]	[illegible]	Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	108	160	2.152	2.152	-	2.152	-	-	-	-	2.152	-	-	-	2.152	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		[illegible]	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 07050579 ngày 21/3/2026		
				111	66	4.881	4.881	-	4.881	-	-	-	-	4.881	361	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 05817242 ngày 31/12/2025		
												-	-		-	-	-	4.520	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
152	230	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Cường Tráng, xã An Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	108	65	57	57	-	57	-	-	-	-	57	57	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		374.535.000	Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CG 032018 ngày 07/12/2016, chỉnh lý trang tư ngày 15/12/2017		
				108	150	688	688	-	688	-	-	-	-	688	688	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CG 032020 ngày 07/12/2016, chỉnh lý trang tư ngày 15/12/2017		
				108	151	690	690	-	690	-	-	-	-	690	690	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CG 032021 ngày 07/12/2016, chỉnh lý trang tư ngày 15/12/2017		
153	231	Trần Ngọc Đô - Phạm Thị Tấn	Phú phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch	174	373	1.000	1.000	-	1.000	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		261.000.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất sốBI 519812 ngày 25/9/2012		
154	232	Trần Mỹ Hạnh	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	124	44	2.265	2.265	-	2.265	-	-	-	-	2.265	-	-	-	385	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.161.450.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 01390521 ngày 12/4/2025		
												-	-		-	-	1.880	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				124	45	2.185	2.185	-	2.185	-	-	-	-	2.185	-	-	-	2.185	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số AA 01390520 ngày 12/4/2025		
155	233	Lê Trung Tâm	150 Nguyễn Văn Trỗi, phường 4, TP. Hồ Chí Minh	113	22	2.393	2.393	-	2.393	-	-	-	-	2.393	-	-	-	1.634	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.177.326.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BE 097223 ngày 17/6/2011, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Lê Trung Tâm ngày 24/7/2018		
												-	-		-	-	-	759	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
156	234	Nguyễn Văn Tường	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	124	100	93	93	-	93	-	-	-	-	93	-	-	-	93	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		716.706.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928268 ngày 06/12/2010		
				124	101	906	906	-	906	-	-	-	-	906	-	-	-	906	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928266 ngày 06/12/2010		
				124	102	713	713	-	713	-	-	-	-	713	-	-	-	713	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928267 ngày 06/12/2010		
				124	103	1.034	1.034	-	1.034	-	-	-	-	1.034	-	-	-	1.034	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 928517 ngày 06/12/2010		
157	235	Trần Văn Vui	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	121	259	661	661	-	661	-	-	-	-	661	-	-	-	-	661	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000		152.394.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BT 219020 ngày 14/7/2014, chỉnh lý cho ông Trần Văn Vui ngày 01/11/2017		
158	236	Phạm Thị Hiền	Khu phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	174	374	988	988	-	988	-	-	-	-	988	-	-	-	988	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		257.868.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BT 219473 ngày 23/6/2014, chỉnh lý cho bà Phạm Thị Hiền ngày 13/8/2018		
159	237	Đỗ Trí Thanh Danh	68/8 đường 1134-XLHN, KP.10, Phường An Bình, TP.Đồng Nai	124	135	3.607	3.607	244	3.363	-	244	244	-	3.363	-	-	-	-	-	-	Vị trí 2, phạm vi 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	860.000		1.129.551.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 266108, cấp ngày 28/12/2010, được chỉnh lý trang tư ngày 17/03/2017		
												-	-		-	3.363	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
160	238	Vũ Diễm Phúc	09 đường 24 tổ 36, KP.2, phường Trung Đông, TP.HCM	108	136	1.828	1.828	-	1.828	-	-	-	-	1.828	380	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.598.312.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số DQ 737963, cấp ngày 11/12/2024		
												-	-		-	-	-	1.448	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000					
161	239	Nguyễn Văn Công	52 đường 7, KP.1, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	108	79	6.267	6.267	-	6.267	-	-	-	-	6.267	6.267	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.635.687.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CU 897680, cấp ngày 12/02/2020, được chỉnh lý trang 4 ngày 10/3/2020		
162	240	Hồ Nguyễn Kim Sơn	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	131	1	2.106	2.106	-	2.106	-	-	-	-	2.106	-	-	-	2.106	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.249.146.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BA 519620 ngày 23/3/2010		
				131	2	564	564	-	564	-	-	-	-	564	-	-	-	564	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BA 519056 ngày 23/3/2010		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
				131	3	2.116	2.116	-	2.116	-	-	-	-	2.116	-	-	-	2.116	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BA 519191 ngày 23/3/2010		
163	241	Đào Hoàng Duy	6 Đường Ngô Thị Thu Minh, P.Tân Sơn Hà, TP.HCM	108	145	716	716	-	716	-	-	-	-	716	716	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		186.876.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BK 460997, cấp ngày 14/5/2013		
164	243	Trịnh Minh Thắng	38 Tiền Giang, P.Tân Sơn Hòa, TP.HCM	111	9	1.063	1.063	-	1.063	-	-	-	-	1.063	1.063	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.032.705.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CU 683976, cấp ngày 25/3/2020		
165	245	Nguyễn Văn Giao	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	16	235	254	254	-	254	-	-	-	-	254	-	-	-	254	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		92.133.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BH 444699, cấp ngày 26/10/2011		
				18	127	99	99	-	99	-	-	-	-	99	-	-	-	99	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BH 444622, cấp ngày 26/10/2011		
166	246	Nguyễn Văn Lới - Trương Thị Thạch	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	106	322	2.895	2.895	-	2.895	-	-	-	-	2.895	-	-	-	2.895	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		755.595.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BD 117526 ngày 20/12/2010		
167	247	Phan Thị Kim Thoa	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	106	483	4.804	4.804	-	4.804	-	-	-	-	4.804	1.912	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.204.454.000	Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CX 961518 ngày 19/8/2020, chỉnh lý cho bà Phan Thị Kim Thoa ngày 29/9/2020		
											-	-	-		-	-	-	366	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000					
											-	-	-		-	-	1.256	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000					
											-	-	-		-	-	-	1.270	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000					
168	248	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	131	27	1.986	1.986	-	1.986	-	-	-	-	1.986	-	-	-	1.986	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		518.346.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BD 468310 ngày 30/12/2010		
169	249	Lê Văn Duyệt	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	110	20	3.220	3.220	-	3.220	-	-	-	-	3.220	-	-	-	3.220	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		3.080.061.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 892432 ngày 30/9/2010, chỉnh lý ngày 04/02/2021		
				110	21	3.219	3.219	-	3.219	-	-	-	-	3.219	-	-	-	3.219	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 892433 ngày 30/9/2010, chỉnh lý ngày 04/02/2021		
				110	29	3.446	3.446	-	3.446	-	-	-	-	3.446	-	-	-	3.446	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 892434 ngày 30/9/2010, chỉnh lý ngày 04/02/2021		
				110	76	513	513	-	513	-	-	-	-	513	-	-	-	513	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 892435 ngày 30/9/2010, chỉnh lý ngày 04/02/2021		
				110	77	1.403	1.403	-	1.403	-	-	-	-	1.403	-	-	-	1.403	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số BC 892436 ngày 30/9/2010, chỉnh lý ngày 04/02/2021		
170	250	Hoàng Tuyết Ngà	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	107	116	247	247	-	247	-	-	-	-	247	-	-	-	247	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.918.408.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CR 302319, cấp ngày 03/04/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				107	117	1.505	1.505	-	1.505	-	-	-	-	1.505	-	-	-	1.505	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CR 302318, cấp ngày 03/04/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				107	118	1.504	1.504	-	1.504	-	-	-	-	1.504	-	-	-	1.504	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số CR 302320, cấp ngày 03/04/2019. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
171	252	Lê Văn Tài	Khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	108	32	246	246	-	246	-	-	-	-	246	246	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		215.090.000	Được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số DC 733452 ngày 22/11/2021		
172	253	Phan Kim Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	131	176	10.372	10.372	-	10.372	-	-	-	-	10.372	-	-	-	10.372	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		2.707.092.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 04218954 ngày 30/9/2025		
173	254	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	106	119	1.337	1.337	-	1.337	-	-	-	-	1.337	-	-	-	1.337	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường vào Cù lao Ông Cồn	600.000		1.163.190.000	Được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp GCNQSD đất số AA 10250260 ngày 03/9/2026		
174	258	Trịnh Văn Chung - Phạm Thị Kim Hương	39 Thống Nhất , P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM	111	46	355	355	-	355	-	-	-	-	355	-	-	-	355	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.794.897.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BH 420896, cấp ngày 25/9/2012		
				111	47	6.522	6.522	-	6.522	-	-	-	-	6.522	507	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BH 420897, cấp ngày 25/9/2012		
											-	-	-		-	-	-	6.015	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000					
175	260	Ngô Thị Yến	223/776A, Bà Hạt, P.04, Q.10 (nay là phường Vườn Lài), TP.HCM	109	4	1.497	1.497	-	1.497	-	-	-	-	1.497	-	-	-	1.497	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.308.902.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 4272505, cấp ngày 28/12/2010		
176	262	Phạm Hữu Chí	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	131	58	274	274	-	274	-	-	-	-	274	-	274	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		673.119.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BC 818925, cấp ngày 03/12/2010		
				131	59	889	889	-	889	-	-	-	-	889	889	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BC 818924, cấp ngày 03/12/2010		
				131	60	1.416	1.416	-	1.416	-	-	-	-	1.416	1.416	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BC 818923, cấp ngày 03/12/2010		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp				DT đất Nông nghiệp												
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
177	263	Đoàn Ngọc Lam - Lê Thị Bắc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	131	52	805	805	-	805	-	-	-	-	805	-	-	-	805	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		632.403.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CH 228617, cấp ngày 22/03/2017		
				131	54	1.618	1.618	-	1.618	-	-	-	-	1.618	-	-	-	1.618	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CH 228616, cấp ngày 22/03/2017		
178	264	Nguyễn Văn Lý	I 10-5 Skygarden1, phường Tân Hưng, TP.HCM	17	113	463	463	-	463	-	-	-	-	463	-	-	-	463	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		449.805.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 117886, cấp ngày 28/12/2010, được chỉnh lý trang 4 ngày 05/5/2017		
179	265	Trần Trung Chánh	Tổ 6, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	107	104	744	744	-	744	-	-	-	-	744	744	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		194.184.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 03185992, cấp ngày 06/8/2025		
180	266	Đỗ Quang Hưng	B 608 lô B C/C Nhiêu Tứ 1, phường Cầu Kiệu, TP.HCM	107	224	1.959	1.959	-	1.959	-	-	-	-	1.959	-	-	-	1.959	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.903.169.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số DQ 735939, cấp ngày 03/12/2024		
181	267	Nguyễn Văn Giang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	98	566	4.470	4.470	-	4.470	-	-	-	-	4.470	-	-	-	4.470	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		1.166.670.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CV 942966, cấp ngày 29/6/2020		
182	268	Nguyễn Trọng Đạt	29/14 Đường số 5, KP5, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	8	544	1.096	1.096	-	1.096	-	-	-	-	1.096	-	-	-	910	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		2.711.166.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số DB 579344, cấp ngày 25/5/2021		
																		186	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
				8	545	896	896	-	896	-	-	-	-	896	-	-	-	750,5	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số DB 396325, cấp ngày 28/12/2021		
																		145,5	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
				8	546	894	894	-	894	-	-	-	-	894	-	-	-	749	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số DC 733541, cấp ngày 24/11/2021		
																		145	-	-	Vị trí 1, phạm vi 2; Đường Lý Tự Trọng	536.000					
183	269	Trần Thành Đạt	Khu phố Mỹ Khoan, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	131	6	1.334	1.334	-	1.334	-	-	-	-	1.334	-	-	-	818	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		1.385.910.000	Được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 07939679, cấp ngày 25/5/2026		
															516	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				131	7	612	612	-	612	-	-	-	-	612	322	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 07939676, cấp ngày 25/5/2026		
															-	-	290	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000					
				131	14	573	573	-	573	-	-	-	-	573	-	-	573	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 07939677, cấp ngày 25/5/2026		
				131	17	2.791	2.791	-	2.791	-	-	-	-	2.791	-	-	-	2.791	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số AA 07939680, cấp ngày 25/5/2026		
184	271	Lê Văn Hương	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	131	194	3.776	3.776	-	3.776	-	-	-	-	3.776	-	-	-	3.776	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		985.536.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CU 849058, cấp ngày 17/3/2020		
185	272	Nguyễn Thái Hùng - Võ Thị Bốn	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	16	333	1.901	1.901	-	1.901	-	-	-	-	1.901	-	-	-	1.901	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		785.088.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CH 228418, cấp ngày 12/4/2017		
				16	325	655	655	-	655	-	-	-	-	655	-	-	-	655	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CH 228685, cấp ngày 12/4/2017		
				31	09	452	452	-	452	-	-	-	-	452	-	-	-	452	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSD đất số CH 228416, cấp ngày 12/4/2017		
186	273	Trần Việt Khoa	Kp. 03, P. Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	124	165	883	883	-	883	-	-	-	-	883	883	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		691.650.000	Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CE 480698, cấp ngày 04/10/2016, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Trần Việt Khoa ngày 28/10/2016		
				124	167	1.767	1.767	-	1.767	-	-	-	-	1.767	1.767	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000			Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số CE 480699, cấp ngày 04/10/2016, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Trần Việt Khoa ngày 28/10/2016		
187	274	Nguyễn Văn Quý	Ấp Bình An, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	130	35	2.965	2.965	-	2.965	-	-	-	-	2.965	-	-	-	2.965	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		833.373.000	Được VPĐKĐĐ chi nhánh Nhơn Trạchcấp giấy CNQSD đất số AA 03329942, cấp ngày 18/7/2025		
				130	42	228	228	-	228	-	-	-	-	228	-	-	-	228	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được VPĐKĐĐ tỉnh Đồng Nai cấp giấy CNQSD đất số AA 01794781, cấp ngày 23/5/2025, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Văn Quý ngày 09/6/2025		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)										Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp									Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
188	276	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/51)	Chưa xác định	107	51	880	880	-	880	-	-	-	-	880	-	-	-	880	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		229.680.000		Chưa tìm thấy thông tin địa chính của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
189	277	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/46)	Chưa xác định	107	46	365	365	-	365	-	-	-	-	365	-	-	-	365	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		95.265.000		Chưa tìm thấy thông tin địa chính của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
190	278	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)	Chưa xác định	110	65	1.181	1.181	-	1.181	-	-	-	-	1.181	1.181	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		308.241.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
191	279	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/64)	Chưa xác định	110	64	1.596	1.596	-	1.596	-	-	-	-	1.596	-	-	-	1.596	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		416.556.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
192	280	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)	Chưa xác định	110	19	1.306	1.306	-	1.306	-	-	-	-	1.306	1.306	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		340.866.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
193	281	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/76)	Chưa xác định	111	76	235	235	-	235	-	-	-	-	235	235	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		61.335.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
194	282	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/42)	Chưa xác định	108	42	274	274	-	274	-	-	-	-	274	274	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		71.514.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
195	283	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/64)	Chưa xác định	108	64	617	617	-	617	-	-	-	-	617	-	-	-	617	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		161.037.000		Chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
196	284	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/1)	Chưa xác định	174	1	797	797	-	797	-	-	-	-	797	-	-	797	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		208.017.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
197	285	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/32)	Chưa xác định	131	32	144	144	-	144	-	-	-	-	144	-	-	144	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		37.584.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa được cấp GCNQSDĐ (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày //2026)	
198	286	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/11)	Chưa xác định	131	11	48	48	-	48	-	-	-	-	48	-	-	48	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		12.528.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa được cấp GCNQSDĐ (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 16/9/2026)	
199	287	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/9)	Chưa xác định	131	9	452	452	-	452	-	-	-	-	452	-	-	452	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		117.972.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa được cấp GCNQSDĐ (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày //2026)	
200	289	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/264)	Chưa xác định	106	264	1.307	1.307	-	1.307	-	-	-	-	1.307	1.307	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		341.127.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
201	291	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/243)	Chưa xác định	106	243	196	196	-	196	-	-	-	-	196	-	196	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		51.156.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
202	292	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/46)	Chưa xác định	106	46	527	527	-	527	-	-	-	-	527	-	-	527	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000		121.500.000		Chưa xác định chủ sử dụng	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m², loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất								
203	293	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/335)	Chưa xác định	106	335	1.788	1.788	-	1.788	-	-	-	-	1.788	-	-	-	1.788	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		466.668.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa tìm thấy thông tin địa chính của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
204	294	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)	Chưa xác định	106	225	320	320	-	320	-	-	-	-	320	-	-	320	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000		73.776.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa tìm thấy thông tin địa chính của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
205	295	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/499)	Chưa xác định	106	499	1.396	1.396	-	1.396	-	-	-	-	1.396	-	-	-	1.396	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.356.214.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa tìm thấy thông tin của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
206	296	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/538)	Chưa xác định	106	538	1363,9	1363,9	-	1363,9	-	-	-	-	1363,9	-	-	-	1363,9	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		355.978.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa tìm thấy thông tin của thửa đất này (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
207	297	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/84)	Chưa xác định	107	84	1.175	1.175	-	1.175	-	-	-	-	1.175	1.175	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		306.675.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 25/9/2026)	
208	301	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/83)	Chưa xác định	107	83	24	24	-	24	-	-	-	-	24	-	24	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		6.264.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 17/9/2026)	
209	302	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/265)	Chưa xác định	106	265	2.439	2.439	-	2.439	-	-	-	-	2.439	-	-	-	2.439	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		636.579.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
210	303	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/268)	Chưa xác định	106	268	452	452	-	452	-	-	-	-	452	-	452	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		117.972.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
211	304	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)	Chưa xác định	106	270	7.054	7.054	-	7.054	-	-	-	-	7.054	-	-	-	7.054	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		1.841.094.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
212	305	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/267)	Chưa xác định	106	267	2.960	2.960	-	2.960	-	-	-	-	2.960	-	-	-	2.960	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		772.560.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
213	306	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/271)	Chưa xác định	106	271	8.067	8.067	-	8.067	-	-	-	-	8.067	-	-	-	8.067	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		2.105.487.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
214	307	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/69)	Chưa xác định	106	69	2.702	2.702	-	2.702	-	-	-	-	2.702	-	-	-	2.702	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		705.222.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
215	308	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/294)	Chưa xác định	106	294	44	44	-	44	-	-	-	-	44	-	-	-	44	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		11.484.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
216	309	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/269)	Chưa xác định	106	269	1.475	1.475	-	1.475	-	-	-	-	1.475	-	-	1.475	-	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	159.000		340.061.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
217	310	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)	Chưa xác định	174	26	375	375	-	375	-	-	-	-	375	-	-	-	375	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		97.875.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 23/9/2026)	
218	311	Chưa xác định chủ sử dụng đất (130/20)	Chưa xác định	130	20	1.175	1.175	-	1.175	-	-	-	-	1.175	-	-	1.175	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		306.675.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
219	312	Chưa xác định chủ sử dụng đất (98/473)	Chưa xác định	98	473	149	149	-	149	-	-	-	-	149	149	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		38.889.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 24/8/2026)	
220	313	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/57)	Chưa xác định	107	57	232	232	-	232	-	-	-	-	232	-	232	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		60.552.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
221	314	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/216)	Chưa xác định	107	216	157	157	-	157	-	-	-	-	157	157	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		40.977.000		Chưa xác định chủ sử dụng	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m²)	Diện tích đất thu hồi (m²)				Diện tích đất bồi thường (m²)									Diện tích hỗ trợ (m²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m²)		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tình trạng pháp lý		Ghi chú
											DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp													
							Tổng	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Tổng	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất			Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất		Đã cấp GCNQSD đất (số GCNQSDĐ, số tờ, số thửa, diện tích m²), loại đất, ngày tháng năm cấp); nguyên nhân tăng, giảm diện tích giữa GCNQSDĐ với diện tích thực tế sử dụng (nếu có).	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TĐ SDĐ, XD nhà ở, tình trạng SD, tranh chấp)	
222	315	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/49)	Chưa xác định	122	49	109	109	-	109	-	-	-	-	109	-	-	-	109	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		28.449.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 22/9/2026)	
223	316	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/12)	Chưa xác định	122	12	99	99	-	99	-	-	-	-	99	99	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		25.839.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
224	317	Chưa xác định chủ sử dụng đất (121/10)	Chưa xác định	121	10	91	91	-	91	-	-	-	-	91	-	-	-	91	-	-	Vị trí 2; Đường vào Cù lao Ông Cồn	180.000		23.751.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
225	318	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/54)	Chưa xác định	124	54	1.678	1.678	-	1.678	-	-	-	-	1.678	1.678	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		437.958.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
226	319	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/55)	Chưa xác định	124	55	3.154	3.154	-	3.154	-	-	-	-	3.154	-	-	-	3.154	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		823.194.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
227	320	Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)	Chưa xác định	108	187	300	300	-	300	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		291.450.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
228	321	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/13)	Chưa xác định	131	13	221	221	-	221	-	-	-	-	221	-	-	-	221	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		57.681.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
229	322	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/10)	Chưa xác định	131	10	2.453	2.453	-	2.453	-	-	-	-	2.453	2.453	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		640.233.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
230	323	Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)	Chưa xác định	109	17	1.793	1.793	-	1.793	-	-	-	-	1.793	-	-	-	1.793	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		467.973.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
231	324	Chưa xác định chủ sử dụng đất 111/77)	Chưa xác định	111	77	89	89	-	89	-	-	-	-	89	89	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		23.229.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
232	325	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/75)	Chưa xác định	111	75	37	37	-	37	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		9.657.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
233	326	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/74)	Chưa xác định	111	74	82	82	-	82	-	-	-	-	82	82	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		21.402.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
234	327	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/40)	Chưa xác định	111	40	1.045	1.045	-	1.045	-	-	-	-	1.045	-	-	1.045	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		272.745.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
235	328	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/36)	Chưa xác định	111	36	444	444	-	444	-	-	-	-	444	-	-	444	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		115.884.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
236	329	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)	Chưa xác định	110	78	2.217	2.217	-	2.217	-	-	-	-	2.217	2.217	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		578.637.000		Chưa xác định chủ sử dụng, chưa có tên hộ gia đình, cá nhân nào kê khai đăng ký (căn cứ sổ mục kê cũ) (theo danh sách cung cấp thông tin địa chính của VPĐKĐĐ Tp. Đồng Nai - CN Nhơn Trạch xác nhận ngày 04/9/2026)	
237	330	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/41)	Chưa xác định	110	41	1.056	1.056	-	1.056	-	-	-	-	1.056	1.056	-	-	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Tự Trọng	180.000		275.616.000		Chưa xác định chủ sử dụng	
238	331	Đặng Xuân Trọng	Khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, TP.Đồng Nai	124	128	642	642	-	642	-	-	-	-	642	-	-	-	642	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		743.589.000	Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 266106, cấp ngày 28/12/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Đặng Xuân Trọng ngày 01/3/2017		
				124	129	229	229	-	229	-	-	-	-	229	-	-	229	-	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 266110, cấp ngày 28/12/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Đặng Xuân Trọng ngày 01/3/2017		
				124	130	1.978	1.978	-	1.978	-	-	-	-	1.978	-	-	-	1.978	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Được UBND huyện Nhơn Trạch cấp giấy CNQSD đất số BD 266111, cấp ngày 28/12/2010, chỉnh lý biến động trang tư cho ông Đặng Xuân Trọng ngày 01/3/2017		
239	333	Nguyễn Văn Khoa	2F, KP 1, Phường Thống Nhất, TP. Đồng Nai.	124	132	714	714	-	714	-	-	-	-	714	-	-	-	714	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000		618.309.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 818279, cấp ngày 20/12/2010 (chỉnh lý trang 4 ngày 29/11/2016). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				124	133	62	62	-	62	-	-	-	-	62	-	-	-	62	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 818278, cấp ngày 20/12/2010 (chỉnh lý trang 4 ngày 29/11/2016). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
				124	134	1.593	1.593	-	1.593	-	-	-	-	1.593	-	-	-	1.593	-	-	Vị trí 2; Đường Lý Thái Tổ Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	180.000			Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 818280, cấp ngày 20/12/2010 (chỉnh lý trang 4 ngày 29/11/2016). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
240	334	Trịnh Như Vân	38 đường Tiền Giang, Tân Sơn Hòa, TP.HCM	111	11	1.725	1.725	-	1.725	-	-	-	-	1.725	-	-	-	1.725	-	-	Vị trí 1, phạm vi 1; Đường Lý Tự Trọng	670.000		1.675.838.000	Đã được cấp giấy CN.QSDĐ số BC 892493, cấp ngày 20/9/2010 chỉnh lý trang 4 ngày 08/8/2016. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.		
Tổng cộng							833.776	833.776	919	832.857	-	919	619	300	832.857	99174,4	34524,3	24.392	644815,6	29950,7	-				284.185.573.000			

Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bốn tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 8

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

Địa chỉ: Phường Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
1	001	Nguyễn Hắc Hải	**1. Cây trồng**		82					**6.390.000**	Thửa đất số 172, tờ 107 và thửa đất số 31, tờ 108	
			108/31		80					**6.190.000**		
			Bình bát	Cây	15		35.000	100		525.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	54		100.410	100		5.422.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	11		22.043	100		242.000		
			107/172		2					**201.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	2		100.410	100		201.000		
		Tổng								**6.390.000**		
2	008	Nguyễn Thị Mai Trinh	**1. Cây trồng**							**9.023.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	1		172.153	100		172.000		
			Trâm xám (>30-33cm)	Cây	1		581.110		80	465.000	Thửa đất số 33, tờ 113	
			Bình bát	Cây	132		35.000		80	3.696.000		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	34		22.000		80	598.000		
			Dừa nước	m²	400		12.000		80	3.840.000		
			Bần	Cây	9		35.000		80	252.000		
		Tổng								**9.023.000**		
3	010	Trương Văn Chi - Mai Thị Giát	**1. Cây trồng**							**55.034.000**	Thửa đất số 65, tờ 122	
			Hoa sen	ha	0,065		125.570.000		80	6.530.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626		80	3.320.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	30		1.793.626		80	43.047.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	4		172.153		80	551.000		
			Bình bát	Cây	17		35.000		80	476.000		
		Tổng								**55.034.000**		
4	011	**Lê Thị Tâm**	**1. Cây trồng**							**42.085.000**		
			130/33		13,2211					**33.349.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		80	5.551.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	6		1.037.626		80	4.981.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	2		379.122		80	607.000		Cây trồng xen
			Hoa sen	ha	0,2211		125.570.000		80	22.211.000		Cây trồng chính
			130/32		10,056					**8.735.000**		
			Cây Điều (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		774.197		80	619.000	Thửa đất số 32, tờ 130 và thửa đất số 33, tờ 130	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		0			Vượt 1,5 lần
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626		80	2.490.000		Cây trồng xen
			Hoa sen	ha	0,056		125.570.000		80	5.626.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	6		379.122		0			Vượt 1,5 lần
		Tổng								**42.085.000**		
5	012	**Lê Thị Hạnh**	**1. Cây trồng**							**48.086.000**	Thửa đất số 30, tờ 130 và thửa đất số 29, tờ 130	
			130/29		459					**6.285.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	9		673.935		0			
			Dừa nước	m²	430		12.000		80	4.128.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	16		1.037.626		0			Vượt ngưỡng 1,5 lần giá trị cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	4		673.935		80	2.157.000		
			130/30		54,2773					**41.801.000**		
			Cây Mãng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	3		2.109.947		80	5.064.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	8		1.387.626		80	8.881.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	27		379.122		0			Vượt ngưỡng 1,5 lần giá trị cây trồng chính
			Hoa sen	ha	0,2773		125.570.000		80	27.856.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	16		1.387.626		0			Vượt ngưỡng 1,5 lần giá trị cây trồng chính
		Tổng								**48.086.000**		
6	013	**Nguyễn Văn Xược**	**1. Cây trồng**							**30.992.000**	Thửa đất số 116, tờ 106 và thửa đất số 207, tờ 106 và thửa đất số 206, tờ 106 và thửa đất số 226, tờ 106	
			106/116, Đất lúa		1.750					**4.463.000**		
			Lúa (Hè thu)	m²	1.750		2.550	100		4.463.000		
			106/207, Đất lúa		3					**285.000**		
			Keo lá tràm pi >25	Cây	1		172.153		80	138.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	2		91.967		80	147.000		
			106/206, Đất lúa		137					**8.877.000**		
			Bình bát	Cây	30		35.000		80	840.000		
			Keo lá tràm pi >25	Cây	1		172.153		80	138.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	95		36.700		80	2.789.000		
			họ cây mai (trên 15 năm)	Cây	6		256.500		80	1.231.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		2.984.982		80	2.388.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	2		91.967		80	147.000		
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 10 trở đi)	Cây	1		292.079		80	234.000		
			106/226, Đất lúa		467					**17.368.000**		
			So đũa	Cây	1		35.000		80	28.000		
			Bình bát	Cây	126		35.000		80	3.528.000		
			Keo lá tràm pi 5-10	Cây	5		22.043		80	88.000		
			Sung cảnh pi 20-30	Cây	1		394.000		80	315.000		
			Keo lá tràm pi 20-25	Cây	35		163.247		80	4.571.000		
			Cây chuối	m²	20		28.000		80	448.000		
			Nhàu	Cây	7		120.000		80	672.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700		80	29.000		
			Cây Dừa (Năm 1)	Cây	6		6.883		80	33.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	830.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	13		379.122		80	3.943.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Chùm ruột (Năm thứ 2)	Cây	1		463.700		80	371.000		
			Hoa sen	m²	250		12.557		80	2.511.000		
		Tổng								**30.992.000**		
7	017	**Nguyễn Thanh Thủy (ĐSH); Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)**	**1. Cây trồng**		99					**11.762.000**	Thửa đất số 105, tờ 107 và thửa đất số 236, tờ 107	
			107/236		99					**11.761.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	11		100.410	100		1.105.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	26		172.153	100		4.476.000		
			Bình bát	Cây	58		35.000	100		2.030.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626	100		4.151.000		
		Tổng								**11.762.000**		
8	018	**Bùi Thị Em**	**1. Cây trồng**		2					**45.000**	Thửa đất số 30, tờ 106	
			Cây chuối	m²	2		28.000		80	45.000		
		Tổng								**45.000**		
9	020	**Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)**	**1. Cây trồng**		330					**1.181.000**	Thửa đất số 223, tờ 106	
			Cây chuối	m²	10		28.000		80	224.000		
			Lúa (Hè thu)	m²	300		2.550	100		765.000		
			Dừa nước	m²	20		12.000		80	192.000		
		Tổng								**1.181.000**		
10	021	**Trần Thị Anh**	**1. Cây trồng**							**12.785.000**	Thửa đất số 242, tờ 106	
			106/242, Đất lúa		4.963					**12.783.000**		
			Keo lá tràm pi 5	Cây	5		15.384		80	62.000		
			Keo lá tràm pi 5-10	Cây	4		22.043		80	71.000		
			Lúa (Hè thu)	m²	4.950		2.550	100		12.623.000		
			Khoai mì	m²	4		9.000		80	29.000		
		Tổng								**12.785.000**		
11	022	**Nguyễn Thành Nhân**	**1. Cây trồng**							**36.196.000**	Thửa đất số 25, tờ 108	
			Hoa sen	m2	2.400		12.557		80	24.109.000		Cây trồng chính
			Mai	Cây	4		187.000		80	598.000		
			Mai	Cây	12		187.000		80	1.795.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	10		379.122		80	3.033.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	6		1.387.626		80	6.661.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	19		1.387.626		0			Vượt 1,5 lần giá trị
		Tổng								**36.196.000**		
12	024	**Nguyễn Quang Thuận**	**1. Cây trồng**							**48.287.000**	Thửa đất số 99, tờ 124	
			Cây chuối	ha	0,011		280.000.000		80	2.464.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	6		379.122		80	1.820.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626		80	3.320.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	26		1.793.626		80	37.307.000		Cây trồng chính
			Cây Cam (năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		301.801		80	241.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	3		91.967		80	221.000		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	12		72.300		80	694.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	28		379.122		0			VMĐ
		Tổng								**48.287.000**		
13	025	**Nguyễn Thị Thu**	**1. Cây trồng**							**52.893.000**		
			124/16		44,06					**31.379.000**		
			Bình bát	Cây	2		35.000		80	56.000		
			Bần	Cây	2		35.000		80	56.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	20		15.384		80	246.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	16		1.387.626		80	17.762.000		Cây trồng chính
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		2.259.982		80	7.232.000		
			Hoa sen	ha	0,06		125.570.000		80	6.027.000	Thửa đất số 16, tờ 124 và thửa đất số 20, tờ 34	
			34/20		78					**21.514.000**		
			Dừa nước	m^2	50		12.000		80	480.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	8		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Xoài (Năm thứ 3)	Cây	4		584.982		80	1.872.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	11		1.387.626		80	12.211.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	5		1.737.626		80	6.951.000		Cây trồng chính
		Tổng								**52.893.000**		
14	026	**Nguyễn Đặng Huỳnh Anh**	**1. Cây trồng**		6					**4.305.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		0		Thửa đất số 91, tờ 124	VMĐ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626		0			VMĐ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626		80	4.305.000		
		Tổng								**4.305.000**		
15	027	**Mai Như Ngọc**	**1. Cây trồng**		6					**1.488.000**	Thửa đất số 146, tờ 108	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	100		1.348.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	4		35.000	100		140.000		
		Tổng								**1.488.000**		
16	028	**Nguyễn Hữu Tình**	**1. Cây trồng**							**79.617.000**	Thửa đất số 182, tờ 131	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	25		1.793.626	100		44.841.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	24		1.387.626	100		33.303.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	3		379.122	100		1.137.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	4		379.122	0				Vượt mật độ
			Cây chuối	m²	12		28.000	100		336.000		
		Tổng								**79.617.000**		
17	030	**Nguyễn Khánh Ngân**	**1. Cây trồng**		31					**2.477.000**	Thửa đất số 171, tờ 107	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	18		100.410	100		1.807.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	10		15.384	100		154.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	3		172.153	100		516.000		
		Tổng								**2.477.000**		
18	031	**Nguyễn Thanh Quang**	**1. Cây trồng**							**17.985.000**	Thửa đất số 497, tờ 98	
			Cây chuối	ha	0,0021		280.000.000		80	470.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	6		1.387.626		80	6.661.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	9		1.037.626		80	7.471.000		
			Bình bát	Cây	25		35.000		80	700.000		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	3		36.700		80	88.000		
			Dừa nước	m²	228		12.000		80	2.189.000		
			Mù u	Cây	1		275.000		80	220.000		
			Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh - 5cm <= Đường kính thân <= 10cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m	Cây	1		233.000		80	186.000		
		Tổng								**17.985.000**		
19	032	**Trần Văn Trạng - Lê Thị Xê**	**1. Cây trồng**							**22.468.000**	Thửa đất số 31, tờ 122 và thửa đất số 55, tờ 123	
			122/31		153					**4.284.000**		
			Bình bát	Cây	153		35.000		80	4.284.000		
			123/55		40,116					**18.183.000**		
			Bình bát	Cây	35		35.000		80	980.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		80	5.551.000		
			Hoa sen	ha	0,116		125.570.000		80	11.653.000		
		Tổng								**22.468.000**		
20	033	**Lê Thanh Bình**	**1. Cây trồng**		0,04					**4.018.000**	Thửa đất số 29, tờ 122	
			Hoa sen	ha	0,04		125.570.000		80	4.018.000		
		Tổng								**4.018.000**		
21	037	**Trần Văn Sổ - Phan Thị Rành**	**1. Cây trồng**							**64.584.000**	Thửa đất số 25, tờ 130	
			Hoa sen	ha	0,63		125.570.000		80	63.287.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	4		379.122		80	1.213.000		
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
		Tổng								**64.584.000**		
22	040	**Nguyễn Văn Lầu**	**1. Cây trồng**		1.800					**21.600.000**	Thửa đất số 726, tờ 98	
			Dừa nước	m²	1.800		12.000	100		21.600.000		
		Tổng								**21.600.000**		
23	041	**Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai**	**1. Cây trồng**							**136.722.000**	Thửa đất số 95, tờ 99 và thửa đất số 697, tờ 98	
			98/697		113,5676					**85.563.000**		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	81		72.300		80	4.685.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	16		1.737.626		80	22.242.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	3		673.935		80	1.617.000		
			Hoa sen	ha	0,5676		125.570.000		80	57.019.000		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	7		72.300		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	5		1.737.626		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		0			
			99/95		83,3393					**51.159.000**		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	47		72.300		80	2.718.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	8		1.737.626		80	11.121.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935		80	3.235.000		
			Hoa sen	ha	0,3393		125.570.000		80	34.085.000		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	1		72.300		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	20		1.737.626		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		0			
		Tổng								**136.722.000**		
24	043	**Mai Thị Loan**	**1. Cây trồng**		680					**8.160.000**	Thửa đất số 385, tờ 98 và thửa đất số 430, tờ 98 và thửa đất số 636, tờ 98	
			98/430		250					**3.000.000**		
			Dừa nước	m²	250		12.000	100		3.000.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			98/636		355					**4.260.000**		
			Dừa nước	m²	355		12.000	100		4.260.000		
			98/385		75					**900.000**		
			Dừa nước	m²	75		12.000	100		900.000		
		Tổng								**8.160.000**		
25	044	**Nguyễn Việt Hà**	**1. Cây trồng**		1.100					**13.200.000**		
			Dừa nước	m²	1.100		12.000	100		13.200.000	Thửa đất số 688, tờ 98	
		Tổng								**13.200.000**		
26	045	**Đặng Thị Hương**	**1. Cây trồng**		350					**4.200.000**		
			Dừa nước	m²	350		12.000	100		4.200.000	Thửa đất số 380, tờ 98	
		Tổng								**4.200.000**		
27	046	**Nguyễn Văn Thảo**	**1. Cây trồng**							**237.376.000**	Thửa đất số 50, tờ 124 và thửa đất số 51, tờ 124 và thửa đất số 52, tờ 124 và thửa đất số 56, tờ 124 và thửa đất số 57, tờ 124 và thửa đất số 58, tờ 124 và thửa đất số 59, tờ 124 và thửa đất số 94, tờ 124 và thửa đất số 95, tờ 124 và thửa đất số 96, tờ 124 và thửa đất số 97, tờ 124 và thửa đất số 98, tờ 124	
			124/57		35					**14.514.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	2		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	15		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	7		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	1		206.472		80	165.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	10		1.793.626		80	14.349.000		Cây trồng chính
			124/59		84					**39.974.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	9		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	12		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Tắc	Cây	26		172.000		80	3.578.000		
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		332.647		80	266.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	2		368.974		80	590.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây mít (Năm thứ 2)	Cây	4		406.700		80	1.301.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		715.239		80	572.000		
			Cây Me (Năm thứ 1)	Cây	2		743.210		80	1.189.000		
			Cây Me (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		4.723.774		80	3.779.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	20		1.793.626		80	28.698.000		Cây trồng chính
			124/98		9					**3.464.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Me (Năm thứ 1)	Cây	1		743.210		80	595.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626		80	2.870.000		Cây trồng chính
			124/96		46					**17.219.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	10		379.122		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây			379.122		80			
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	11		1.037.626		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây			1.037.626		80			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây			1.387.626		80			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	11		1.793.626		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	12		1.793.626		80	17.219.000		
			124/58		3							
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây			1.793.626		80			
			124/52		19					**9.446.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	6		1.793.626		0			Cây trồng chính,

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
												vượt mật độ
			Tắc	Cây	2		172.000		80	275.000		
			Cây mít (Năm thứ 3)	Cây	1		701.400		80	561.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	6		1.793.626		80	8.609.000		Cây trồng chính
			124/51		23					**3.343.000**		
			Cây chuối	m2	15		28.000		80	336.000		Cây không tính mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	2		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Tắc	Cây	1		172.000		80	138.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626		80	2.870.000		Cây trồng chính
			124/94		479					**106.997.000**		
			Cây Điều (Năm thứ 3)	Cây	3		607.530		80	1.458.000		
			Cây mít (Năm thứ 3)	Cây	1		701.400		80	561.000		
			Cây Măng cầu na (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	2		890.756		80	1.425.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	69		1.793.626		80	99.008.000		Cây trồng chính
			Mía	m2	200		8.605		80	1.377.000		Cây không tính mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	9		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	14		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	27		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	30		1.387.626		0			Cây trồng chính,

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
												vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	33		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Nhàu	Cây	1		120.000		80	96.000		
			Cau	Cây	2		187.000		80	299.000		
			Cây chôm chôm (Năm thứ 1)	Cây	1		347.580		80	278.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	2		368.974		80	590.000		
			Cây chuối	m2	85		28.000		80	1.904.000		Cây không tính mật độ
			124/95		150					**1.440.000**		
			Dừa nước	m²	150		12.000		80	1.440.000		T95
			124/50		39					**374.000**		
			Dừa nước	m²	39		12.000		80	374.000		T50
			124/97		2					**2.870.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626		80	2.870.000		T97
			124/56		2.614					**37.735.000**		
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	5		368.974		80	1.476.000		T56
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		1.150.540		0			T56
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626		80	4.305.000		T56
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	11		673.935		80	5.931.000		T56
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	3		379.122		80	910.000		T56
			Hoa sen	m2	2.500		12.557		80	25.114.000		Cây trồng chính
			Cây chuối	m2	73		28.000		0			T56
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	18		1.793.626		0			
		Tổng								**237.376.000**		
28	047	**Bùi Thị Trang**	**1. Cây trồng**		160					**23.275.000**	Thửa đất số 450, tờ 106	
			106/450, Trên đất Lúa.		160					**23.276.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	15		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	36		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	62		6.883		80	341.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	5		36.700		80	147.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	1		72.300		80	58.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thứ 2)	Cây	15		247.255		80	2.967.000		
			Cây mít (Năm thứ 2)	Cây	1		406.700		80	325.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		80	3.616.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	9		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	13		1.387.626		80	14.431.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		Cây trồng chính
		Tổng								**23.275.000**		
29	048	**Trần Thị Lan**	**1. Cây trồng**		12					**7.135.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	5		1.737.626		80	6.951.000	Thửa đất số 495, tờ 106	Cây trồng chính
			Trứng cá	Cây	1		79.000		80	63.000		
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
			Keo lá tràm pi <=5	Cây	3		15.384		80	37.000		
		Tổng								**7.135.000**		
30	050	**Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan**	**1. Cây trồng**							**17.299.000**		
			106/135, Đất lúa		2					**56.000**		
			Bình bát	Cây	2		35.000		80	56.000		
			106/156, Đất lúa		1.649					**17.243.000**	Thửa đất số 135, tờ 106 và thửa đất số 156, tờ 106	
			Dừa nước	m²	11		12.000		80	106.000		
			Bình bát	Cây	38		35.000		80	1.064.000		
			Hoa sen	m²	1.600		12.557		80	16.073.000		Cây trồng chính
		Tổng								**17.299.000**		
31	051	**Bùi Văn Thanh; Phạm Thị Út**	**1. Cây trồng**							**1.511.000**		
			Hoa sen	m²	12		12.557		80	121.000	Thửa đất số 136, tờ 106	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		
		Tổng								**1.511.000**		
32	053	**Ngô Viết Tuấn**	**1. Cây trồng**		6					**8.341.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	6		1.737.626		80	8.341.000	Thửa đất số 494, tờ 106	Đất lúa
		Tổng								**8.341.000**		
33	054	**Đặng Thị Thảo**	**1. Cây trồng**							**17.421.000**	Thửa đất số 134, tờ 106 và thửa đất số 158, tờ 106 và thửa đất số 172, tờ 106 và thửa đất số 173, tờ 106	
			106/158, Đất lúa		182					**4.311.000**		
			Keo lá tràm pi 10-15	Cây	7		100.410		0			Vượt mật độ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700		80	29.000		
			Keo lá tràm pi 20-25	Cây	3		163.247		80	392.000		
			Trâm xám pi 18-21	Cây	1		444.210		80	355.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626		80	2.780.000		Cây trồng chính
			Keo lá tràm pi <=5	Cây	1		15.384		100	15.000		
			Dừa nước	m²	15		12.000		80	144.000		Cây không tính mật độ
			Keo lá tràm pi <=5	Cây	46		15.384		0			Vượt mật độ
			Bình bát	Cây	98		35.000		0			Vượt mật độ
			Keo lá tràm pi 10-15	Cây	3		100.410		100	301.000		
			Keo lá tràm pi 15-20	Cây	2		146.733		100	293.000		
			106/134, Đất HNK		14					**490.000**		
			Bình bát	Cây	14		35.000		100	490.000		
			106/172, Đất lúa		40					**402.000**		
			Hoa sen	m²	40		12.557		80	402.000		
			106/173, Đất lúa		870					**12.221.000**		
			Dừa nước	m²	27		12.000		80	259.000		
			Mù u	Cây	1		275.000		80	220.000		
			Bình bát	Cây	37		35.000		80	1.036.000		
			Trâm xám pi 18-21	Cây	2		444.210		80	711.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700		80	29.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	539.000		
			Hoa sen	m²	800		12.557		80	8.036.000		Cây trồng chính
		Tổng								**17.421.000**		
34	055	**Phan Văn Thơm**	**1. Cây trồng**							**3.311.000**	Thửa đất số 120, tờ 106	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 15-20 cm	Cây	3		146.733		80	352.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	19		100.410		80	1.526.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	26		22.043		80	458.000		
			Bình bát	Cây	29		35.000		80	812.000		
			Dừa nước	m²	17		12.000		80	163.000		
		Tổng								**3.311.000**		
35	056	**Nguyễn Hữu Lộc**	**1. Cây trồng**		4.380					**44.000.000**		
			Hoa sen	m2	4.380		12.557		80	44.000.000	Thửa đất số 17, tờ 106	
		Tổng								**44.000.000**		
36	058	**Nguyễn Thị Xuân Mai**	**1. Cây trồng**		0,018					**1.808.000**		
			Hoa sen	ha	0,018		125.570.000		80	1.808.000	Thửa đất số 262, tờ 106	
		Tổng								**1.808.000**		
37	062	**Nguyễn Văn Phương**	**1. Cây trồng**							**28.440.000**		
			Hoa sen	m2	1.050		12.557		80	10.548.000	Thửa đất số 05, tờ 107	
			Bình bát	Cây	639		35.000		80	17.892.000		
		Tổng								**28.440.000**		
38	064	**Phạm Minh Định**	**1. Cây trồng**		13					**4.718.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	7		673.935	100		4.718.000	Thửa đất số 96, tờ 107	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935	0				VMĐ
		Tổng								**4.718.000**		
39	065	**Nguyễn Anh Dũng**	**1. Cây trồng**		9					**4.345.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000	Thửa đất số 97, tờ 107	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935		80	3.235.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935		0			VMĐ
		Tổng								**4.345.000**		
40	070	**Vũ Văn Chinh**	**1. Cây trồng**							**24.267.000**	Thửa đất số 28, tờ 108 và thửa đất số 75, tờ 108 và thửa đất số 148, tờ 106 và thửa đất số 229, tờ 106 và thửa đất số 491, tờ 106 và thửa đất số 471, tờ 106 và thửa đất số 201, tờ 106 và thửa đất số 112, tờ 106 và thửa đất số 139, tờ 106 và thửa đất số 115, tờ 106 và thửa đất số 117, tờ 106 và thửa đất số 114, tờ 106 và thửa đất số 194, tờ 106 và thửa đất số 200, tờ 106 và thửa đất số 237, tờ 106 và thửa đất số 202, tờ 106	
			108/28		471					**6.175.000**		T28
			Nhàu	Cây	1		120.000		0			nt
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626		0			nt
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626		0			nt
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	4		673.935		80	2.157.000		nt
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	8		379.122		0			Cây trồng chính
			Hoa sen	m2	400		12.557		80	4.018.000		T28
			Bình bát	Cây	47		35.000		0			
			108/75		1.723					**18.092.000**		T75
			Trứng cá	Cây	1		79.000		80	63.000		
			Hoa sen	m2	1.200		12.557		80	12.055.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Dừa nước	m²	150		12.000		80	1.440.000		T75
			Bình bát	Cây	157		35.000		80	4.396.000		T75
			Keo lá tràm	Cây	1		172.153		80	138.000		T75
			Bình bát	Cây	214		35.000		0			
		Tổng								**24.267.000**		
41	071	**Lê Thị Lan Phương**	**1. Cây trồng**		464					**4.655.000**	Thửa đất số 19, tờ 109	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	13		172.153	100		2.238.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	87		15.384	100		1.338.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	350		15.384	0				Cây trồng chính, VMĐ
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	9		100.410	100		904.000		Cây trồng chính
			Bình bát	Cây	5		35.000	100		175.000		Cây trồng xen
		Tổng								**4.655.000**		
42	072	**Phạm Thị Yến Thanh**	**1. Cây trồng**							**25.562.000**	Thửa đất số 448, tờ 106 và thửa đất số 97, tờ 106	
			106/448		180					**8.444.000**		
			Hoa sen	m2	60		12.557		80	603.000		
			Cây chuối	m2	20		28.000		80	448.000		
			Bình bát	Cây	49		35.000		0			Vượt giá trị 1,5 lần
			Cây Mãng cầu na (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2		715.239		0			Vượt giá trị 1,5 lần
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	25		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Bình bát	Cây	11		35.000		80	308.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thứ 1)	Cây	5		94.626		80	379.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	3		715.239		80	1.717.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		80	1.660.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		Cây trồng chính

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			106/97		359					**17.117.000**		
			Hoa sen	m2	150		12.557	100		1.884.000		
			Cây chuối	m2	70		28.000	0				
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	28		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	34		1.037.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Bình bát	Cây	23		35.000	100		805.000		
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2		257.086	100		514.000		
			Cây vú sữa (Năm thứ 1)	Cây	1		363.280	100		363.000		
			Cây vú sữa (Năm thứ 2)	Cây	1		588.560	100		589.000		
			Cây Điều (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		774.197	100		1.548.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	11		1.037.626	100		11.414.000		Cây trồng chính
			Cây Dứa (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	35		13.689	0				
			Cây Táo (Năm thứ 1)	Cây	2		124.008	0				
			Bình bát	Cây	7		35.000	0				
		Tổng										
43	073	**Phạm Cao Minh**	**1. Cây trồng**							**25.562.000**		
			106/296		1.677					**20.745.000**	Thửa đất số 296, tờ 106	
			Bần	Cây	27		35.000	100		**20.745.000**		
			Dừa nước	m²	1.650		12.000	100		945.000		
		Tổng								19.800.000		
44	074	**Phạm Quốc Hợp**	**1. Cây trồng**							**20.745.000**		
			106/210, Đất lúa		16					**11.760.000**	Thửa đất số 210, tờ 106 và thửa đất số 260, tờ 106 và thửa đất số 261, tờ 106 và thửa đất số 520, tờ 106	
			Lồng mức	Cây	1		35.000		80	**1.137.000**		
			Bần chua Ø 4-6	Cây	9		143.841		80	28.000		
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	6		15.384		80	1.036.000		
			106/520, LUC+NTS+RSX		289					74.000		
			Dừa nước	m²	230		12.000	100		**10.622.000**		
			Bần chua Ø 4-6	Cây	52		143.841	100		2.760.000		
			Keo lá tràm Ø > 25	Cây	1		172.153	100		7.480.000		
			Bình bát	Cây	6		35.000	100		172.000		
		Tổng								210.000		
45	075	**Bùi Văn Trung**	**1. Cây trồng**		1					**11.760.000**		
			121/23, LUC+BHK		1					**2.260.000**		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982	100		**2.260.000**	Thửa đất số 22, tờ 121 và thửa đất số 23, tờ 121	
		Tổng								2.260.000		
46	076	**Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét**	**1. Cây trồng**		382					**2.260.000**		
										3.862.000	Thửa đất số 16, tờ 121 và thửa đất số 18, tờ 121	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			121/18, Đất lúa		290					**2.913.000**		
			Hoa sen	m²	290		12.557		80	2.913.000		
			121/16, Đất lúa		92					**949.000**		
			Cây chuối	m²	2		28.000		80	45.000		
			Hoa sen	m²	90		12.557		80	904.000		
		Tổng								**3.862.000**		
47	082	**Trần Minh Khoa**	**1. Cây trồng**		580					**6.960.000**		
			98/390		130					**1.560.000**		
			Dừa nước	m²	130		12.000	100		1.560.000	Thửa đất số 386, tờ 8 và thửa đất số 390, tờ 98	T390
			8/386		450					**5.400.000**		
			Dừa nước	m²	450		12.000	100		5.400.000		T386
		Tổng								**6.960.000**		
48	083	**Nguyễn Thương An**	**1. Cây trồng**							**11.019.000**		
			98/613 (CLN)		51					**3.530.000**		
			Cây chuối	m2	15		28.000	100		420.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	22		673.935	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	10		1.037.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Măng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	2		139.451	100		279.000	Thửa đất số 613, tờ 98 và thửa đất số 363, tờ 98 và thửa đất số 387, tờ 98 và thửa đất số 388, tờ 98	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626	100		1.038.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626	100		1.794.000		Cây trồng chính
			98/388 (RSX)		122					**1.171.000**		
			Dừa nước	m²	122		12.000		80	1.171.000		T388
			98/387 (RSX)		87					**835.000**		
			Dừa nước	m²	87		12.000		80	835.000		T387
			98/363 (RSX)		571					**5.482.000**		
			Dừa nước	m²	571		12.000		80	5.482.000		T363
		Tổng								**11.019.000**		
49	084	**Nguyễn Văn Ngọc**	**1. Cây trồng**		15					**420.000**	Thửa đất số 111, tờ 106 và thửa đất số 161, tờ 108	
			106/111, Đất lúa		15					**420.000**		
			Bình bát	Cây	15		35.000		80	420.000		
		Tổng								**420.000**		
50	086	**Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm**	**1. Cây trồng**							**15.980.000**	Thửa đất số 284, tờ 106 và thửa đất số 285, tờ 106	
			106/285, CLN		732					**8.400.000**		
			Dừa nước	m²	700		12.000	100		8.400.000		Cây không tính mật độ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	2		15.384	0				Vượt mật độ
			Bình bát	Cây	13		35.000	0				Vượt mật độ
			Trứng cá	Cây	1		79.000	0				Vượt mật độ
			Keo lá tràm Ø>25	Cây	1		172.153	0				Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	15		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			106/284, Đất lúa		171					**7.581.000**		
			Keo lá tràm Ø>25	Cây	7		172.153		80	964.000		84
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	5		146.733		80	587.000		84
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	2		22.043		80	35.000		84
			Keo lá tràm Ø>25	Cây	1		172.153		80	138.000		84
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	2		72.300		80	116.000		84
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		84
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	5		379.122		80	1.516.000		84
			Bình bát	Cây	75		35.000		80	2.100.000		84
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	46		15.384		80	566.000		84
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	1		146.733		80	117.000		84
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	1		100.410		80	80.000		84
			Hoa sen	m²	25		12.557		80	251.000		84
		Tổng								**15.980.000**		
51	087	**Bùi Thị Thùy Trang**	**1. Cây trồng**							**10.944.000**		
			106/155, LUC+NTS+CLN		701					**8.073.000**		
			Mù u	Cây	1		275.000	100		275.000		
			Dừa nước	m²	449		12.000	100		5.388.000		
			Dừa nước	m²	251		12.000		80	2.410.000		
			106/182, LUC+RSX		111					**2.871.000**	Thửa đất số 155, tờ 106 và thửa đất số 182, tờ 106	
			Trứng cá	Cây	21		79.000		80	1.327.000		
			Bình bát	Cây	19		35.000	100		665.000		
			Dừa nước	m²	65		12.000	100		780.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	1		22.043		100	22.000		
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	5		15.384		100	77.000		
		Tổng								**10.944.000**		
52	091	**Trần Thị Cúc**	**1. Cây trồng**							**37.042.000**	Thửa đất số 364, tờ 106 và thửa đất số 365, tờ 106 và thửa đất số 366, tờ 106 và thửa đất số 367, tờ 106 và thửa đất số 347, tờ 106	
			Dừa nước	m²	400		12.000	100		4.800.000		T365
			Dừa nước	m²	1.200		12.000		80	11.520.000		T364
			Dừa nước	m²	150		12.000		80	1.440.000		T367

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Dừa nước	m²	369		12.000		80	3.542.000		T366
			Dừa nước	m²	1.300		12.000	100		15.600.000		T347
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		T366
			Bần	Cây	2		35.000		80	56.000		T367
		Tổng								**37.042.000**		
53	092	**Nguyễn Văn Nhiên - (Nguyễn Văn Trung) thừa kế**	**1. Cây trồng**		1.900					**22.800.000**	Thửa đất số 272, tờ 121	
			Dừa nước	m²	1.900		12.000	100		22.800.000		
		Tổng								**22.800.000**		
54	093	**Nguyễn Văn Bông**	**1. Cây trồng**		5.300					**13.515.000**	Thửa đất số 199, tờ 106	
			Lúa (Hè thu)	m2	5.300		2.550	100		13.515.000		
		Tổng								**13.515.000**		
55	094	**Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (ĐSH)**	**1. Cây trồng**							**12.675.000**	Thửa đất số 39, tờ 99	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	7		1.793.626	100		12.555.000		
			Dừa nước	m²	10		12.000	100		120.000		
		Tổng								**12.675.000**		
56	096	**Phạm Thị Sạn**	**1. Cây trồng**							**31.240.000**	Thửa đất số 34, tờ 122 và thửa đất số 35, tờ 122 và thửa đất số 36, tờ 122 và thửa đất số 37, tờ 122 và thửa đất số 38, tờ 122 và thửa đất số 55, tờ 122 và thửa đất số 56, tờ 122 và thửa đất số 57, tờ 122 và thửa đất số 58, tờ 122 và thửa đất số 59, tờ 122	
			Keo lá tràm	Cây	1		100.410	100		100.000		T58
			Bần	Cây	1		35.000	80		28.000		T59
			Bình bát	Cây	15		35.000	80		420.000		T59
			Bình bát	Cây	7		35.000	100		245.000		T56
			Hoa sen	m²	500		12.557	80		5.023.000		T59
			Hoa sen	m²	300		12.557	100		3.767.000		T56
			Hoa sen	m²	100		12.557	100		1.256.000		T55
			Hoa sen	m²	350		12.557	80		3.516.000		T37
			Keo lá tràm	Cây	1		172.153	100		172.000		T57
			Dừa nước	m²	40		12.000	80		384.000		T59
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000		T58
			Dừa nước	m²	300		12.000	100		3.600.000		T36
			Dừa nước	m²	120		12.000	100		1.440.000		T57
			Dừa nước	m²	40		12.000	80		384.000		T35
			Dừa nước	m²	600		12.000	100		7.200.000		T38
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000		T34
			Bần	Cây	3		35.000	100		105.000		T34
		Tổng								**31.240.000**		
57	097	**Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải**	**1. Cây trồng**		15					**420.000**	Thửa đất số 27, tờ 107 và thửa đất số 114, tờ 99 và thửa đất số 137, tờ 99	
			107/27, Đất lúa		15					**420.000**		
			Bình bát	Cây	15		35.000		80	420.000		
		Tổng								**420.000**		
58	099	**Thái Thị The**	**1. Cây trồng**		26					**990.000**	Thửa đất số 118, tờ 99 và thửa đất số 117, tờ 99 và thửa đất số 198, tờ 99 và thửa đất số 143, tờ 99	
			Keo lá tràm	Cây	5		100.410	80		402.000		T143
			Bần	Cây	21		35.000	80		588.000		T143

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
		Tổng								**990.000**		
59	101	**Dương Văn Hoài - Phan Thị Liêm**	**1. Cây trồng**							**19.633.000**		
			Hoa sen	m2	65		12.557	80		653.000	Thửa đất số 3, tờ 122 và thửa đất số 9, tờ 123 và thửa đất số 10, tờ 123 và thửa đất số 11, tờ 123 và thửa đất số 12, tờ 123 và thửa đất số 16, tờ 123 và thửa đất số 68, tờ 123	T9
			Bình bát	Cây	3		35.000	80		84.000		T10
			Bình bát	Cây	12		35.000	100		420.000		T3
			Bình bát	Cây	17		35.000	80		476.000		T9
			Dừa nước	m^2	1.500		12.000	100		18.000.000		T68
		Tổng								**19.633.000**		
60	102	**Nguyễn Mạnh Nam**	**1. Cây trồng**		3					**84.000**		
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000	Thửa đất số 40, tờ 131	
		Tổng								**84.000**		
61	103	**Nguyễn Minh Trí**	**1. Cây trồng**		800					**8.036.000**	Thửa đất số 11, tờ 121 và thửa đất số 24, tờ 122 và thửa đất số 334, tờ 106	
			Hoa sen	m2	800		12.557		80	8.036.000		T11
		Tổng								**8.036.000**		
62	104	**Phan Thị Xuân Thủy**	**1. Cây trồng**							**3.292.000**		
			Keo lá tràm	Cây	27		100.410	80		2.169.000	Thửa đất số 451, tờ 106	
			Cây chuối	m2	2		28.000	80		45.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	80		1.078.000		
		Tổng								**3.292.000**		
63	106	**Nguyễn Minh Quang**	**1. Cây trồng**		1.666					**18.881.000**		
			Dừa nước	m^2	1.203		12.000	100		14.436.000	Thửa đất số 477, tờ 106	
			Dừa nước	m^2	463		12.000		80	4.445.000		
		Tổng								**18.881.000**		
64	109	**Nguyễn Thi Thu Tâm**	**1. Cây trồng**							**3.170.000**		
			Keo lá tràm	Cây	1		100.410	100		100.000	Thửa đất số 573, tờ 8	
			Bần	Cây	2		35.000	100		70.000		
			Dừa nước	m^2	250		12.000	100		3.000.000		
		Tổng								**3.170.000**		
65	111	**Lê Quang Tồn**	**1. Cây trồng**							**6.344.000**		
			Hoa sen	m2	300		12.557		80	3.014.000	Thửa đất số 47, tờ 106 và thửa đất số 368, tờ 106	T106
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		T106
		Tổng								**6.344.000**		
66	113	**Nguyễn Quang Minh**	**1. Cây trồng**		12					**7.084.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		80	303.000	Thửa đất số 26, tờ 131	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	10		673.935		80	5.391.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		
		Tổng								**7.084.000**		
67	114	**Nguyễn Tấn Minh**	**1. Cây trồng**							**21.097.000**	Thửa đất số 34, tờ 108	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	14		1.387.626	100		19.427.000		Cây trồng chính
			Cây Cau (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.040.613	100		1.041.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Măng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	2		139.451	100		279.000		
			Bình bát	Cây	2		35.000	100		70.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	33		1.387.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	18		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây chuối	m²	10		28.000	100		280.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
		Tổng								**21.097.000**		
68	115	**Nguyễn Thanh Phương**	**1. Cây trồng**							**22.716.000**	Thửa đất số 192, tờ 106	
			Hoa sen	m²	400		12.557		80	4.018.000		
			Cây chuối	m²	200		28.000		80	4.480.000		
			Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka)	Cây	1		187.000		80	150.000		
			Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh - 5cm <= Đường kính thân <= 10cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m	Cây	1		233.000		80	186.000		
			Keo lá tràm Ø>25	Cây	3		172.153		80	413.000		
			Lồng mức	Cây	2		35.000		80	56.000		
			Bình bát	Cây	39		35.000		80	1.092.000		
			Bình bát	Cây	7		35.000		80	196.000		
			Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 45cm đến < 60cm	Chậu	1		84.200		100	84.000		Áp tạm, đề nghị sửa BBKĐ chưa sửa.
			Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	1		168.400		100	168.000		
			Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 30cm đến < 45cm	Chậu	3		58.300		100	175.000		
			Nhàu	Cây	2		120.000		80	192.000		
			Cây Quýt (năm thu hoạch thứ 7-9)	Cây	2		688.840		80	1.102.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			So đũa Ø 18-21	Cây	1		370.175		80	296.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	539.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	3		1.737.626		80	4.170.000		
			Chanh (năm thu hoạch thứ 7-9)	Cây	3		691.371		80	1.659.000		
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		257.086		80	206.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982		80	1.808.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	1		60.467		80	48.000		
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 7 trở đi)	Cây	2		1.048.952		80	1.678.000		
		Tổng								**22.716.000**		
69	117	**Nguyễn Thị Kim Huệ**	**1. Cây trồng**							**8.916.000**	Thửa đất số 85, tờ 107 và thửa đất số 94, tờ 107 và thửa đất số 228, tờ 107	
			107/85, Đất lúa		215					**2.119.000**		
			Dừa nước	m²	212		12.000		80	2.035.000		
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
			107/94, Đất lúa		27					**3.795.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935		80	3.235.000		
			Cây chuối	m²	5		28.000		80	112.000		
			Bình bát	Cây	16		35.000		80	448.000		
			107/228, Đất lúa		33					**3.002.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	830.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935		80	1.078.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		80	303.000		
			Lúa (Hè thu	m²	21		2.550	100		54.000		
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
			Keo lá tràm Ø 20-25	Cây	5		163.247		80	653.000		
		Tổng								**8.916.000**		
70	118	**Trần Thị Công Ngôi**	**1. Cây trồng**							**22.856.000**	Thửa đất số 543, tờ 98	
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	7		69.467		80	389.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	135		15.384		80	1.661.000		
			Cây chuối	ha	0,044		280.000.000		80	9.856.000		
			Khoai mì	ha	0,0055		90.000.000		80	396.000		
			Khoai lang	ha	0,007		240.000.000		80	1.344.000		
			Hoa sen	ha	0,035		125.570.000		80	3.516.000		
			Cây rau gia vị các loại	ha	0,003		145.000.000		80	348.000		
			Cây Điều (Năm thứ 3)	Cây	11		607.530		80	5.346.000		
		Tổng								**22.856.000**		
71	122	**Trần Thị Xuân**	**1. Cây trồng**							**3.635.000**	Thửa đất số 124, tờ 107 và thửa đất số 125, tờ 107 và thửa đất số 126, tờ 107	
			107/126		19					**245.000**		
			Hoa sen	m²	16		12.557		80	161.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
			107/125		24					**672.000**		
			Bình bát	Cây	24		35.000		80	672.000		
			107/124		87					**2.719.000**		
			Bình bát	Cây	67		35.000		80	1.876.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	14		15.384		80	172.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	5		22.043		80	88.000		
			Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh - 30cm < Đường kính thân <= 40cm, đường kính tán > 1.5m, chiều cao > 2m	Cây	1		728.000		80	582.000		
		Tổng								**3.635.000**		
72	123	**Nguyễn Văn Thanh**	**1. Cây trồng**		38					**1.587.000**	Thửa đất số 705, tờ 98	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 15-20 cm	Cây	6		146.733		80	704.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	18		22.043		80	317.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	7		15.384		80	86.000		
			Bàng (>12-15cm)	Cây	1		389.433		80	312.000		
			Bình bát	Cây	6		35.000		80	168.000		
		Tổng								**1.587.000**		
73	125	**Nguyễn Thị Nga**	**1. Cây trồng**							**4.490.000**		
			98/703		140					**2.600.000**		
			Bình bát	Cây	40		35.000	100		1.400.000	Thửa đất số 485, tờ 106 và thửa đất số 703, tờ 98	
			Dừa nước	m²	100		12.000	100		1.200.000		
			106/485		100					**1.890.000**		
			Bình bát	Cây	30		35.000	100		1.050.000		
			Dừa nước	m²	70		12.000	100		840.000		
		Tổng								**4.490.000**		
74	127	**Đỗ Thị Mộng Thu**	**1. Cây trồng**		1					**35.000**	Thửa đất số 64, tờ 122	
			Bình bát	Cây	1		35.000	100		35.000		
		Tổng								**35.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
75	129	**Nguyễn Thành Trung**	**1. Cây trồng**							**4.717.000**		
			Hoa sen	m2	450		12.557		80	4.521.000	Thửa đất số 492, tờ 106	
			Bình bát	Cây	7		35.000		80	196.000		
		Tổng								**4.717.000**		
76	131	**Lê Thị Kim Thì**	**1. Cây trồng**		15					**441.000**		
			Keo lá tràm	Cây	1		100.410		80	80.000	Thửa đất số 72, tờ 123	
			Keo lá tràm	Cây	2		15.384		80	25.000		
			Bình bát	Cây	12		35.000		80	336.000		
		Tổng								**441.000**		
77	132	**Phan Hữu Nghĩa**	**1. Cây trồng**		8					**6.707.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	2		379.122	80		607.000	Thửa đất số 177, tờ 131	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626	80		3.320.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626	80		2.780.000		
		Tổng								**6.707.000**		
78	133	**Đào Mạnh Cường - Lê Ngọc Dung**	**1. Cây trồng**		45					**6.221.000**	Thửa đất số 56, tờ 123	
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		80	303.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	5		1.037.626		80	4.151.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	11		22.043		80	194.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	7		100.410		80	562.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	6		172.153		80	826.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	15		15.384		80	185.000		
		Tổng								**6.221.000**		
79	134	**Nguyễn Trí Hoàng**	**1. Cây trồng**							**9.380.000**		
			Bình bát	Cây	55		35.000	80		1.540.000		
			Bình bát	Cây	26		35.000	80		728.000	Thửa đất số 25, tờ 131 và thửa đất số 61, tờ 131	T25
			Bần	Cây	14		35.000	80		392.000		T61
			Dừa nước	m²	700		12.000	80		6.720.000		T61
		Tổng								**9.380.000**		T61
80	135	**Lê Văn Dội - Nguyễn Thị Tám**	**1. Cây trồng**							**9.239.000**	Thửa đất số 29, tờ 123	
			Cây chuối	m2	35		28.000		80	784.000		
			Hoa sen	m2	100		12.557		80	1.005.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	5		1.793.626		80	7.175.000		
			Tắc	Cây	2		172.000		80	275.000		
		Tổng								**9.239.000**		
81	136	**Phạm Văn Sáu - Lê Thị Mai**	**1. Cây trồng**							**54.125.000**		
			130/48, LUC		1.992					**28.627.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		80	1.660.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	32		673.935		0			cây trồng xen, vượt 1,5 lần giá trị
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	15		379.122		80	4.549.000		Cây trồng xen
			Hoa sen	m2	1.900		12.557		80	19.087.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	40		379.122		0			
			130/49, LUC		1.757					**25.498.000**	Thửa đất số 48, tờ 130 và thửa đất số 49, tờ 130	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	6		1.737.626		80	8.341.000		Cây trồng xen
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	1		100.410		80	80.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	4		1.737.626		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	9		1.387.626		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	18		673.935		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	19		379.122		0			cây trồng xen, vượt 1,5 lần giá trị
			Hoa sen	m²	1.700		12.557		80	17.078.000		Cây trồng chính
		Tổng								**54.125.000**		
82	137	**Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh**	**1. Cây trồng**		350					**3.516.000**	Thửa đất số 27, tờ 122 và thửa đất số 28, tờ 122	T28
			Hoa sen	m2	350		12.557	80		3.516.000		
		Tổng								**3.516.000**		
83	144	**Lâm Thị Xuân Đào**	**1. Cây trồng**		346					**3.460.000**		
			99/57, Đất lúa		346					**3.460.000**	Thửa đất số 132, tờ 98 và thửa đất số 57, tờ 99 và thửa đất số 56, tờ 99	
			Dừa nước	m²	35		12.000		80	336.000		
			Hoa sen	m²	311		12.557		80	3.124.000		
		Tổng								**3.460.000**		
84	145	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**1. Cây trồng**							**112.051.000**	Thửa đất số 12, tờ 130 và thửa đất số 13, tờ 130 và thửa đất số 14, tờ 130 và thửa đất số 15, tờ 130 và thửa đất số 70, tờ 130	
			130/70		800					**9.600.000**		
			Dừa nước	m²	800		12.000	100		9.600.000		
			130/14		24					**1.658.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	100		1.348.000		Trồng chính
			Dừa nước	m²	20		12.000	100		240.000		
			Bần	Cây	2		35.000	100		70.000		
			130/15		709					**8.715.000**		
			Bình bát	Cây	7		35.000	100		245.000		
			Dừa nước	m²	700		12.000	100		8.400.000		
			Bần	Cây	2		35.000	100		70.000		
			130/13		30,05					**7.243.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626		0			Vượt mức 1,5 lần
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	15		1.037.626		0			Vượt mức 1,5 lần
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	6		379.122		0			Vượt mức 1,5 lần
			Hoa sen	ha	0,05		125.570.000		80	5.023.000		Trồng chính
			130/12		22,8					**84.835.000**		
			Bình bát	Cây	8		35.000		80	224.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	14		379.122		80	4.246.000		
			Hoa sen	ha	0,8		125.570.000		80	80.365.000		Trồng chính
		Tổng								**112.051.000**		
85	148	**Nguyễn Văn Tiến**	**1. Cây trồng**							**7.683.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	72		15.384		80	886.000	Thửa đất số 122, tờ 107	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	23		22.043		80	406.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	8		100.410		80	643.000		
			Bình bát	Cây	186		35.000		80	5.208.000		
			Trâm xám (>24-27cm)	Cây	1		507.268		80	406.000		
			Dừa nước	m²	14		12.000		80	134.000		
		Tổng								**7.683.000**		
86	150	**Trần Hoàng Lăng**	**1. Cây trồng**							**15.861.000**	Thửa đất số 459, tờ 106	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	4		1.037.626		80	3.320.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	7		379.122		80	2.123.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	9		1.387.626		80	9.991.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	6		15.384		80	74.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	2		100.410		80	161.000		
			Dừa nước	m²	20		12.000		80	192.000		
		Tổng								**15.861.000**		
87	152	**Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng**	**1. Cây trồng**		3					**84.000**	Thửa đất số 521, tờ 98	
			Bình bát	Cây	3		35.000		80	84.000		
		Tổng								**84.000**		
88	153	**Phan Quốc Vinh**	**1. Cây trồng**							**38.415.000**	Thửa đất số 563, tờ 98	
			Cây chuối	ha	0,0035		280.000.000		80	784.000		
			Hoa sen	ha	0,0175		125.570.000		80	1.758.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	25		1.793.626		80	35.873.000		
		Tổng								**38.415.000**		
89	154	**Bùi Viết Thắng**	**1. Cây trồng**		150					**1.800.000**	Thửa đất số 484, tờ 106 và thửa đất số 562, tờ 98	
			106/484		150					**1.800.000**		
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000		
		Tổng								**1.800.000**		
90	156	**Nguyễn Thị Ba**	**1. Cây trồng**							**12.914.000**	Thửa đất số 42, tờ 131 và thửa đất số 43, tờ 131 và thửa đất số 57, tờ 123 và thửa đất số 47, tờ 122	
			Hoa sen	m2	1.000		12.557		100	12.557.000		T47
			Keo lá tràm	Cây	2		100.410		80	161.000		T47
			Bình bát	Cây	7		35.000		80	196.000		T57
		Tổng								**12.914.000**		
91	159	**Võ Văn Quận**	**1. Cây trồng**		4					**112.000**	Thửa đất số 30, tờ 131	
			Bình bát	Cây	4		35.000		80	112.000		
		Tổng								**112.000**		
92	160	**Đoàn Thị Vàng**	**1. Cây trồng**		865					**31.140.000**	Thửa đất số 23, tờ 110	
			Cần nước	m²	865		45.000		80	31.140.000		tương ứng với rau nhút.
		Tổng								**31.140.000**		
93	163	**Nguyễn Thị Ngọc Ngà**	**1. Cây trồng**							**37.569.000**	Thửa đất số 286, tờ 106 và thửa đất số 287, tờ 106 và thửa đất số 288, tờ 106 và thửa đất số 289, tờ 106	
			Keo lá tràm	Cây	17		15.384	80		209.000		T286
			Keo lá tràm	Cây	2		172.153	100		344.000		T288
			Keo lá tràm	Cây	19		146.733	100		2.788.000		T288
			Keo lá tràm	Cây	115		15.384	100		1.769.000		T288
			Trâm xám	Cây	1		775.248	100		775.000		T288

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Gừa	Cây	1		646.040	100		646.000		T288
			Keo lá tràm	Cây	7		22.043	100		154.000		T287
			Bình bát	Cây	31		35.000	80		868.000		T286
			Bình bát	Cây	30		35.000	100		1.050.000		T288
			Bần	Cây	1		35.000	100		35.000		T287
			Hoa sen	m2	50		12.557	80		502.000		T286
			Dừa nước	m²	120		12.000	100		1.440.000		T287
			Bình bát	Cây	9		35.000	100		315.000		T287
			Dừa nước	m²	1.500		12.000	100		18.000.000		T289
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	1		1.457.626	80		1.166.000		T286
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626	100		1.038.000		T288
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	3		1.457.626	100		4.373.000		T288
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	1		1.457.626	100		1.458.000		T287
			Keo lá tràm	Cây	1		15.384	80		12.000		T286
			Keo lá tràm	Cây	2		172.153	80		275.000		T286
			Keo lá tràm	Cây	3		146.733	80		352.000		T286
		Tổng								**37.569.000**		
94	164	**Lê Thị Tám**	**1. Cây trồng**							**3.506.000**		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982		80	1.808.000		
			Cây Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.596.333		80	1.277.000		
			Mấm trắng, Mấm đen, Sú, Vẹt dù, Vẹt trụ, Đưng, Bần trắng, Bần ổi, Gõ biển, Gõ nước, Xu ổi, Cóc đỏ, Cóc vàng, Cóc trắng, Đước đôi, Bần chua, Dà vôi - đường kính thân > 2-4 cm	Cây	5		95.756		80	383.000	Thửa đất số 209, tờ 106	
			Dừa nước	m²	4		12.000		80	38.000		
		Tổng								**3.506.000**		
95	165	**Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tân; Võ Thị Thanh Nguyệt**	**1. Cây trồng**							**13.739.000**		
			131/31, Đất lúa		540					**13.739.000**		
			Dừa nước	m²	3		12.000		80	29.000		
			Bình bát	Cây	18		35.000		80	504.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	16		379.122		80	4.853.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		
			Hoa sen	m²	500		12.557		80	5.023.000		
		Tổng								**13.739.000**		
96	166	**Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử dụng đất)**	**1. Cây trồng**							**19.876.000**	Thửa đất số 700, tờ 98	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	10		1.037.626	100		10.376.000		Cây trồng chính

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	4		673.935	100		2.696.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	6		379.122	100		2.275.000		Cây trồng chính
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	16		100.410	100		1.607.000		
			Bình bát	Cây	30		35.000	100		1.050.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	51		22.043	100		1.124.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	8		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây chuối	m²	20		28.000	100		560.000		Cây không tính mật độ
			Hoa sen	m²	15		12.557	100		188.000		Cây không tính mật độ
		Tổng								**19.876.000**		
97	167	**Bùi Thị Thu Thủy**	**1. Cây trồng**							**25.032.000**		
			Hoa sen	m2	500		12.557		80	5.023.000	Thửa đất số 232, tờ 106 và thửa đất số 514, tờ 106 và thửa đất số 515, tờ 106	T515
			Lúa (Hè thu)	m2	3.000		2.550	100		7.650.000		T232
			Lúa (Hè thu)	m2	1.700		2.550	100		4.335.000		T514
			Hoa sen	m2	70		12.557		80	703.000		T514
			Gừa	Cây	1		225.790		80	181.000		T515
			Dừa nước	m²	700		12.000		80	6.720.000		T515
			Bình bát	Cây	15		35.000		80	420.000		T232
		Tổng								**25.032.000**		
98	168	**Nguyễn Văn Vũ**	**1. Cây trồng**							**1.985.000**		
			106/203, Đất lúa		80					**1.985.000**	Thửa đất số 203, tờ 106	
			Bình bát	Cây	11		35.000		80	308.000		
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	4		320.093		80	1.024.000		
			Hoa sen	m²	65		12.557		80	653.000		
		Tổng								**1.985.000**		
99	169	**Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)**	**1. Cây trồng**							**28.458.000**		
			98/432, CLN+HNK+LUC		11					**1.105.000**	Thửa đất số 693 (tương ứng 98, tờ 98 và thửa đất số 694, tờ 98 và thửa đất số 432, tờ 98	
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	11		100.410	100		1.105.000		
			98/694, CLN+RSX		659					**27.353.000**		RSX
			Dừa nước	m²	635		12.000	100		7.620.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	1		22.043		80	18.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	20		1.037.626		80	16.602.000		CLN (212 m²)
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626	100		3.113.000		
		Tổng								**28.458.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
100	172	Bùi Thị Lệ Linh	**1. Cây trồng**		197					**22.168.000**	Thửa đất số 449, tờ 106	
			106/449, Đất lúa		197					**22.167.000**		
			Bình bát	Cây	2		35.000		0			
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	7		36.700		80	206.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	5		72.300		80	289.000		
			Tắc	Cây	2		172.000		80	275.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thứ 2)	Cây	13		247.255		80	2.571.000		
			Cây mít (Năm thứ 2)	Cây	1		406.700		80	325.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		80	3.616.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626		80	7.771.000		Cây trồng chính
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	29		6.883		0			
			Bình bát	Cây	65		35.000		0			
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	5		36.700		80	147.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thứ 2)	Cây	6		247.255		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	7		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	9		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	29		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	3		6.883		80	17.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	5		1.737.626		80	6.951.000		Cây trồng chính
		Tổng										
101	173	Dương Thị Xuân Hà	**1. Cây trồng**							**22.168.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	13		379.122		80	**8.789.000**		
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	5		146.733		80	3.943.000		
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	5		100.410		80	587.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	17		22.043		80	402.000		
			Trâm xám Ø 6-9	Cây	1		270.948		80	300.000	Thửa đất số 568, tờ 98	
			Bình bát	Cây	109		35.000		80	217.000		
			Dừa nước	m²	30		12.000		80	3.052.000		
		Tổng								288.000		
102	175	Nguyễn Văn Cư	**1. Cây trồng**							**8.789.000**		
			Si cảnh pi 5	Cây	1		233.000		80	**6.656.000**	Thửa đất số 80, tờ 113	
			Si cảnh pi 30	Cây	1		728.000		80	186.000		
			Bình bát	Cây	54		35.000		80	582.000		
										1.512.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bần	Cây	2		35.000		80	56.000		
			Dừa nước	m²	450		12.000		80	4.320.000		
		Tổng								**6.656.000**		
103	176	**Trần Văn Hồng - Phạm Thị Kim Loan**	**1. Cây trồng**		2.540					**30.480.000**	Thửa đất số 27, tờ 111	
			Dừa nước	m²	2.540		12.000	100		30.480.000		
		Tổng								**30.480.000**		
104	177	**Huỳnh Tô Hà**	**1. Cây trồng**							**5.318.000**	Thửa đất số 137, tờ 107 và thửa đất số 138, tờ 107	
			107/137		5					**175.000**		
			Bình bát	Cây	5		35.000	100		175.000		T137
			107/138		372					**5.143.000**		
			Bình bát	Cây	21		35.000	100		735.000		T138
			Hoa sen	m2	351		12.557	100		4.408.000		T138
		Tổng								**5.318.000**		
105	178	**Trần Văn Em - Nguyễn Thị Hai**	**1. Cây trồng**							**11.076.000**	Thửa đất số 93, tờ 111	
			Cây chuối	m2	1		28.000		80	22.000		
			Keo lá tràm (<5cm)	Cây	29		15.384		80	357.000		
			Hoa sen	m2	10		12.557		80	100.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		2.109.947		80	1.688.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		2.259.982		80	5.424.000		
			Cây Dừa (Năm 1)	Cây	10		6.883		80	55.000		
			Nhàu	Cây	3		120.000		80	288.000		
			Keo lá tràm (>25cm)	Cây	7		172.153		80	964.000		
			Keo lá tràm (>25cm)	Cây	2		172.153		80	275.000		
			Keo lá tràm (5-10cm)	Cây	4		22.043		80	71.000		
			Bình bát	Cây	11		35.000		80	308.000		
			Dừa nước	m²	150		12.000		80	1.440.000		
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		
		Tổng								**11.076.000**		
106	180	**Trịnh Linh Thơ**	**1. Cây trồng**							**7.009.000**	Thửa đất số 10, tờ 21 và thửa đất số 13, tờ 21	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626	100		5.551.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626	100		1.038.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626	0				Vượt mật độ
			Dừa nước	m²	35		12.000	100		420.000		
		Tổng								**7.009.000**		
107	181	**Nguyễn Đặng Phương Anh**	**1. Cây trồng**		1					**1.435.000**	Thửa đất số 90, tờ 124	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626	80		1.435.000		
		Tổng								**1.435.000**		
108	184	**Phạm Thanh Hải**	**1. Cây trồng**							**12.474.000**	Thửa đất số 3, tờ 107 và thửa đất số 4, tờ 107	
			Hoa sen	m2	42		12.557	80		422.000		T04
			Bình bát	Cây	18		35.000	80		504.000		T03

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	378		35.000	80		10.584.000		T04
			Hoa sen	m2	96		12.557	80		964.000		T03
		Tổng								**12.474.000**		
109	185		**1. Cây trồng**							**225.891.000**		
			123/4		153					**5.249.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626	100		2.775.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935	100		674.000		
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000		
			123/19		7.000					**84.000.000**		
			Dừa nước	m²	7.000		12.000	100		84.000.000		
			123/5		451					**5.430.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		
			Dừa nước	m²	450		12.000		80	4.320.000		
			123/3		157					**2.045.000**		
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000		
			Bình bát	Cây	7		35.000	100		245.000		
			123/71		8.505					**102.162.000**		
			Bần	Cây	4		35.000	100		140.000		
			Dừa nước	m²	8.500		12.000	100		102.000.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	1		22.043	100		22.000	Thửa đất số 1, tờ 123 và thửa đất số 2, tờ 123 và thửa đất số 3, tờ 123 và thửa đất số 4, tờ 123 và thửa đất số 5, tờ 123 và thửa đất số 6, tờ 123 và thửa đất số 7, tờ 123 và thửa đất số 8, tờ 123 và thửa đất số 17, tờ 123 và thửa đất số 18, tờ 123 và thửa đất số 19, tờ 123 và thửa đất số 71, tờ 123	
			123/18		50,04					**7.761.000**		
			Hoa sen	ha	0,04		125.570.000	100		5.023.000		
			Cây chuối	m²	2		28.000	100		56.000		
			Bình bát	Cây	47		35.000	100		1.645.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626	100		1.038.000		
			123/7		2					**1.940.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	830.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		
			123/6		21					**5.887.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	4		379.122		0			VMĐ
			Bình bát	Cây	12		35.000		80	336.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		80	5.551.000		
			123/2		4,035					**8.931.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626		80	4.305.000		
			Hoa sen	ha	0,035		125.570.000		80	3.516.000		
			123/1		17,02					**2.485.000**		
			Bình bát	Cây	17		35.000		80	476.000		
			Hoa sen	ha	0,02		125.570.000		80	2.009.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
		Tổng								**225.891.000**		
110	186.1	**Nguyễn Kim Giàu (Tài sản trên đất bà Hồng)**	**1. Cây trồng**							**29.842.000**	Thửa đất số , tờ	
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	1		368.974	100		369.000		
			Cây bông trang	m²	6		193.000	100		1.158.000		
			Sung cảnh	Cây	1		394.000	100		394.000		
			Cau kiểng	Cây	5		187.000	100		935.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	10		379.122	100		3.791.000		
			Keo lá tràm	Cây	10		172.153	100		1.722.000		
			Lộc vừng - đường kính thân > 27-30 cm	Cây	2		633.102	100		1.266.000		
			Lộc vừng - đường kính thân > 12-15 cm	Cây	1		454.339	100		454.000		
			Vối	Cây	1		270.948	100		271.000		
			Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành - Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	2		116.400	100		233.000		
			Khoai mì	m2	22		9.000	100		198.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	100		1.348.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	8		1.387.626	100		11.101.000		
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		953.714	100		954.000		
			Bưởi (năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.354.576	100		4.064.000		
			Cây Me (Năm thứ 2)	Cây	1		1.377.621	100		1.378.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	1		206.472	100		206.000		
		Tổng								**29.842.000**		
111	187	**Nguyễn Văn Thọ - Mạc Thị Hương**	**1. Cây trồng**		862					**8.275.000**		
			Dừa nước	m²	327		12.000		80	3.139.000	Thửa đất số 87, tờ 110 và thửa đất số 88, tờ 110	T87
			Dừa nước	m²	535		12.000		80	5.136.000		T88
		Tổng								**8.275.000**		
112	188	**Dương Trung Thu**	**1. Cây trồng**							**11.308.000**	Thửa đất số 18, tờ 109	
			Keo lá tràm	Cây	41		172.153	100		7.058.000		
			Keo lá tràm	Cây	9		172.153	100		1.549.000		
			Keo lá tràm	Cây	11		100.410	100		1.105.000		
			Xà cừ	Cây	1		892.030	100		892.000		
			Tre tàu - Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Bụi	1		42.000	100		42.000		
			Keo lá tràm	Cây	43		15.384	100		662.000		
		Tổng								**11.308.000**		
113	189	**Đỗ Thanh Sang**	**1. Cây trồng**		122					**11.387.000**	Thửa đất số 159, tờ 108	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	100		1.348.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626	100		5.551.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	2		69.467	100		139.000		
			Keo lá tràm	Cây	11		22.043	100		242.000		
			Keo lá tràm	Cây	7		100.410	100		703.000		
			Trứng cá	Cây	1		79.000	100		79.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	95		35.000	100		3.325.000		
		Tổng								**11.387.000**		
114	190	**Lâm Thị Gái**	**1. Cây trồng**		76					**21.497.000**	Thửa đất số 173, tờ 107 và thửa đất số 176, tờ 107	
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	1		368.974	100		369.000		T176
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982	100		4.520.000		
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		953.714	100		954.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	8		1.387.626	100		11.101.000		nt
			Keo lá tràm	Cây	8		22.043	100		176.000		T173
			Keo lá tràm	Cây	4		100.410	100		402.000		nt
			Keo lá tràm	Cây	4		146.733	100		587.000		nt
			Keo lá tràm	Cây	23		22.043	100		507.000		T176
			Keo lá tràm	Cây	17		100.410	100		1.707.000		nt
			Keo lá tràm	Cây	8		146.733	100		1.174.000		nt
		Tổng								**21.497.000**		
115	193	**Lê Thị Thu Lang**	**1. Cây trồng**							**20.857.000**	Thửa đất số 182, tờ 108	
			Cây chuối	m2	215		28.000		80	4.816.000		
			Cây Cóc (Năm thứ 2)	Cây	1		390.457		80	312.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	3		60.467		80	145.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	5		139.451		80	558.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thứ 3)	Cây	2		188.686		80	302.000		
			Bằng lang nước	Cây	2		830.762		80	1.329.000		
			Bằng lang nước	Cây	2		774.814		80	1.240.000		
			Keo lá tràm	Cây	20		22.043		80	353.000		
			Keo lá tràm	Cây	6		15.384		80	74.000		
			Keo lá tràm	Cây	9		146.733		80	1.056.000		
			Cau kiểng	Cây	1		187.000		80	150.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		80	303.000		cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	539.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	5		1.037.626		80	4.151.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982		80	1.808.000		
			Cây lý (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		2.199.740		80	1.760.000		
			Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	1		168.775		80	135.000		
			Cây Me (Năm thứ 2)	Cây	1		1.377.621		80	1.102.000		
			Sung	Cây	2		452.216		80	724.000		
		Tổng								**20.857.000**		
116	195	**Nguyễn Văn Liên**	**1. Cây trồng**		32					**16.263.000**	Thửa đất số 115, tờ 107 và thửa đất số 120, tờ 107	
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	11		673.935	100		7.413.000		T120
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626	100		2.075.000		T120
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626	100		2.775.000		T120
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626	100		3.475.000		T120

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	15		35.000	100		525.000		
		Tổng								**16.263.000**		
117	196	**Ngô Thị Kim Tuyến (ĐSH); Nguyễn Hoàng Mỹ**	**1. Cây trồng**		11					**5.258.000**	Thửa đất số 62, tờ 124	
			124/62, CLN		11					**5.259.000**		
			Cây Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.671.333	0				Vượt mật độ
			Cây Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.671.333	100		1.671.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	3		673.935	0				Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626	100		3.587.000		Trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	4		1.793.626	0				Vượt mật độ
		Tổng								**5.258.000**		
118	197	**Nguyễn Tấn Hưng**	**1. Cây trồng**							**80.766.000**	Thửa đất số 99, tờ 106	
			106/99, Đất lúa		1.277					**80.767.000**		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	15		36.700		80	440.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 3)	Cây	3		60.467		80	145.000		
			Tắc	Cây	10		172.000		80	1.376.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	20		206.472		80	3.304.000		
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		343.803		80	275.000		
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2		953.714		80	1.526.000		
			Cây chôm chôm (Năm thứ 3)	Cây	2		969.591		80	1.551.000		
			Cây Chùm ruột (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.596.333		80	2.554.000		
			Hoa sen	m^2	1.100		12.557		80	11.050.000		Cây không tính diện tính mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	45		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	17		1.793.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	10		15.384		80	123.000		
			Bình bát	Cây	10		35.000		80	280.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		80	3.616.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	38		1.793.626		80	54.526.000		Cây trồng chính
		Tổng								**80.766.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			1. Cây trồng							**29.433.000**		
			113/25, Đất lúa		178					**29.434.000**		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	57		6.883		80	314.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	44		36.700		80	1.292.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	4		72.300		80	231.000		
			Sung Ø 3-6	Cây	2		85.815		80	137.000		
			Cây Mãng cầu xiêm (Năm thứ 1)	Cây	1		157.606		80	126.000		
			Nguyệt quế	Cây	4		187.000		80	598.000		
			Cây Mãng cầu xiêm (Năm thứ 3)	Cây	1		345.725		80	277.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		80	303.000		Cây trồng chính
			Hoa giấy, Ti gôn (trồng theo cụm bụi, trồng hàng rào)	m²	1		12.000		80	10.000		
119	198	**Trần Đình Phúc**	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính từ 60cm đến < 80cm	Chậu	11		116.400		100	1.280.000	Thửa đất số 25, tờ 113	
			Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa (< 100 chậu/hộ): Chậu có đường kính > 80cm	Chậu	5		168.400		100	842.000		
			Hoa sen	m²	20		12.557		80	201.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	22		1.037.626		80	18.262.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	4		1.737.626		80	5.560.000		Cây trồng chính
		Tổng								**29.433.000**		
			1. Cây trồng							**589.000**		
			106/463, LUC		5					**376.000**		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	1		22.043		80	18.000	Thửa đất số 534, tờ 106 và thửa đất số 535, tờ 106 và thửa đất số 536, tờ 106 và thửa đất số 537, tờ 106 và thửa đất số 248, tờ 106 và thửa đất số 463, tờ 106	63
120	202	**Nguyễn Thị Xuân Mai (ĐSH); Nguyễn Văn Tú (ĐSH)**	Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	3		100.410		80	241.000		63
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	1		146.733		80	117.000		63
			106/534, LUC		21					**213.000**		
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	1		15.384		80	12.000		34
			Hoa sen	m²	20		12.557		80	201.000		34
		Tổng								**589.000**		
121	203	**Lê Văn Rương - Lê Thị Trường**	**1. Cây trồng**							**49.144.000**	Thửa đất số 9, tờ 122 và thửa đất số 10, tờ 122 và thửa đất số 11, tờ 122 và thửa đất số 13, tờ 123 và thửa đất số 14, tờ 123 và thửa đất số 15, tờ 123 và thửa đất số 16, tờ 122 và thửa đất số	
			122/11, LUA		850					**8.160.000**		
			Dừa nước	m²	850		12.000		80	8.160.000		
			123/15, LUA		14					**1.926.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Tắc	Cây	14		172.000		80	1.926.000	17, tờ 122 và thửa đất số 34, tờ 123 và thửa đất số 35, tờ 123 và thửa đất số 36, tờ 123	
			123/13, LUA		1					**2.388.000**		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		2.984.982		80	2.388.000		
			122/17, LUA		134					**9.347.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		80	1.660.000		
			Tắc	Cây	9		172.000		80	1.238.000		
			Cây Dứa (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	30		13.689		80	329.000		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	42		6.883		80	231.000		
			Cây Mãng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		2.109.947		80	1.688.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626		80	1.435.000		
			Cây rau gia vị các loại (sả)	m²	47		14.500		80	545.000		
			122/9, RSX		12					**3.036.000**		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	4		6.883		80	22.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		2.984.982		80	2.388.000		
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 7-9)	Cây	2		321.491		80	514.000		
			Cây chuối	m²	5		28.000		80	112.000		
			123/14, RSX		79					**2.716.000**		
			Tắc	Cây	14		172.000		80	1.926.000		
			Đậu đũa	m²	40		15.600		80	499.000		
			Cà chua	m²	25		14.500		80	290.000		
			122/16, LUA		186					**10.167.000**		
			Tắc	Cây	16		172.000		80	2.202.000		
			Cây Chùm ngây (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		184.192		80	147.000		
			Cây Dứa (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	15		13.689		80	164.000		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	75		6.883		80	413.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	4		1.737.626		80	5.560.000		
			Cây chuối	m²	75		28.000		80	1.680.000		
			122/10, RSX+CLN		215					**11.406.000**		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	40		6.883	100		275.000		
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 7-9)	Cây	1		302.091	100		302.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626	100		1.794.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	100		1.738.000		
			Cây vú sữa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.908.560	100		1.909.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Tắc	Cây	1		172.000	100		172.000		
			Bí xanh	m²	50		22.500	100		1.125.000		
			Mướp	m²	40		52.500	100		2.100.000		
			Đậu đũa	m²	20		15.600	100		312.000		
			Cây chuối	m²	60		28.000	100		1.680.000		
		Tổng								**49.144.000**		
122	206	**Nguyễn Thị Mai**	**1. Cây trồng**		1					**379.000**	Thửa đất số 89, tờ 111	
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122	100		379.000		
		Tổng								**379.000**		
123	207	**Nguyễn Tấn Tài - Huỳnh Thị Bay**	**1. Cây trồng**		962					**34.632.000**	Thửa đất số 80, tờ 110	tương ứng với rau nhút.
			Cần nước	m²	962		45.000		80	34.632.000		
		Tổng								**34.632.000**		
124	208	**Lê Văn Vệ - Phan Thị Kim Thanh**	**1. Cây trồng**							**12.909.000**	Thửa đất số 20, tờ 123 và thửa đất số 26, tờ 123 và thửa đất số 27, tờ 123	
			123/20		100					**1.200.000**		
			Dừa nước	m²	100		12.000	100		1.200.000		
			123/26		74					**3.178.000**		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	15		22.000	100		330.000		
			Bần	Cây	3		35.000	100		105.000		
			Bình bát	Cây	15		35.000	100		525.000		
			Dừa nước	m²	40		12.000	100		480.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	100		1.738.000		
			123/27		82					**8.531.000**		
			Bần	Cây	1		35.000	100		35.000		
			Bình bát	Cây	27		35.000	100		945.000		
			Dừa nước	m²	50		12.000	100		600.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	4		1.737.626	100		6.951.000		
		Tổng								**12.909.000**		
125	213	**Nguyễn Thị Trừ**	**1. Cây trồng**							**1.125.000**	Thửa đất số 106, tờ 121	
			Hoa sen	ha	0,004		125.570.000		80	402.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	12		15.384		80	148.000		
			Trâm xám (3-6cm)	Cây	1		102.978		80	82.000		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	28		22.000		80	493.000		
		Tổng								**1.125.000**		
126	215	**Nguyễn Thị Kim Phương**	**1. Cây trồng**		343					**118.531.000**	Thửa đất số 47, tờ 124 và thửa đất số 159, tờ 124	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			124/47		161					**34.967.000**		
			Cây Me (Năm thứ 1)	Cây	2		743.210	0				Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	13		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	6		1.793.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	1		22.000	100		22.000		
			Bình bát	Cây	2		35.000	100		70.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		2.109.947	100		2.110.000		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	40		22.000	0				Vượt mật độ
			Bình bát	Cây	26		35.000	0				Vượt mật độ
			Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	1		168.775	0				Vượt mật độ
			Tắc	Cây	16		172.000	0				Vượt mật độ
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	36		206.472	0				Vượt mật độ
			Cây Me (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		4.723.774	100		9.448.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	13		1.793.626	100		23.317.000		Cây trồng chính
			124/159		182					**83.564.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	15		1.793.626		0			Cây trồng chính, VMĐ
			Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	1		168.775		80	135.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982		80	1.808.000		
			Cây Măng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		2.109.947		80	1.688.000		Cây trồng xen

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	53		1.793.626		80	76.050.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	20		1.387.626		0			
			Cau, Cau kiểng, Cau bầu	Cây	14		187.000		80	2.094.000		
			Tắc	Cây	13		172.000		80	1.789.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	31		673.935		0			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	32		379.122		0			Cây trồng chính, VMĐ
		Tổng								**118.531.000**		
127	216	**Giao Lan Phương**	**1. Cây trồng**		3					**3.330.000**	Thửa đất số 496, tờ 106	
		Tổng	Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		
128	217	**Nguyễn Văn Việt**	**1. Cây trồng**		3					**3.330.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	**938.000**	Thửa đất số 497, tờ 106	
			Bình bát	Cây	1		35.000		80	830.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	1		100.410		80	28.000		
		Tổng								80.000		
129	219	**Nguyễn Duy Hùng**	**1. Cây trồng**		36					**938.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	7		673.935	100		**35.996.000**	Thửa đất số 114, tờ 107	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	10		1.037.626	100		4.718.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	15		1.387.626	100		10.376.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	4		22.043	100		20.814.000		
		Tổng								88.000		
130	221	**Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy**	**1. Cây trồng**							**35.996.000**		
			Hoa sen	ha	0,44		125.570.000		80	**53.117.000**	Thửa đất số 103, tờ 121	Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	44.201.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	2		379.122		80	539.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	607.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	830.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626		80	3.330.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		80	2.780.000		
		Tổng								830.000		
131	223	**Huỳnh Thị Huệ**	**1. Cây trồng**		12					**53.117.000**		
			Bình bát	Cây	12		35.000	100		**420.000**	Thửa đất số 147, tờ 107	
										420.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
		Tổng								**420.000**		
132	224	**Nguyễn Bảo Hạnh Nhân**	**1. Cây trồng**							**16.105.000**	Thửa đất số 59, tờ 110 và thửa đất số 61, tờ 110 và thửa đất số 51, tờ 110	
			110/61		628					**7.536.000**		
			Dừa nước	m²	628		12.000	100		7.536.000		
			110/59		2,0075					**2.974.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		
			Hoa sen	ha	0,0075		125.570.000		80	753.000		
			110/51		5,0002					**5.595.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		80	5.551.000		
			Cây chuối	ha	0,0002		280.000.000		80	45.000		
		Tổng								**16.105.000**		
133	225	**Mồng Quế Mẫn**	**1. Cây trồng**							**5.803.000**	Thửa đất số 2, tờ 108 và thửa đất số 171, tờ 108 và thửa đất số 172, tờ 108	
			108/2		18					**1.175.000**		
			Bình bát	Cây	7		35.000		80	196.000		
			Bàng (6-9cm)	Cây	3		270.948		80	650.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	3		100.410		80	241.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	5		22.043		80	88.000		
			108/172		2					**261.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 20-25 cm	Cây	2		163.247		80	261.000		
			108/171		31,0125					**4.367.000**		
			Bình bát	Cây	27		35.000		80	756.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	3		100.410		80	241.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		
			Cây rau gia vị các loại	ha	0,005		145.000.000		80	580.000		
			Cây chuối	ha	0,0075		280.000.000		80	1.680.000		
		Tổng								**5.803.000**		
134	227	**Nguyễn Hữu Thọ (Tài sản trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiến - Lê Thị Minh Tuyền)**	**1. Cây trồng**							**41.034.000**	Thửa đất số 61, tờ 111	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	16		1.387.626		80	17.762.000		trên đất LUC
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	12		1.387.626		80	13.321.000		trên đất RSX - Vkt
			Chanh (năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2		642.591		80	1.028.000		nt

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Mai	Cây	6		187.000		80	898.000		nt
			Hoa sen	m2	560		12.557		80	5.626.000		nt
			Hoa súng	m2	335		8.951		80	2.399.000		nt
		Tổng								**41.034.000**		
135	228	**Nguyễn Hữu Thông**	**1. Cây trồng**							**22.589.000**	Thửa đất số 174, tờ 106 và thửa đất số 175, tờ 106 và thửa đất số 178, tờ 106	
			Hoa sen	m2	120		12.557		80	1.205.000		T174
			Keo lá tràm	Cây	4		22.043		80	71.000		T174
			Keo lá tràm	Cây	10		100.410		80	803.000		T175
			Keo lá tràm	Cây	10		15.384		80	123.000		T175
			Keo lá tràm	Cây	4		22.043		80	71.000		T175
			Gừa >30cm	Cây	1		452.216		80	362.000		T175
			Trâm bầu	Cây	1		270.948		80	217.000		T175
			Trâm bầu	Cây	1		968.517		80	775.000		T175
			Sung	Cây	1		225.790		80	181.000		T175
			Bình bát	Cây	1		35.000		80	28.000		T174
			Bình bát	Cây	34		35.000		80	952.000		T175
			Hoa sen	m2	40		12.557		80	402.000		T175
			Mù u	Cây	1		275.000		80	220.000		T175
			Trúc: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	25		11.000		80	220.000		T175
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		T174
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	4		379.122		80	1.213.000		T175
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		80	4.440.000		T175
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		T175
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	3		1.793.626	100		5.381.000		T175 đất CLN
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626		80	1.435.000		T178
			Keo lá tràm	Cây	2		172.153		80	275.000		T174
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626		80	1.435.000		T175
		Tổng								**22.589.000**		
136	229	**Nguyễn Duy Trung**	**1. Cây trồng**							**59.005.000**	Thửa đất số 41, tờ 108 và thửa đất số 157, tờ 108 và thửa đất số 160, tờ 108 và thửa đất số 66, tờ 111	
			Hoa sen	m2	1.100		12.557	100		13.813.000		T41
			Cây chuối	m2	10		28.000	100		280.000		T41
			Keo lá tràm	Cây	17		15.384	100		262.000		T41
			Keo lá tràm	Cây	1		100.410		80	80.000		T157
			Keo lá tràm	Cây	6		163.247		80	784.000		T60
			Keo lá tràm	Cây	3		146.733		80	352.000		T60
			Keo lá tràm	Cây	6		22.043		80	106.000		T60
			Bình bát	Cây	18		35.000		80	504.000		T157
			Mù u	Cây	1		275.000		80	220.000		T157

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	5		35.000	100		175.000		160
			Bần	Cây	32		35.000		80	896.000		T66 LUC
			Bình bát	Cây	30		35.000	100		1.050.000		T66 CLN
			Hoa sen	m2	482		12.557	100		6.052.000		T157 CLN
			Dừa nước	m²	210		12.000	100		2.520.000		T66 CLN
			Hoa sen	m2	218		12.557		80	2.190.000		T157
			Hoa sen	m2	1.800		12.557		80	18.082.000		T160
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	8		379.122	100		3.033.000		T41
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626	100		1.388.000		T41
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626	100		3.587.000		T41
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626	100		3.587.000		T157
			Keo lá tràm	Cây	2		22.043	100		44.000		T41
		Tổng								**59.005.000**		
137	230	**Nguyễn Văn Ngọc**	**1. Cây trồng**							**8.557.000**		
			Dừa nước	m²	150		12.000	100		1.800.000	Thửa đất số 65, tờ 108 và thửa đất số 150, tờ 108 và thửa đất số 151, tờ 108	T150
			Dừa nước	m²	400		12.000	100		4.800.000		T151
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626	100		1.388.000		T65
			Keo lá tràm	Cây	2		22.043	100		44.000		T150
			Bình bát	Cây	15		35.000	100		525.000		T65
		Tổng								**8.557.000**		
138	231	**Trần Ngọc Đỏ - Phạm Thị Tấn**	**1. Cây trồng**							**5.920.000**		
			Hoa sen	m2	300		12.557	80		3.014.000	Thửa đất số 373, tờ 174	
			Khoai mì	m2	50		9.000	80		360.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626	80		2.490.000		
			Bình bát	Cây	2		35.000	80		56.000		
		Tổng								**5.920.000**		
139	232	**Trần Mỹ Hạnh**	**1. Cây trồng**							**29.468.000**		
			Hoa sen	m2	1.400		12.557		80	14.064.000	Thửa đất số 44, tờ 124 và thửa đất số 45, tờ 124	T45
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626	100		9.713.000		T44
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		1.793.626	100		1.794.000		T44
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	3		673.935		80	1.617.000		T45
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		T45
			Dừa nước	m²	5		12.000	100		60.000		T44
		Tổng								**29.468.000**		
140	233	**Lê Trung Tâm**	**1. Cây trồng**		670					**13.195.000**	Thửa đất số 22, tờ 113	
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	29		379.122	80		8.796.000		Cây trồng chính
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn	Cây	8		15.384	80		98.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm									
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	436		15.384	0				Vượt mật độ
			Trâm	Cây	1		740.350	80		592.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	1		172.153	80		138.000		
			Xà cừ	Cây	1		120.141	80		96.000		
			Bình bát	Cây	30		35.000	80		840.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	42		22.043	80		741.000		
			Tre mỡ - Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	88		22.000	80		1.549.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	28		15.384	80		345.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	6		379.122	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
		Tổng								**13.195.000**		
141	234	**Nguyễn Văn Tưởng**	**1. Cây trồng**							**34.551.000**	Thửa đất số 100, tờ 124 và thửa đất số 101, tờ 124 và thửa đất số 102, tờ 124 và thửa đất số 103, tờ 124	
			124/102, LUC		174					**10.088.000**		
			Hoa sen	m²	150		12.557		80	1.507.000		Cây không tính diện tính mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	6		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	6		168.775		80	810.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626		80	7.771.000		Cây trồng chính
			124/101, LUC		73					**12.655.000**		
			Dừa nước	m²	50		12.000		80	480.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Bình bát	Cây	2		35.000		80	56.000		
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		
			Nhàu	Cây	4		120.000		80	384.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		80	1.660.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	9		1.387.626		80	9.991.000		Cây trồng chính
			124/100, LUC		22					**1.446.000**		
			Nhàu	Cây	2		120.000		80	192.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		80	1.110.000		Cây trồng chính
			Dừa nước	m²	15		12.000		80	144.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			124/103, LUC		709					**10.362.000**		
			Hoa sen	m²	700		12.557		80	7.032.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	6		1.037.626		0			Vượt mức 1,5 lần
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		
		Tổng								**34.551.000**		
142	235	**Trần Văn Vui**	**1. Cây trồng**							**10.493.000**		
			Hoa sen	m²	110		12.557		80	1.105.000	Thửa đất số 259, tờ 121	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		
			Bình bát	Cây	17		35.000	100		595.000		
			Dừa nước	m²	450		12.000	100		5.400.000		
			Trứng cá	Cây	1		79.000		80	63.000		
		Tổng								**10.493.000**		
143	236	**Phạm Thị Hiền**	**1. Cây trồng**							**7.687.000**		
			Hoa sen	m²	600		12.557		80	6.027.000	Thửa đất số 374, tờ 174	Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626		80	1.660.000		
		Tổng								**7.687.000**		
144	237	**Đỗ Trí Thanh Danh**	**1. Cây trồng**		134					**44.223.000**	Thửa đất số 135, tờ 124	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	22		1.737.626	100		38.228.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 10-15 cm	Cây	45		100.410	100		4.518.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	67		22.043	100		1.477.000		
		Tổng								**44.223.000**		
145	238	**Vũ Diễm Phúc**	**1. Cây trồng**							**7.213.000**	Thửa đất số 136, tờ 108	
			Cây chuối	m2	3		28.000	100		84.000		
			Hoa giấy	Cây	2		36.700	100		73.000		
			Cây Mãng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	2		139.451	100		279.000		
			Cây Táo (Năm thứ 2)	Cây	1		219.373	100		219.000		
			Tre gai	Cây	45		22.000	100		990.000		
			Keo lá tràm	Cây	22		22.043	100		485.000		
			Keo lá tràm	Cây	35		100.410	100		3.514.000		
			Keo lá tràm	Cây	8		146.733	100		1.174.000		
			Gừa	Cây	1		395.469	100		395.000		
		Tổng								**7.213.000**		
146	240	**Hồ Nguyễn Kim Sơn**	**1. Cây trồng**		8					**4.641.000**	Thửa đất số 1, tờ 131 và thửa đất số 2, tờ 131 và thửa đất số 3, tờ 131	
			131/2, LUA		2					**56.000**		
			Bình bát	Cây	2		35.000		80	56.000		
			131/3, LUA		1					**117.000**		
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	1		146.733		80	117.000		
			131/1, LUA		5					**4.468.000**		
			Bình bát	Cây	1		35.000		80	28.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		80	4.440.000		
		Tổng								**4.641.000**		
147	243	**Trịnh Minh Thắng**	**1. Cây trồng**							**1.178.000**	Thửa đất số 9, tờ 111	
			Cây chuối	m²	11		28.000	100		308.000		
			Bằng lăng Ø 24-27	Cây	1		676.357	100		676.000		
			Keo lá tràm Ø >25	Cây	1		172.153	100		172.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	1		22.043	100		22.000		
		Tổng								**1.178.000**		
148	245	**Nguyễn Văn Giao**	**1. Cây trồng**		100					**960.000**	Thửa đất số 235, tờ 16 và thửa đất số 127, tờ 18	
			106/235, LUA		100					**960.000**		
			Dừa nước	m²	100		12.000		80	960.000		
		Tổng								**960.000**		
149	247	**Phan Thị Kim Thoa**	**1. Cây trồng**		99					**3.465.000**	Thửa đất số 483, tờ 106	
			Bình bát	Cây	12		35.000	100		420.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bần	Cây	87		35.000	100		3.045.000		
		Tổng								**3.465.000**		
150	248	**Nguyễn Thị Cẩm Nhung**	**1. Cây trồng**		16					**16.115.000**	Thửa đất số 27, tờ 131	
			Cây Dừa (Năm thứ 1)	Cây	1		379.122	80		303.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	9		1.037.626	80		7.471.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	6		1.737.626	80		8.341.000		
		Tổng								**16.115.000**		
151	249	**Lê Văn Duyệt**	**1. Cây trồng**							**72.141.000**	Thửa đất số 20, tờ 110 và thửa đất số 21, tờ 110 và thửa đất số 29, tờ 110 và thửa đất số 76, tờ 110 và thửa đất số 77, tờ 110	
			Hoa sen	m2	1.890		12.557	80		18.986.000		T29
			Hoa sen	m2	1.848		12.557	80		18.564.000		T21
			Hoa sen	m2	2.090		12.557	80		20.995.000		T20
			Hoa sen	m2	742		12.557	80		7.454.000		T77
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	4		257.086	80		823.000		
			Dừa nước	m²	446		12.000	80		4.282.000		T76
			Dừa nước	m²	108		12.000	80		1.037.000		T77
		Tổng								**72.141.000**		
152	250	**Hoàng Tuyết Ngà**	**1. Cây trồng**							**5.915.000**	Thửa đất số 116, tờ 107 và thửa đất số 117, tờ 107 và thửa đất số 118, tờ 107	
			107/117, LUC		246					**2.987.000**		
			Bần	Cây	6		35.000		80	168.000		
			Bình bát	Cây	28		35.000		80	784.000		
			Dừa nước	m²	212		12.000		80	2.035.000		
			107/116, LUC		54					**702.000**		
			Bình bát	Cây	7		35.000		80	196.000		
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		
			Dừa nước	m²	44		12.000		80	422.000		
			107/118, LUC		62					**2.226.000**		
			Bình bát	Cây	59		35.000		80	1.652.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	2		22.043		80	35.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	539.000		
		Tổng								**5.915.000**		
153	252	**Lê Văn Tài**	**1. Cây trồng**		2					**70.000**	Thửa đất số 32, tờ 108	
			Bình bát	Cây	2		35.000	100		70.000		
		Tổng								**70.000**		
154	253	**Phan Kim Ngọc**	**1. Cây trồng**							**14.292.000**	Thửa đất số 176, tờ 131	
			Cây chuối	m2	2		28.000	80		45.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	6		673.935	80		3.235.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	10		1.037.626	80		8.301.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626	80		1.110.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	80		1.390.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	1		206.472	80		165.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Đu đủ (Năm 1)	Cây	2		28.967	80		46.000		
		Tổng								**14.292.000**		
155	254	**Nguyễn Ngọc Trúc Linh**	**1. Cây trồng**							**8.551.000**	Thửa đất số 119, tờ 106	
			106/119, LUC		930					**8.551.000**		
			Cây vú sữa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.878.560		0			Vượt mật độ
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		2.259.982		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	1		6.883		80	6.000		
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	1		15.384		80	12.000		
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700		80	29.000		
			Cây Hồ tiêu (Năm thứ 1)	Cây	1		109.740		80	88.000		
			Hoa sen	m²	350		12.557		80	3.516.000		Cây không tính mật độ
			Cây rau gia vị các loại	m²	4		14.500		80	46.000		Cây không tính mật độ
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	419		6.883		0			Vượt mật độ
			Keo lá tràm Ø <=5	Cây	53		15.384		0			Vượt mật độ
			Bình bát	Cây	20		35.000		0			Vượt mật độ
			Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	2		36.700		0			Vượt mật độ
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	4		91.967		0			Vượt mật độ
			Cây Hồ tiêu (Năm thứ 1)	Cây	3		109.740		0			Vượt mật độ
			Keo lá tràm Ø 20-25	Cây	25		163.247		0			Vượt mật độ
			Mù u	Cây	2		275.000		80	440.000		
			Tắc	Cây	1		172.000		0			Vượt mật độ
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	3		257.086		0			Vượt mật độ
			Chanh (năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	3		642.591		0			Vượt mật độ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Chanh dây (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		653.357		0			Vượt mật độ
			Cây Lựu (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		669.808		0			Vượt mật độ
			Cây Cóc (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		819.029		0			Vượt mật độ
			Cây dâu da (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		880.042		0			Vượt mật độ
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	13		953.714		0			Vượt mật độ
			Cây nhãn (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.329.496		0			Vượt mật độ
			Bưởi (năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.354.576		0			Vượt mật độ
			Bưởi (năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.354.576		80	1.084.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626		80	3.330.000		Cây trồng chính
		Tổng								**8.551.000**		
156	258	**Trịnh Văn Chung - Phạm Thị Kim Hương**	**1. Cây trồng**		45					**565.000**	Thửa đất số 46, tờ 111 và thửa đất số 47, tờ 111	
			Hoa sen	m2	45		12.557	100		565.000		111/47
		Tổng								**565.000**		
157	262	**Phạm Hữu Chí**	**1. Cây trồng**							**10.238.000**		
			131/60		466					**6.738.000**		
			Cây chuối	m2	63		28.000	100		1.764.000		T60
			Dừa nước	m²	397		12.000	100		4.764.000		
			Bần	Cây	6		35.000	100		210.000	Thửa đất số 58, tờ 131 và thửa đất số 59, tờ 131 và thửa đất số 60, tờ 131	
			131/58		138					**1.656.000**		
			Dừa nước	m²	138		12.000	100		1.656.000		
			131/59		146					**1.844.000**		
			Dừa nước	m²	142		12.000	100		1.704.000		
			Bần	Cây	4		35.000	100		140.000		
		Tổng								**10.238.000**		
158	263	**Đoàn Ngọc Lam - Lê Thị Bắc**	**1. Cây trồng**		52					**522.000**	Thửa đất số 52, tờ 131 và thửa đất số 54, tờ 131	
			Hoa sen	m2	52		12.557	80		522.000		T54
		Tổng								**522.000**		
159	264	**Nguyễn Văn Lý**	**1. Cây trồng**		8						Thửa đất số 113, tờ 17	VMĐ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		0			nt
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		0			nt
			Lộc vừng - đường kính thân > 18-21 cm	Cây	2		518.245		0			
		Tổng										
160	265	**Trần Trung Chánh**	**1. Cây trồng**		46					**13.165.000**	Thửa đất số 104, tờ 107	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626	100		9.713.000		Cây trồng chính

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		2.259.982	100		2.260.000		
			Cây Sơri (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		753.428	100		753.000		
			Cây mận (roi) (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		332.647	100		333.000		
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	1		69.467	100		69.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 1-4)	Cây	1		36.700	100		37.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	24		1.387.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	10		1.037.626	0				Cây trồng chính, vượt mật độ
		Tổng								**13.165.000**		
161	266	**Đỗ Quang Hưng**	**1. Cây trồng**							**36.738.000**		
			Lộc vừng	Cây	3		394.000		80	946.000		
			Mai nhật (Bò cạp vàng)	Cây	4		187.000		80	598.000		
			Keo lá tràm >20cm	Cây	9		163.247		80	1.175.000		
			Keo lá tràm 10-15cm	Cây	7		100.410		80	562.000		
			Bình bát	Cây	317		35.000		80	8.876.000		
			Hoa giấy	m²	8		12.000		80	77.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	12		1.387.626		80	13.321.000	Thửa đất số 224, tờ 107	Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935		80	1.078.000		Cây trồng chính
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		80	3.616.000		
			Sưa	Cây	6		1.115.038		80	5.352.000		
			Cây Sơri (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		753.428		80	603.000		
			Xoan 3cm	Cây	6		91.198		80	438.000		
			Xoan >5cm	Cây	1		120.141		80	96.000		
		Tổng								**36.738.000**		
162	267	**Nguyễn Văn Giang**	**1. Cây trồng**							**22.355.000**	Thửa đất số 566, tờ 98	
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	18		1.037.626		80	14.942.000		Cây trồng chính
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	10		368.974		80	2.952.000		
			Hoa sen	ha	0,3		125.570.000		0			Vượt mật độ
			Khoai mì	ha	0,007		90.000.000		0			Vượt mật độ
			Cây Măng cầu na (Năm thứ 1)	Cây	17		94.626		0			Vượt mật độ
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	24		6.883		0			Vượt mật độ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bưởi (năm thứ 1)	Cây	1		313.119		80	250.000		
			Cây mít (Năm thứ 1)	Cây	10		168.775		80	1.350.000		
			Cây Măng cầu na (Năm thứ 2)	Cây	15		139.451		80	1.673.000		
			Cây Măng cầu na (Năm thứ 1)	Cây	13		94.626		80	984.000		
			Cây Dứa (Năm 1)	Cây	37		6.883		80	204.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	19		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	10		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây chuối	ha	0,0022		280.000.000		0			Vượt mật độ
		Tổng								**22.355.000**		
163	268	**Nguyễn Trọng Đạt**	**1. Cây trồng**							**37.289.000**	Thửa đất số 544, tờ 8 và thửa đất số 545, tờ 8 và thửa đất số 546, tờ 8	
			T546		42,0063					**16.466.000**		
			Cây Xoài (Năm thứ 3)	Cây	4		584.982		0			Vượt mật độ
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	5		953.714		0			Vượt mật độ
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		0			Vượt mật độ
			Cây chuối	ha	0,0063		280.000.000		0			Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	15		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 2)	Cây	1		91.967		80	74.000		
			Mai	Cây	1		187.000		80	150.000		
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	2		953.714		80	1.526.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		2.259.982		80	3.616.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	10		1.387.626		80	11.101.000		Cây trồng chính
			T545		139,005					**6.233.000**		
			Trứng cá	Cây	1		79.000		80	63.000		T545
			Cây rau gia vị các loại	ha	0,0015		145.000.000		80	174.000		T545
			Cây chuối	ha	0,0035		280.000.000		80	784.000		T545
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		T545
			tầm vông - Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	136		22.000		100	2.992.000		
			T54		109					**14.589.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	7		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			tầm vông - Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	85		22.000	80		1.496.000		
			Mai chiếu thủy	Cây	3		187.000	80		449.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 1)	Cây	1		206.472		80	165.000		
			Cây Chùm ruột (Năm thứ 4)	Cây	2		783.833	80		1.254.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 16 trở đi)	Cây	1		1.918.315		80	1.535.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935		80	539.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626		80	2.490.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	6		1.387.626		80	6.661.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626		0			Vượt mật độ
		Tổng								**37.289.000**		
164	269	**Trần Thành Đạt**	**1. Cây trồng**							**56.591.000**	Thửa đất số 6, tờ 131 và thửa đất số 7, tờ 131 và thửa đất số 14, tờ 131 và thửa đất số 17, tờ 131	
			131/7		21					**9.350.000**		
			Cây Me (Năm thứ 2)	Cây	2		1.377.621	100		2.755.000		T7
			Cây mận (roi) (Năm thứ 2)	Cây	1		146.034	0				T7
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		2.259.982	0				T7
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	1		368.974	100		369.000		T7
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	7		1.387.626	0				T7 VMĐ
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	6		1.037.626	100		6.226.000		T7
			131/14		5					**2.220.000**		
			Keo lá tràm	Cây	1		100.410		0			
			Bằng lang nước	Cây	1		137.304		0			
			Sung	Cây	1		225.790		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		xen
			131/17		175,23					**27.809.000**		
			Lúa (Hè thu, mùa)	ha	0,11		25.500.000	100		2.805.000		T17
			Bình bát	Cây	155		35.000		80	4.340.000		T17
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	12		1.037.626		0			T17 VMĐ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	6		1.793.626		80	8.609.000		T17
			Hoa sen	ha	0,12		125.570.000		80	12.055.000		T17
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	2		1.793.626	0				T 17 VMĐ
			131/6		6,1297					**17.212.000**		
			Bình bát	Cây	4		35.000		80	112.000		T6

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626	100		2.775.000		T6
			Hoa sen	ha	0,0516		125.570.000	100		6.479.000		T6
			Hoa sen	ha	0,0781		125.570.000		80	7.846.000		T6
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		0			VMĐ
		Tổng								**56.591.000**		
165	271	**Lê Văn Hương**	**1. Cây trồng**							**4.933.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	1		1.037.626		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626		0			
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	3		1.737.626		80	4.170.000	Thửa đất số 194, tờ 131	
			Cây mít (Năm thu hoạch thứ 1-3)	Cây	1		953.714		80	763.000		
			Lúa (Hè thu, mùa)	m²	3.549		2.550	0				Đã thu hoạch
		Tổng								**4.933.000**		
166	273	**Trần Việt Khoa**	**1. Cây trồng**		2.250					**27.000.000**	Thửa đất số 165, tờ 124 và thửa đất số 167, tờ 124	
			Dừa nước	m²	750		12.000		100	9.000.000		
			Dừa nước	m²	1.500		12.000		100	18.000.000		
		Tổng								**27.000.000**		
167	274	**Nguyễn Văn Quý**	**1. Cây trồng**							**30.217.000**		
			130/42, LUC		201					**2.089.000**		
			Keo lá tràm Ø 10-15	Cây	1		100.410		80	80.000	Thửa đất số 35, tờ 130 và thửa đất số 42, tờ 130	
			Hoa sen	m²	200		12.557		80	2.009.000		
			130/35, LUC		2.800					**28.128.000**		
			Hoa sen	m²	2.800		12.557		80	28.128.000		
		Tổng								**30.217.000**		
168	277	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/46)**	**1. Cây trồng**							**8.340.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	0				Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	4		1.737.626	80		5.560.000		Cây trồng chính
			Cây Đu đủ (Năm thu hoạch thứ 1)	Cây	1		69.467	0			Thửa đất số 46, tờ 107	Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626	80		2.780.000		áp trần
			Hoa sen	ha	0,0045		125.570.000		0			Vượt mật độ
		Tổng								**8.340.000**		
169	278	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)**	**1. Cây trồng**							**22.332.000**	Thửa đất số 65, tờ 110	
			Hoa sen	ha	0,11		125.570.000	100		13.813.000		
			Keo lá tràm >25cm	Cây	5		172.153	100		861.000		
			Keo lá tràm 10-15cm	Cây	2		100.410	100		201.000		
			Keo lá tràm 5-10cm	Cây	10		22.043	100		220.000		
			Keo lá tràm <5cm	Cây	19		15.384	100		292.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Bình bát	Cây	195		35.000	100		6.825.000		
			Dừa nước	m²	10		12.000	100		120.000		
		Tổng								**22.332.000**		
170	279	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/64)**	**1. Cây trồng**							**6.651.000**	Thửa đất số 64, tờ 110	
			Hoa sen	ha	0,015		125.570.000	100		1.884.000		
			Keo lá tràm >25cm	Cây	2		172.153	100		344.000		
			Keo lá tràm 10-15cm	Cây	24		100.410	100		2.410.000		
			Keo lá tràm <5cm	Cây	8		15.384	100		123.000		
			Bình bát	Cây	54		35.000	100		1.890.000		
		Tổng								**6.651.000**		
171	280	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)**	**1. Cây trồng**							**7.644.000**	Thửa đất số 19, tờ 110	
			Hoa sen	ha	0,06		125.570.000	100		7.534.000		
			Keo lá tràm 5-10cm	Cây	5		22.043	100		110.000		
		Tổng								**7.644.000**		
172	281	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/76)**	**1. Cây trồng**							**930.000**	Thửa đất số 76, tờ 111	
			Dừa nước	m²	60		12.000	100		720.000		
			Bình bát	Cây	6		35.000	100		210.000		
		Tổng								**930.000**		
173	283	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/64)**	**1. Cây trồng**							**5.019.000**	Thửa đất số 64, tờ 108	
			Dừa nước	m²	517		12.000	80		4.963.000		
			Bần	Cây	2		35.000	80		56.000		
		Tổng								**5.019.000**		
174	284	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/1)**	**1. Cây trồng**		320					**3.072.000**	Thửa đất số 1, tờ 174	
			Dừa nước	m²	320		12.000		80	3.072.000		
		Tổng								**3.072.000**		
175	285	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/32)**	**1. Cây trồng**		144					**1.382.000**	Thửa đất số 32, tờ 131	
			Dừa nước	m²	144		12.000		80	1.382.000		
		Tổng								**1.382.000**		
176	286	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/11)**	**1. Cây trồng**		48					**461.000**	Thửa đất số 11, tờ 131	
			Dừa nước	m²	48		12.000		80	461.000		
		Tổng								**461.000**		
177	287	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/9)**	**1. Cây trồng**		7					**5.551.000**	Thửa đất số 9, tờ 131	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	5		1.387.626		80	5.551.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		0			Vượt mật độ
		Tổng								**5.551.000**		
178	289	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/264)**	**1. Cây trồng**		700					**8.400.000**	Thửa đất số 264, tờ 106	
			Dừa nước	m²	700		12.000	100		8.400.000		
		Tổng								**8.400.000**		
179	291	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/243)**	**1. Cây trồng**							**2.387.000**	Thửa đất số 243, tờ 106	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626	100		1.388.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	1		673.935	100		674.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây chuối	ha	0,001		280.000.000	100		280.000		
			Khoai mì	ha	0,0005		90.000.000	100		45.000		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	0				VMĐ
		Tổng								**2.387.000**		
180	292	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/46)**	**1. Cây trồng**		0,0345					**3.466.000**	Thửa đất số 46, tờ 106	
			Hoa sen	ha	0,0345		125.570.000		80	3.466.000		
		Tổng								**3.466.000**		
181	293	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/335)**	**1. Cây trồng**							**2.715.000**	Thửa đất số 335, tờ 106	
			Cây rau gia vị các loại	ha	0,001		145.000.000		80	116.000		
			Khoai mì	ha	0,0015		90.000.000		80	108.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 11-15)	Cây	1		2.491.232		100	2.491.000		
		Tổng								**2.715.000**		
182	294	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)**	**1. Cây trồng**							**4.373.000**	Thửa đất số 225, tờ 106	
			Cây chuối	ha	0,0005		280.000.000		80	112.000		
			Bần	Cây	1		35.000		80	28.000		
			Dừa nước	m²	110		12.000		80	1.056.000		
			Trúc: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	361		11.000		80	3.177.000		
		Tổng								**4.373.000**		
183	295	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/499)**	**1. Cây trồng**		308					**4.675.000**	Thửa đất số 499, tờ 106	
			Keo lá tràm 5-10cm	Cây	233		22.043	80		4.109.000		
			Keo lá tràm <20cm	Cây	46		15.384	80		566.000		
			Keo lá tràm <20cm	Cây	29		15.384	0				Vượt mật độ
		Tổng								**4.675.000**		
184	296	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/538)**	**1. Cây trồng**							**3.622.000**	Thửa đất số 538, tờ 106	
			Dừa nước	m²	180		12.000		80	1.728.000		
			tầm vông - Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	22		22.000		80	387.000		
			Hoa sen	ha	0,015		125.570.000		80	1.507.000		
		Tổng								**3.622.000**		
185	297	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/84)**	**1. Cây trồng**							**13.001.000**	Thửa đất số 84, tờ 107	
			Sung	Cây	1		85.815	100		86.000		
			Mù u	Cây	5		275.000	100		1.375.000		
			Bần	Cây	4		35.000	100		140.000		
			Dừa nước	m²	950		12.000	100		11.400.000		
		Tổng								**13.001.000**		
186	301	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/83)**	**1. Cây trồng**		4					**1.100.000**	Thửa đất số 83, tờ 107	
			Mù u	Cây	4		275.000		100	1.100.000		
		Tổng								**1.100.000**		
187	302	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/265)**	**1. Cây trồng**		1.200					**12.055.000**	Thửa đất số 265, tờ 106	
			Hoa sen	m²	1.200		12.557		80	12.055.000		
		Tổng								**12.055.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
188	303	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/268)**	**1. Cây trồng**		80					**960.000**	Thửa đất số 268, tờ 106	
			Dừa nước	m²	80		12.000		100	960.000		
		Tổng								**960.000**		
189	304	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)**	**1. Cây trồng**							**8.564.000**	Thửa đất số 270, tờ 106	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	2		15.384		80	25.000		
			Hoa sen	m²	850		12.557		80	8.539.000		
		Tổng								**8.564.000**		
190	305	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/267)**	**1. Cây trồng**							**4.996.000**	Thửa đất số 267, tờ 106	
			Cây chuối	m²	20		28.000		80	448.000		
			Cây Me (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		4.723.774		80	3.779.000		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	7		22.043		80	123.000		
			Hoa sen	m²	50		12.557		80	502.000		
			Dừa nước	m²	15		12.000		80	144.000		
		Tổng								**4.996.000**		
191	306	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/271)**	**1. Cây trồng**							**10.548.000**	Thửa đất số 271, tờ 106	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	8		15.384		80	98.000		
			Hoa sen	ha	0,1		125.570.000		80	10.046.000		
			Dừa nước	m²	10		12.000		80	96.000		
			Bình bát	Cây	11		35.000		80	308.000		
		Tổng								**10.548.000**		
192	308	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/294)**	**1. Cây trồng**		12					**115.000**	Thửa đất số 294, tờ 106	
			Dừa nước	m²	12		12.000		80	115.000		
		Tổng								**115.000**		
193	309	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/269)**	**1. Cây trồng**		700					**6.720.000**	Thửa đất số 269, tờ 106	
			Dừa nước	m²	700		12.000		80	6.720.000		
		Tổng								**6.720.000**		
194	310	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)**	**1. Cây trồng**		82					**2.972.000**	Thửa đất số 26, tờ 174	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	11		22.000		80	194.000		
			Tre mỡ, tầm vông, lồ ô: Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây	55		22.000		80	968.000		
			Bình bát	Cây	15		35.000		80	420.000		
		Tổng								**2.972.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
195	311	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (130/20)**	**1. Cây trồng**							**14.770.000**	Thửa đất số 20, tờ 130	
			Hoa sen	ha	0,11		125.570.000	100		13.813.000		cây trồng chính
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 15-20 cm	Cây	1		146.733	80		117.000		
			Bình bát	Cây	30		35.000	80		840.000		
		Tổng								**14.770.000**		
196	312	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (98/473)**	**1. Cây trồng**		45					**540.000**	Thửa đất số 473, tờ 98	
			Dừa nước	m²	45		12.000	100		540.000		
		Tổng								**540.000**		
197	313	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/57)**	**1. Cây trồng**		38					**1.134.000**	Thửa đất số 57, tờ 107	
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân <= 5 cm	Cây	10		15.384	100		154.000		
			Bình bát	Cây	28		35.000	100		980.000		
		Tổng								**1.134.000**		
198	314	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/216)**	**1. Cây trồng**		157					**1.884.000**	Thửa đất số 216, tờ 107	
			Dừa nước	m²	157		12.000	100		1.884.000		
		Tổng								**1.884.000**		
199	316	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/12)**	**1. Cây trồng**		99					**1.188.000**	Thửa đất số 12, tờ 122	
			Dừa nước	m²	99		12.000	100		1.188.000		
		Tổng								**1.188.000**		
200	317	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (121/10)**	**1. Cây trồng**		25					**240.000**	Thửa đất số 10, tờ 121	
			Dừa nước	m²	25		12.000		80	240.000		
		Tổng								**240.000**		
201	318	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/54)**	**1. Cây trồng**		12					**20.852.000**	Thửa đất số 54, tờ 124	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	12		1.737.626	100		20.852.000		
		Tổng								**20.852.000**		
202	319	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/55)**	**1. Cây trồng**							**59.818.000**	Thửa đất số 55, tờ 124	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	35		1.737.626		80	48.654.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626		80	4.440.000		Cây trồng chính
			Cây Mãng cầu xiêm (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	2		2.109.947		80	3.376.000		
			Cây Xoài (Năm thứ 3)	Cây	5		584.982		80	2.340.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	7		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây chuối	ha	0,0045		280.000.000		80	1.008.000		
		Tổng										
203	320	**Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)**	**1. Cây trồng**		25					**59.818.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626	0		**6.076.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	4		1.387.626	100		5.551.000	Thửa đất số 187, tờ 108	VMĐ
			Bình bát	Cây	15		35.000	100		525.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		1.387.626	0				
		Tổng										VMĐ
204	321	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/13)**	**1. Cây trồng**		221					**6.076.000**		
			Dừa nước	m^2	221		12.000		80	**2.122.000**	Thửa đất số 13, tờ 131	
		Tổng								2.122.000		
205	322	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/10)**	**1. Cây trồng**		10					**2.122.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	10		1.387.626	100		**13.876.000**	Thửa đất số 10, tờ 131	
		Tổng								13.876.000		
206	323	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)**	**1. Cây trồng**							**13.876.000**		
			Hoa sen	ha	0,05		125.570.000		80	**5.111.000**		
			Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 5-10 cm	Cây	5		22.043		80	5.023.000 88.000	Thửa đất số 17, tờ 109	
		Tổng										
207	324	**Chưa xác định chủ sử dụng đất 111/77)**	**1. Cây trồng**		4					**5.111.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	100		**4.824.000** 1.738.000	Thửa đất số 77, tờ 111	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626	100		1.738.000		Vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935	100		1.348.000		Vượt mật độ
		Tổng										
208	325	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/75)**	**1. Cây trồng**		4					**4.824.000**		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	1		1.387.626	100		**2.161.000** 1.388.000	Thửa đất số 75, tờ 111	
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	2		368.974	100		738.000		
			Bình bát	Cây	1		35.000	100		35.000		
		Tổng										
209	326	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/74)**	**1. Cây trồng**		4					**2.161.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	2		1.037.626	100		**2.516.000** 2.075.000	Thửa đất số 74, tờ 111	
			Cây Xoài (Năm thứ 2)	Cây	1		368.974	100		369.000		
			họ cây mai (từ năm thứ 5-10)	Cây	1		72.300	100		72.000		
		Tổng								**2.516.000**		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
210	327	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/40)**	**1. Cây trồng**							**8.338.000**	Thửa đất số 40, tờ 111	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	1		1.737.626		80	1.390.000		
			Cây Xoài (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	3		2.259.982		80	5.424.000		
			Dừa nước	m²	150		12.000		80	1.440.000		
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		
		Tổng								**8.338.000**		
211	328	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/36)**	**1. Cây trồng**							**2.824.000**	Thửa đất số 36, tờ 111	
			Hoa sen	m²	60		12.557		80	603.000		
			Keo lá tràm Ø >25	Cây	4		172.153		80	551.000		
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	13		146.733		80	1.526.000		
			Dừa nước	m²	15		12.000		80	144.000		
		Tổng								**2.824.000**		
212	329	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)**	**1. Cây trồng**		910					**10.981.000**	Thửa đất số 78, tờ 110	
			Hoa sen	m²	110		12.557		100	1.381.000		
			Dừa nước	m²	800		12.000		100	9.600.000		
		Tổng								**10.981.000**		
213	330	**Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/41)**	**1. Cây trồng**		594					**7.128.000**	Thửa đất số 41, tờ 110	
			Dừa nước	m²	594		12.000		100	7.128.000		
		Tổng								**7.128.000**		
214	331	**Đặng Xuân Trọng**	**1. Cây trồng**		97					**50.208.000**	Thửa đất số 128, tờ 124 và thửa đất số 129, tờ 124 và thửa đất số 130, tờ 124	
			124/128, LUC		24					**11.536.000**		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	9		22.043		80	159.000		
			Cây Ổi (Năm thu hoạch thứ 4-6)	Cây	1		320.093		80	256.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	8		1.737.626		80	11.121.000		Cây trồng chính
			Cây Dừa (Năm thứ 3)	Cây	3		1.037.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	3		1.737.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			124/130, LUC		51					**34.233.000**		
			Cây Dừa (Năm thứ 2)	Cây	2		673.935		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	3		1.737.626		0			Cây trồng chính, vượt mật độ
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	19		22.043		80	335.000		

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
			Nhàu	Cây	1		120.000		80	96.000		
			Mù u	Cây	2		275.000		80	440.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	24		1.737.626		80	33.362.000		Cây trồng chính
			124/129, NTS		22					**4.439.000**		
			Bình bát	Cây	17		35.000		100	595.000		
			Gừa Ø 12-15	Cây	1		324.528		100	325.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	2		22.043		100	44.000		
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 6-10)	Cây	2		1.737.626		100	3.475.000		
		Tổng								**50.208.000**		
215	333	**Nguyễn Văn Khoa**	**1. Cây trồng**							**3.928.000**	Thửa đất số 132, tờ 124 và thửa đất số 133, tờ 124 và thửa đất số 134, tờ 124	
			124/134, LUA		257					**2.596.000**		
			Bần	Cây	7		35.000		80	196.000		
			Dừa nước	m²	250		12.000		80	2.400.000		
			124/133, LUA		30					**288.000**		
			Dừa nước	m²	30		12.000		80	288.000		
			124/132, LUA		103					**1.044.000**		
			Bần	Cây	3		35.000		80	84.000		
			Dừa nước	m²	100		12.000		80	960.000		
		Tổng								**3.928.000**		
216	334	**Trịnh Như Văn**	**1. Cây trồng**		34					**7.338.000**	Thửa đất số 11, tờ 111	
			Cây Dừa (Năm thu hoạch thứ 1-5)	Cây	2		1.387.626		80	2.220.000		
			Si cảnh Ø 30-40	Cây	4		728.000		80	2.330.000		
			Bằng lăng Ø 33-36	Cây	2		830.762		80	1.329.000		
			Keo lá tràm Ø 5-10	Cây	17		22.043		80	300.000		
			Keo lá tràm Ø >25	Cây	5		172.153		80	689.000		
			Keo lá tràm Ø 15-20	Cây	4		146.733		80	470.000		
		Tổng								**7.338.000**		
TỔNG GIÁ TRỊ										**3.921.550.000**		

Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 8

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở - TÀI SẢN TRÊN ĐẤT

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

Địa chỉ: Phường Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
1	001	Nguyễn Hắc Hải	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000	100		232.000	Thửa đất số 172, tờ 107 và thửa đất số 31, tờ 108	VKT (trụ rào), cây trồng	107/172
Tổng										**232.000**			
2	011	Lê Thị Tâm	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	16		494.600	100		7.914.000	Thửa đất số 32, tờ 130 và thửa đất số 33, tờ 130	VKT (ống bọng), cây trồng	
Tổng										**7.914.000**			
3	012	Lê Thị Hạnh	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	18		494.600	100		8.903.000	Thửa đất số 30, tờ 130 và thửa đất số 29, tờ 130	VKT (ống bọng), cây trồng	pi 250
Tổng										**8.903.000**			
4	013	Nguyễn Văn Xược	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	16		70.000		100	1.120.000	Thửa đất số 116, tờ 106 và thửa đất số 207, tờ 106 và thửa đất số 206, tờ 106 và thửa đất số 226, tờ 106	VKT (ống bọng), cây trồng	thửa 207
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000		100	560.000			thửa 116
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	16		70.000		100	1.120.000			thửa 226
Tổng										**2.800.000**			
5	016	Nguyễn Văn Xiêm	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000	Thửa đất số 197, tờ 106	VKT (ống bọng), cây trồng (lúa đã thu hoạch)	2 cái
Tổng										**488.000**			
6	017	Nguyễn Thanh Thủy (ĐSH); Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)	Ao đào	đồng/m³	560		42.000	0		0	Thửa đất số 105, tờ 107 và thửa đất số 236, tờ 107	Ao, cây trồng	107/105, sai mục đích
Tổng										**0**			
7	020	Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000		100	560.000	Thửa đất số 223, tờ 106	VKT (ống bọng), cây trồng	2 cái
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000		100	560.000			2 cái
Tổng										**1.120.000**			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
8	021	Trần Thị Anh	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	16		61.000	100		976.000	Thửa đất số 242, tờ 106	VKT (ống bọng), cây trồng	2 cái
Tổng										**976.000**			
9	022	Nguyễn Thành Nhân	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000	Thửa đất số 25, tờ 108	VKT (ống bọng), cây trồng	
Tổng										**3.957.000**			
10	024	Nguyễn Quang Thuận	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	12		494.600	100		5.935.000	Thửa đất số 99, tờ 124	VKT (ống bọng), cây trồng	pi 250
			Công đào (mương)	đồng/m³	150		42.000	0		0			Đất LUC
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			
Tổng										**6.423.000**			
11	025	Nguyễn Thị Thu	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	12		61.000	100		732.000	Thửa đất số 16, tờ 124 và thửa đất số 20, tờ 34	VKT (ống bọng), cây trồng	124/16
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	294		42.000	100		12.348.000			34/20
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	231		42.000	0		0			34/20
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ	đồng/m³	300		42.000	0		0			34/20

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
Tổng										**13.080.000**			
12	026	Nguyễn Đặng Huỳnh Anh	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000	Thửa đất số 91, tờ 124	Ống bọng, cây trồng	
Tổng										**3.957.000**			
13	028	Nguyễn Hữu Tình	Ống nước nhựa PVC pi 200	mét	92		0	100		0	Thửa đất số 182, tờ 131	Ống bọng, cây trồng	không có đơn giá
Tổng										**0**			
14	031	Nguyễn Thanh Quang	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.836		42.000	0		0	Thửa đất số 497, tờ 98	Ao, cây trồng	Đất lúa, sai mục đích
Tổng										**0**			
15	032	Trần Văn Trạng - Lê Thị Xê								2.968.000	Thửa đất số 31, tờ 122 và thửa đất số 55, tờ 123	Ống thoát nước, cây trồng	
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	6		494.600	100		2.968.000			pi 250
										3.957.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000			pi 250
Tổng										**6.925.000**			
16	033	Lê Thanh Bình	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	529,5		42.000	100		22.239.000	Thửa đất số 29, tờ 122	Ao, ống bọng, cây trồng	Đất NTS
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600	100		1.978.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	220,5		42.000	0		0			Đất LUC
Tổng										**24.217.000**			
17	037	Trần Văn Sổ - Phan Thị Rành	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000	Thửa đất số 25, tờ 130	Ông bọng, cây trồng	pi 250
Tổng										**3.957.000**			
18	041	Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai	Ao đào	đồng/m³	5.089,5		42.000	0		0	Thửa đất số 95, tờ 99 và thửa đất số 697, tờ 98	Ao, Cây trồng	Đất LUC, sai mục đích
Tổng										**0**			
19	044	Nguyễn Việt Hà	Ao đào (nuôi cá)	đồng/m³	1.650		42.000	0		0	Thửa đất số 688, tờ 98	Ao, Cây trồng	Đất CLN, sai mục đích
Tổng										**0**			
20	046	Nguyễn Văn Thảo								488.000	Thửa đất số 50, tờ 124 và thửa đất số 51, tờ 124 và thửa đất số 52, tờ 124 và thửa đất số 56, tờ 124 và thửa đất số 57, tờ 124 và thửa đất số 58, tờ 124 và thửa đất số 59, tờ 124 và thửa đất số 94, tờ 124 và thửa đất số 95, tờ 124 và thửa đất số 96, tờ 124 và thửa đất số 97, tờ 124 và thửa đất số 98, tờ 124	VKT xây dựng năm 2001, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			02 ống T51
										3.957.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000			02 ống T96
										1.220.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	20		61.000	100		1.220.000			05 ống T56
			Công đào	đồng/m³	4.050		42.000	0		0			Đất LUC, sai mục đích
										488.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			02 ống T95
			Công đào	đồng/m³	1.800		42.000	0		0			Đất LUC, sai mục đích
										34.155.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	56		494.600	100		27.698.000			14 ống T94
			Ống thoát nước Amiăng Φ300	mét	8		70.000	100		560.000			02 ống T94

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			mm										
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái lá, nền đất	m²	17,5		337.000		100	5.898.000			T94
										6.807.000			
			Nhà tạm (VKT)	Đồng/m² sàn	11,818		576.000		100	6.807.000			T58 (XD 2001)
										4.890.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	30		163.000	100		4.890.000			
Tổng										**52.006.000**			
21	047	Bùi Thị Trang	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	24		494.600		100	11.870.000	Thửa đất số 450, tờ 106	Không có.	Pi 300 không có đơn giá.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	128,97		42.000		0	0			Trên đất Lúa, Sai mục đích sử dụng.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	324,45		42.000		0	0			Trên đất Lúa, Sai mục đích sử dụng.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	111,23		42.000		0	0			Trên đất Lúa, Sai mục đích sử dụng.
Tổng										**11.870.000**			
22	048	Trần Thị Lan	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	3,6		4.493.000		100	16.175.000	Thửa đất số 495, tờ 106	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2000
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	10,55		0		100	0			24 trụ, chờ thẩm định giá
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	24		58.000		100	1.392.000			24 trụ
			Mảng rào dây kẽm gai	mét/sợi	432		4.000		100	1.728.000			6 sợi
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	1.260		42.000		0	0			Trên đất lúa, sai mục đích sử dụng.
Tổng										**19.295.000**			
23	050	Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan								244.000	Thửa đất số 135, tờ 106 và thửa đất số 156, tờ 106	Không có	
			Công đào (ao nuôi trồng thủy	đồng/m³	1.700		42.000		0	0			Đất LUC, Sai mục đích sử

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			sản)										
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	4		61.000		100	244.000			dụng đất.
										488.000			1 cái
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000			
Tổng										**732.000**			2 cái
24	051	Bùi Văn Thanh; Phạm Thị Út	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000	Thửa đất số 136, tờ 106	Không có.	
Tổng										**488.000**			2 CÁI
25	052	Đinh Thị Phương Thảo	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000	Thửa đất số 68, tờ 106	Không có.	
Tổng										**840.000**			2 ống.
26	053	Ngô Viết Tuấn	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m^3	3,65		4.493.000		100	16.399.000	Thửa đất số 494, tờ 106	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2000, Đà 25x20x73m
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m^3	10,55		0		100	0			Móng trụ: Ø400 x 3.5m x 24 trụ, chờ thẩm định giá
			Trụ cắm ranh hàng rào	trụ	25		58.000		100	1.450.000			
			Mảng rào dây kẽm gai	mét/sợi	438		4.000		100	1.752.000			6 sợi
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m^3	0,7		4.493.000		100	3.145.000			Móng trụ biển quảng cáo: 2x0,7x0,5m
			Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	2		864.000		100	1.728.000			
			Biển quảng cáo 2,5 x 2,5	Cái	1		0		0	0			Không có đơn giá.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m^3	1.260		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
Tổng										**24.474.000**			
27	054	Đặng Thị Thảo	Ống thoát nước Amiăng Φ250	mét	20		61.000		100	1.220.000	Thửa đất số 134, tờ 106 và thửa đất số 158, tờ 106 và	Ông bọng, cây trồng	5 cái

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			mm								thửa đất số 172, tờ 106 và thửa đất số 173, tờ 106		
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	1.200		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
Tổng										**1.220.000**			
28	055	Phan Văn Thơm	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600		100	3.957.000	Thửa đất số 120, tờ 106	Ống bọng, cây trồng	02 ống
Tổng										**3.957.000**			
29	058	Nguyễn Thị Xuân Mai	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000	100		840.000	Thửa đất số 262, tờ 106	Ống bọng, cây trồng (sen)	
Tổng										**840.000**			
30	070	Vũ Văn Chinh								840.000	Thửa đất số 28, tờ 108 và thửa đất số 75, tờ 108 và thửa đất số 148, tờ 106 và thửa đất số 229, tờ 106 và thửa đất số 491, tờ 106 và thửa đất số 471, tờ 106 và thửa đất số 201, tờ 106 và thửa đất số 112, tờ 106 và thửa đất số 139, tờ 106 và thửa đất số 115, tờ 106 và thửa đất số 117, tờ 106 và thửa đất số 114, tờ 106 và thửa đất số 194, tờ 106 và thửa đất số 200, tờ 106 và thửa đất số 237, tờ 106 và thửa đất số 202, tờ 106	Ống bọng, ao, cây trồng	
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	3.000		42.000	0		0			Sai MĐ T75, ghi vượt diện tích (ao sen 1200m2 + ao nuôi thủy sản 2000m2)
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000	100		840.000			02 ống T75
										5.061.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	3.199,5		42.000	0		0			Sai MĐ T28
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố	đồng/m³	100,5		42.000	100		4.221.000			T28

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			bơm để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000	100		840.000			02 ống T28
										840.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000	100		840.000			03 ống T229
										280.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000			T148
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			02 ống T491
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										280.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										560.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										280.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
										560.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			
Tổng										**12.621.000**			
31	071	Lê Thị Lan Phương	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	5		58.000	100		290.000	Thửa đất số 19, tờ 109	VKT (tường rào chưa xác định năm xd), cây trồng	
			Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m²	5		221.000		100	1.105.000			XD 2013 (dân khai), UBND xã chưa xác nhận
			Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m²	28		221.000		100	6.188.000			
Tổng										**7.583.000**			
32	072	Phạm Thị Yến Thanh	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	36		70.000	100		2.520.000	Thửa đất số 448, tờ 106 và thửa đất số 97, tờ 106	VKT (chòi) xây dựng 2024, không có giấy phép, không xử phạt vi phạm hành chính. Ao, cây trồng	
										0			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm	đồng/m³	1.932		42.000	0		0			Sai MĐ (T97)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			hầm chứa nước tưới)										
										25.773.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.008		42.000	0		0			Sai MĐ (T448)
			Giếng khoan thủ công Φ90 mm	mét	60		193.000	100		11.580.000			
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	30,8		576.000		80	14.193.000			XD 2024 (T106/448)
Tổng										**28.293.000**			
33	074	Phạm Quốc Hợp	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000		100	280.000	Thửa đất số 210, tờ 106 và thửa đất số 260, tờ 106 và thửa đất số 261, tờ 106 và thửa đất số 520, tờ 106	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	106/261, 1 cái
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000		100	560.000			106/210, 2 cái
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000		100	280.000			106/260, 1 cái
Tổng										**1.120.000**			
34	076	Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	12		494.600		100	5.935.000	Thửa đất số 16, tờ 121 và thửa đất số 18, tờ 121	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	121/18
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	6		494.600		100	2.968.000			121/16
Tổng										**8.903.000**			
35	078	Trần Thị Hương	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000	Thửa đất số 140, tờ 106 và thửa đất số 144, tờ 106 và thửa đất số 143, tờ 16	Ông bọng, Cây trồng (lúa đã thu hoạch)	
										280.000			T144
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000			
										280.000			T140
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000	100		280.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
Tổng										**840.000**			
36	080	Vũ Văn Quyền	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000	100		840.000	Thửa đất số 193, tờ 106 và thửa đất số 241, tờ 106		03 ống T249
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000			02 ống T193
Tổng										**1.400.000**			
37	084	Nguyễn Văn Ngọc	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000	Thửa đất số 111, tờ 106 và thửa đất số 161, tờ 108	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	Thửa 111, 2 cái
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000			Thửa 161, 2 cái
Tổng										**976.000**			
38	086	Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm								854.000	Thửa đất số 284, tờ 106 và thửa đất số 285, tờ 106	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	6		61.000		100	366.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000			
Tổng										**854.000**			
39	088	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	4		70.000		100	280.000	Thửa đất số 142, tờ 106	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	1 cái
Tổng										**280.000**			
40	093	Nguyễn Văn Bông	Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	8		70.000	100		560.000	Thửa đất số 199, tờ 106		
Tổng										**560.000**			
41	094	Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (ĐSH)	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	46		1.854.000	100		85.284.000	Thửa đất số 39, tờ 99		XD 2020
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	13,5		1.854.000	100		25.029.000			
			Mái che, mái hiên	m²	16,8		720.000	100		12.096.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	35,89		163.000	100		5.850.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	2,8		163.000	100		456.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	3		163.000	100		489.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ	m²	8		259.000	100		2.072.000			
Tổng										**131.276.000**			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
42	096	Phạm Thị Sạn	Chuồng gà, vịt thô sơ	m²	6,89		138.000	80		761.000	Thửa đất số 34, tờ 122 và thửa đất số 35, tờ 122 và thửa đất số 36, tờ 122 và thửa đất số 37, tờ 122 và thửa đất số 38, tờ 122 và thửa đất số 55, tờ 122 và thửa đất số 56, tờ 122 và thửa đất số 57, tờ 122 và thửa đất số 58, tờ 122 và thửa đất số 59, tờ 122		T59
Tổng										**761.000**			
43	097	Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải								840.000	Thửa đất số 27, tờ 107 và thửa đất số 114, tờ 99 và thửa đất số 137, tờ 99	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			2 ống
Tổng										**840.000**			
44	099	Thái Thị The	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	8		58.000		100	464.000	Thửa đất số 118, tờ 99 và thửa đất số 117, tờ 99 và thửa đất số 198, tờ 99 và thửa đất số 143, tờ 99	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	trụ sắt T198
			Hàng rào lưới B40	m²	58		101.000		100	5.858.000			hàng rào toln T198
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	9,5		173.000		100	1.644.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			02 ống T114
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			02 ống T118
Tổng										**9.646.000**			
45	101	Dương Văn Hoài - Phan Thị Liêm	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	3		61.000	100		183.000	Thửa đất số 3, tờ 122 và thửa đất số 9, tờ 123 và thửa đất số 10, tờ 123 và thửa đất số 11, tờ 123 và thửa đất số 12, tờ 123 và thửa đất số 16, tờ 123 và thửa đất số 68, tờ 123		T10
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			T9
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	6		61.000	100		366.000			T12
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	3		61.000	100		183.000			T10
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			T3

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
Tổng										**1.708.000**			
46	113	Nguyễn Quang Minh	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000	Thửa đất số 26, tờ 131	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	2 cái
Tổng										**488.000**			
47	114	Nguyễn Tấn Minh	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	66,3		1.854.000		80	98.336.000	Thửa đất số 34, tờ 108	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2017, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2017
			Mái che, mái hiên	m²	12,75		720.000		80	7.344.000			
			Mái che, mái hiên	m²	27,03		259.000		80	5.601.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	380		1.854.000		80	563.616.000			
			Mái che, mái hiên	m²	55		259.000		80	11.396.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	14		1.854.000		80	20.765.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	4,76		1.854.000		80	7.060.000			
			Ống cống bê tông Φ0,8m	mét	9		346.000		80	2.491.000			6 cái
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	10,44		2.246.000		80	18.759.000			Sân bêtông: 2,4*43,5
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	0,544		2.246.000		80	977.000			Sân bêtông: 3.4*1.6
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	1,984		2.246.000		80	3.565.000			Sân bêtông: 1.6*12.4
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	0,625		2.246.000		80	1.123.000			Sân bêtông: 2.5*2.5
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài	m³	0,4		2.246.000		80	719.000			Sân bêtông: 2*2

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép										
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	181,05		382.000		80	55.329.000			
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	3		173.000		100	519.000			
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000		100	518.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	1		2.246.000		80	1.797.000			Sân bêtông: 2.5*4
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600		100	3.957.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	46,1		142.100		100	6.551.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	10,6		142.100		100	1.506.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 90	mét	36,3		87.800		100	3.187.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	40		13.900		100	556.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		163.000		100	11.410.000			
			Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1		2.160.000		100	2.160.000			
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000		100	1.296.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	0,704		2.246.000		80	1.265.000			2 trụ
			Hồ chứa (hố phân, hầm	m³	0,192		259.000		80	40.000			Hố ga 03 cái.

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			cầu...) xây gạch, lát đáy										
Tổng										**831.843.000**			
48	115	Nguyễn Thanh Phương	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	64,8		1.854.000		80	96.111.000	Thửa đất số 192, tờ 106	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2019, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2019
			Mái che, mái hiên	m²	11,34		259.000		80	2.350.000			
			Mái che, mái hiên	m²	45,51		259.000		80	9.430.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	15,12		1.854.000		80	22.426.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	147,4		508.000		80	59.903.000			
			Mái che, mái hiên	m²	16,65		259.000		80	3.450.000			
			Mái che, mái hiên	m²	13,5		259.000		80	2.797.000			
			Mái che, mái hiên	m²	12		259.000		80	2.486.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	39,6		508.000		80	16.093.000			
			Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt - Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m²	76,8		598.000		80	36.741.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	17,92		508.000		80	7.283.000			
			Bàn thiên	cái	1		950.000		100	950.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60		163.000		100	9.780.000			
			Mái che, mái hiên	m²	8,58		259.000		80	1.778.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	7		58.000		100	406.000			
			Hàng rào lưới B40	m²	73,2		101.000		100	7.393.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	36		61.000		100	2.196.000			6 cái
			Ống cống bê tông Φ1,0m	mét	3		432.000		100	1.296.000			3 cái
Tổng										**282.869.000**			
49	118	Trần Thị Công Ngôi	Mảng rào dây kẽm gai	mét/sợi	620		4.000		100	2.480.000	Thửa đất số 543, tờ 98	VKT, cây trồng	4 sợi
			Ống cống bê tông Φ1,0m	mét	44		432.000		100	19.008.000			11 ống
			Gối cống Ø 1000	cái	44		435.000		100	19.140.000			
Tổng										**40.628.000**			
50	130	Trần Văn Thành - Nguyễn Thị Nỏn	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000	Thửa đất số 119, tờ 121		
Tổng										**488.000**			
51	137	Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	825		42.000		0	0	Thửa đất số 27, tờ 122 và thửa đất số 28, tờ 122		T28 Sai MĐ
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600		100	1.978.000			T28
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600		100	1.978.000			T27
Tổng										**3.956.000**			
52	145	Nguyễn Thị Tuyết Nhung								2.573.000	Thửa đất số 12, tờ 130 và thửa đất số 13, tờ 130 và thửa đất số 14, tờ 130 và thửa đất số 15, tờ 130 và thửa đất số 70, tờ 130	Ao, ống bọng, cây trồng.	
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	5		61.000	100		305.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy	đồng/m³	54		42.000	100		2.268.000			Đất NTTS

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.546		42.000	0		0			Đất LUC, sai mục đích
Tổng										**2.573.000**			
53	156	Nguyễn Thị Ba	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.500		42.000	0		0	Thửa đất số 42, tờ 131 và thửa đất số 43, tờ 131 và thửa đất số 57, tờ 123 và thửa đất số 47, tờ 122		Sai MĐ T57
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	5.500		42.000	100		231.000.000			T47
Tổng										**231.000.000**			
54	157	Trần Văn Dựng	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	1		494.600	100		495.000	Thửa đất số 33, tờ 123	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	
Tổng										**495.000**			
55	158	Lê Văn Tha - Nguyễn Thị Tám	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	1		494.600	100		495.000	Thửa đất số 32, tờ 123		
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	2		494.600	100		989.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
Tổng										**1.484.000**			
56	163	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000	Thửa đất số 286, tờ 106 và thửa đất số 287, tờ 106 và thửa đất số 288, tờ 106 và thửa đất số 289, tờ 106		
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	12		61.000	100		732.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	4		61.000	100		244.000			
Tổng										**1.464.000**			
57	164.1	Bùi Thị Ba	Mộ xây ốp gạch ceramic	đồng/mộ	1		16.200.000	100		16.200.000	Thửa đất số , tờ	Mộ trên đất bà Lê Thị Tám (tờ 106/209)	
			Bồi thường, hỗ trợ chi phí đào, bốc mồ mả và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả đến vị trí mới	đồng/mộ	1		10.000.000	100		10.000.000			
Tổng										**26.200.000**			
58	165	Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tân; Võ Thị Thanh Nguyệt	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	15,84		576.000		80	7.299.000	Thửa đất số 31, tờ 131	Chòi ruộng, vật kiến trúc xây dựng 2019	Xd năm 2019.
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái lá, nền đất	m²	21,45		337.000		80	5.783.000			
Tổng										**13.082.000**			
59	166	Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử dụng đất)	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	6		508.000		80	2.438.000	Thửa đất số 700, tờ 98	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng tháng 8 năm 2022, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD tháng 8/2022
Tổng										**2.438.000**			
60	167	Bùi Thị Thu Thủy	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000	Thửa đất số 232, tờ 106 và thửa đất số 514, tờ 106 và thửa đất số 515, tờ 106		T232
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	12		61.000	100		732.000			T515
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000	100		488.000			T514
Tổng										**1.708.000**			
61	168	Nguyễn Văn Vũ	Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	24		61.000	100		1.464.000	Thửa đất số 203, tờ 106	Không có.	

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
Tổng										**1.464.000**			
62	169	Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)								17.901.000	Thửa đất số 693 (tương ứng 98, tờ 98 và thửa đất số 694, tờ 98 và thửa đất số 432, tờ 98	Tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2024, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái lá, nền đất	m²	66,4		337.000		80	17.901.000			XD năm 2024
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	240		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
Tổng										**17.901.000**			
63	172	Bùi Thị Lệ Linh	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	49,206		1.854.000		80	72.982.000	Thửa đất số 449, tờ 106	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2017, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2017
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	39,83		576.000		80	18.354.000			
			Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000		100	750.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		97.000		100	6.790.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	179,18		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	203,63		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	383,71		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	24		494.600		100	11.870.000			
Tổng										**110.746.000**			
64	175	Nguyễn Văn Cư	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái lá, nền đất	m²	19,24		337.000	80		5.187.000	Thửa đất số 80, tờ 113	Chuồng gà xây dựng năm 2017	
Tổng										**5.187.000**			
65	180	Trịnh Linh Thơ	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	6		1.296.000	100		7.776.000	Thửa đất số 10, tờ 21 và thửa đất số 13, tờ 21		6trụ (Trụ bê tông)
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000	100		232.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	16		70.000	100		1.120.000			04ống
Tổng										**9.128.000**			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
66	181	Nguyễn Đặng Phương Anh	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	45,15		1.854.000	100		83.708.000	Thửa đất số 90, tờ 124	Vật kiến trúc xây dựng năm 2000 đến năm 2020 tặng cho	XD 2000
			Mái che, mái hiên	m²	6,02		720.000	100		4.334.000			
Tổng										**88.042.000**			
67	184	Phạm Thanh Hải	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	24		576.000	80		11.059.000	Thửa đất số 3, tờ 107 và thửa đất số 4, tờ 107	Vật kiến trúc xây dựng năm 2022	XD 2022
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	848,32		42.000	0		0			Sai MĐ
Tổng										**11.059.000**			
68	185	Cao Văn Lên								47.664.000	Thửa đất số 1, tờ 123 và thửa đất số 2, tờ 123 và thửa đất số 3, tờ 123 và thửa đất số 4, tờ 123 và thửa đất số 5, tờ 123 và thửa đất số 6, tờ 123 và thửa đất số 7, tờ 123 và thửa đất số 8, tờ 123 và thửa đất số 17, tờ 123 và thửa đất số 18, tờ 123 và thửa đất số 19, tờ 123 và thửa đất số 71, tờ 123	Vật kiến trúc xây dựng tháng 3 năm 2014	
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	16,1		576.000		100	9.274.000			
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	30,25		576.000		100	17.424.000			
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	36,4		576.000		100	20.966.000			
Tổng										**47.664.000**			
69	186.1	Nguyễn Kim Giàu (Tài sản trên đất bà Hồng)	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	34,85		1.854.000	100		64.612.000	Thửa đất số , tờ	Tài sản trên đất bà Lê Thị Thu Hồng	XD 2019
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	28,21		1.854.000	100		52.301.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	6,8		1.854.000	100		12.607.000			
			Mái che, mái hiên	m²	8,9		720.000	100		6.408.000			
			Mái che, mái hiên	m²	16,24		720.000	100		11.693.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100		1.500.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy	đồng/m³	3.526,6		42.000	0		0			Sai MĐ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Dưới 1.000 lít	cái	1		259.000	100		259.000			
			Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đậy, xây nổi	m^3	1,3		553.000	100		719.000			hầm tự hoại
			Ống cống bê tông Φ1,2m	mét	3		518.000	100		1.554.000			bể nước
			Ống cống bê tông Φ1,2m	mét	2		518.000	100		1.036.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m^2	75,25		163.000	100		12.266.000			
			Hàng rào lưới B40	m^2	46,4		101.000	100		4.686.000			
			Cổng sắt kiên cố	m^2	2,4		1.008.000	100		2.419.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000	100		232.000			
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100		1.296.000			trụ sắt
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2		58.000	100		116.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	68		163.000	100		11.084.000			
Tổng										**184.788.000**			
70	188	Dương Trung Thu	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000		80	186.000	Thửa đất số 18, tờ 109	VKT + cây trồng	
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung	đồng/m^2	10,4		382.000		80	3.178.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			lưới B40 (có tô, trát)										
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	29,5		382.000		80	9.015.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	1,685		4.493.000		80	6.058.000			
Tổng										**18.437.000**			
71	189	Đỗ Thanh Sang	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	56,64		382.000		80	17.309.000	Thửa đất số 159, tờ 108	Nhà + vkt + cây trồng	
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	84,96		382.000		80	25.964.000			
			Hàng rào lưới B40	m²	181,8		101.000	100		18.362.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 90	mét	20		87.800	100		1.756.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	47		13.900	100		653.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	47		142.100	100		6.679.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	323,58		1.854.000		80	479.934.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	63,6		1.854.000		80	94.332.000			XD 2019
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	8		508.000		80	3.251.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ	m²	6		259.000		80	1.243.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100		1.500.000			Điện 3 pha
			Hồ chứa (hố phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m³	1,08		576.000	100		622.000			06 hố

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	312		42.000	0		0			Sai MĐ
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	56,58		163.000		80	7.378.000			
Tổng										**658.983.000**			
72	190	Lâm Thị Gái	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	3,718		4.493.000	80		13.364.000	Thửa đất số 173, tờ 107 và thửa đất số 176, tờ 107	VKT + cây trồng	6 trụ
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	56		382.000	80		17.114.000			T173
			Cổng sắt kiên cố	m²	6		1.008.000	100		6.048.000			02 cổng T173
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	4		58.000	100		232.000			T173
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	13		58.000	100		754.000			T173 (trụ sắt)
			Hàng rào lưới B40	m²	41,4		101.000	100		4.181.000			T173
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	84		382.000	80		25.670.000			T176
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	37		58.000	100		2.146.000			T176
			Hàng rào lưới B40	m²	18		101.000	100		1.818.000			T176

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Mái che, mái hiên	m²	6		720.000	80		3.456.000			T173 (Mái cổng)
			Mái che, mái hiên	m²	4		720.000	80		2.304.000			T173 (Mái cổng)
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	m2	70		97.000	100		6.790.000			T173
			Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m²	8,96		481.000	80		3.448.000			T173 (XD 2022)
Tổng										**87.325.000**			
73	193	Lê Thị Thu Lang	Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	m²	4,4		259.000		80	912.000	Thửa đất số 182, tờ 108	cây trồng + vật kiến trúc	XD 2019
			Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	m²	1,98		259.000		80	410.000			nt
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	14,7		42.000		0	0			Sai MĐ
			Hàng rào lưới B40	m²	6,72		101.000		100	679.000			
Tổng										**2.001.000**			
74	194	Đỗ Hùng Cường	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100		1.296.000	Thửa đất số 8, tờ 108	Nhà + vkt	
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	11		142.100	100		1.563.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 90	mét	5		87.800	100		439.000			
			Hồ chứa (hố phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m³	0,36		576.000	100		207.000			
			Hồ chứa (hố phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m³	1,4		576.000	100		806.000			
			Cổng sắt kiên cố	m²	5,04		1.008.000	100		5.080.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	2		1.854.000		80	2.966.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	95,4		1.854.000		80	141.497.000			XD 2021
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	13		1.854.000	100		24.102.000			
			Mái che, mái hiên	m²	17,64		720.000		80	10.161.000			
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	22		382.000	80		6.723.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	10		58.000	100		580.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	0,768		2.246.000	80		1.380.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	20		13.900	100		278.000			
Tổng										**197.078.000**			
75	195	Nguyễn Văn Liên	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	66,45		3.054.000		100	202.938.000	Thửa đất số 115, tờ 107 và thửa đất số 120, tờ 107	vật kiến trúc + cây trồng	XD 2008
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông không có cốt thép	m³	0,64		2.246.000		100	1.437.000			T115
Tổng										**204.375.000**			
76	196	Ngô Thị Kim Tuyến (ĐSH); Nguyễn Hoàng Mỹ	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	32,16		1.854.000		100	59.625.000	Thửa đất số 62, tờ 124	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2000, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2000
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	13,75		508.000		100	6.985.000			
			Bàn thiên	cái	1		950.000		100	950.000			
Tổng										**67.560.000**			
77	197	Nguyễn Tấn Hưng	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	55,29		1.854.000		100	102.508.000	Thửa đất số 99, tờ 106	Nhà, vật kiến trúc xây dựng tháng 5 năm 2014, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD tháng 5/2014.
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	26,88		576.000		100	15.483.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	4		3.054.000		100	12.216.000			
			Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m²	3,6		221.000		100	796.000			
			Di dời bồn nước: Bồn nhựa - Dưới 1.000 lít	cái	2		173.000		100	346.000			
			Ống cống bê tông Φ1,2m	mét	10,5		518.000		100	5.439.000			07 cống
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	24		70.000		100	1.680.000			04 ống
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	7		58.000		100	406.000			
			Hàng rào lưới B40	m²	80		101.000		100	8.080.000			
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000		100	1.500.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	19,95		163.000		100	3.252.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	7,4		163.000		100	1.206.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	4		163.000		100	652.000			
			Giếng khoan thủ công Φ90 mm	mét	85		193.000		100	16.405.000			
			Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét	cái	2		1.440.000		100	2.880.000			02 cái
			Mái che, mái hiên	m²	33,3		259.000		100	8.625.000			
Tổng										**181.474.000**			
78	198	Trần Đình Phúc	Mái che, mái hiên	m²	68,16		259.000		80	14.123.000	Thửa đất số 25, tờ 113	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2020, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	XD năm 2020
			Mái che, mái hiên	m²	58,22		259.000		80	12.063.000			
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	44,28		382.000		80	13.532.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Di dời hàng rào khung sắt	mét	7,2		26.000		100	187.000			Giàn mướp
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2		58.000		100	116.000			
Tổng										**40.021.000**			
79	202	Nguyễn Thị Xuân Mai (ĐSH); Nguyễn Văn Tú (ĐSH)								840.000	Thửa đất số 534, tờ 106 và thửa đất số 535, tờ 106 và thửa đất số 536, tờ 106 và thửa đất số 537, tờ 106 và thửa đất số 248, tờ 106 và thửa đất số 463, tờ 106	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	1.500		42.000		0	0			Sai mục đích xử dụng đất.
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			02 cái
										159.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ200 mm	mét	3		53.000		100	159.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	180		42.000		0	0			Sai mục đích xử dụng đất.
										2.968.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	6		494.600		100	2.968.000			
Tổng										**3.967.000**			
80	203	Lê Văn Rương - Lê Thị Trường								989.000	Thửa đất số 9, tờ 122 và thửa đất số 10, tờ 122 và thửa đất số 11, tờ 122 và thửa đất số 13, tờ 123 và thửa đất số 14, tờ 123 và thửa đất số 15, tờ 123 và thửa đất số 16, tờ 122 và thửa đất số 17, tờ 122 và thửa đất số 34, tờ 123 và thửa đất số 35, tờ 123 và thửa đất số 36, tờ 123	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2008, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	2		494.600		100	989.000			
										989.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	2		494.600		100	989.000			
										1.978.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600		100	1.978.000			
										989.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	2		494.600		100	989.000			
										2.466.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600		100	1.978.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	8		61.000		100	488.000			
										610.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250	mét	10		61.000		100	610.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			mm										
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	675		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
										610.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	10		61.000		100	610.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	825		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
										4.567.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600		100	3.957.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	10		61.000		100	610.000			
										105.653.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	4		494.600		100	1.978.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	96,72		163.000		100	15.765.000			
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	1,21		576.000		100	697.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	10,44		1.854.000		100	19.356.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	13,5		1.854.000		100	25.029.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	23,1		1.854.000		100	42.827.000			
Tổng										**118.850.000**			XD năm 2008.
81	206	Nguyễn Thị Mai	Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	636,295		1.854.000		80	943.753.000	Thửa đất số 89, tờ 111	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2025, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính. Cây trồng	Nhà xưởng
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	10,54		1.854.000		80	15.633.000			NVS
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000		100	1.500.000			
			Mái che, mái hiên	m²	45,6		720.000		80	26.266.000			
			Mái che, mái hiên	m²	12,9		720.000		80	7.430.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	18		163.000		80	2.347.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	6		163.000		80	782.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan) - Ống nhựa, ống sắt Φ90 mm - Φ114 mm	mét	80		648.000		100	51.840.000			
Tổng										**1.049.551.000**			
82	211	Trần Văn Thành	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600		100	3.957.000	Thửa đất số 120, tờ 121	Ống bọng, lúa đã thu hoạch	02 ống
Tổng										**3.957.000**			
83	213	Nguyễn Thị Trừ	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000	Thửa đất số 106, tờ 121	Ống bọng, cây trồng	
Tổng										**3.957.000**			
84	215	Nguyễn Thị Kim Phương								29.676.000	Thửa đất số 47, tờ 124 và thửa đất số 159, tờ 124	Vật kiến trúc xây dựng năm 1991, sửa chữa năm 2026, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính. Cây trồng	
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	60		494.600	100		29.676.000			15 ống, pi 250
										54.983.000			
			Bàn thiên, Miếu thờ dọc đường	cái	1		950.000	100		950.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	30,5		1.854.000		80	45.238.000			VKT
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	3,6		1.854.000		80	5.340.000			Nhà tắm
			Mái che, mái hiên	m²	6		720.000		80	3.456.000			
Tổng										**84.660.000**			
85	216	Giao Lan Phương	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	1,3		4.493.000		80	4.673.000	Thửa đất số 496, tờ 106	Vật kiến trúc xây dựng năm 2022, không có giấy phép, không xử phạt vi phạm hành chính. Cây trồng	
			Mảng rào dây kẽm gai	mét/sợi	156		4.000		80	499.000			
Tổng										**5.172.000**			
86	217	Nguyễn Văn Việt	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	3,65		4.493.000		80	13.120.000	Thửa đất số 497, tờ 106	Vật kiến trúc xây dựng2024, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính. Cây trồng	
			Mảng rào dây kẽm gai	mét/sợi	292		4.000		80	934.000			
Tổng										**14.054.000**			
87	221	Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước,	đồng/m³	6.600		42.000	0		0	Thửa đất số 103, tờ 121	Ao, ống bọng, cây trồng	Đất LUC, sai mục đích

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	16		61.000	100		976.000			02 ống
Tổng										**976.000**			
88	225	Mồng Quế Mẫn								80.330.000	Thửa đất số 2, tờ 108 và thửa đất số 171, tờ 108 và thửa đất số 172, tờ 108	Nhà và vật kiến trúc xây dựng năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	
			Nền lát gạch ceramic.	m²	12,16		202.000		100	2.456.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	2,89		1.854.000		100	5.358.000			NVS
			Mái che, mái hiên	m²	8,4		720.000		100	6.048.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	33,6		1.854.000		100	62.294.000			Nhà 3
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	25,6		163.000		100	4.173.000			
										68.342.000			
			Mái che, mái hiên	m²	8,4		720.000		100	6.048.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	33,6		1.854.000		100	62.294.000			Nhà 2
										79.926.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	3		58.000	100		174.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		163.000	100		11.410.000			
			Mái che, mái hiên	m²	8,4		720.000		100	6.048.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	33,6		1.854.000		100	62.294.000			Nhà 1
Tổng										**228.597.000**			
89	227	Nguyễn Hữu Thọ (Tài sản trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiền - Lê Thị Minh Tuyến)	Mái che, mái hiên	m²	47		259.000	80		9.738.000	Thửa đất số 61, tờ 111	(Tài sản Vật kiến trúc trên đất xây dựng năm 2020 ghi nhận cho ông Nguyễn Hữu Thọ trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiền - Lê Thị Minh Tuyến)	XD 2020
			Chuồng gà, vịt thô sơ	m²	26,1		259.000	80		5.408.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	38,76		163.000	80		5.054.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	12		173.000	100		2.076.000			
Tổng										**22.276.000**			
90	231	Trần Ngọc Đỏ - Phạm Thị Tấn	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60		163.000	100		9.780.000	Thửa đất số 373, tờ 174	Cây trồng + vkt	
Tổng										**9.780.000**			
91	232	Trần Mỹ Hạnh	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.600		42.000	100		67.200.000	Thửa đất số 44, tờ 124 và thửa đất số 45, tờ 124	Ao + cây trồng	T44
Tổng										**67.200.000**			
92	234	Nguyễn Văn Tưởng	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	450		42.000		0	0	Thửa đất số 100, tờ 124 và thửa đất số 101, tờ 124 và thửa đất số 102, tờ 124 và thửa đất số 103, tờ 124	Không có nhà, vật kiến trúc trên đất thu hồi.	Sai mục đích sử dụng đất. 101
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	400		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất. 103
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	150		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất. 102
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	10		494.600		100	4.946.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	10		494.600		100	4.946.000			
Tổng										**9.892.000**			
93	237	Đỗ Trí Thanh Danh	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	36,6		576.000	100		21.082.000	Thửa đất số 135, tờ 124	Vật kiến trúc xây dựng năm 2008, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	
Tổng										**21.082.000**			
94	238	Vũ Diễm Phúc	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	2		58.000	100		116.000	Thửa đất số 136, tờ 108	Cây trồng	
Tổng										**116.000**			
95	247	Phan Thị Kim Thoa	Công đào	đồng/m³	1.884		42.000	100		79.128.000	Thửa đất số 483, tờ 106	Ao, ống bọng, cây trồng	
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	50		494.600	100		24.730.000			10 cái

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	468,075		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
Tổng										**103.858.000**			
96	252	Lê Văn Tài	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	1		58.000	100		58.000	Thửa đất số 32, tờ 108	VKT + Cây trồng	
Tổng										**58.000**			
97	253	Phan Kim Ngọc	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	21,6		576.000	80		9.953.000	Thửa đất số 176, tờ 131	Vật kiến trúc xây dựng năm 2022 theo mục 4 giấy xác nhận nguồn gốc đất số 926/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch	XD 2022
			Mái che, mái hiên	m²	12,6		259.000	80		2.611.000			
Tổng										**12.564.000**			
98	254	Nguyễn Ngọc Trúc Linh								189.668.000	Thửa đất số 119, tờ 106	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2024 theo mục 4 giấy xác nhận nguồn gốc đất số 808/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch	
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			2 cái
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	1.900		42.000		0	0			Sai mục đích sử dụng đất.
			Mái che, mái hiên	m²	13,94		259.000		80	2.888.000			
			Mái che, mái hiên	m²	10,2		259.000		80	2.113.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	1,815		4.493.000		80	6.524.000			2 trụ
			Tường rào có móng, cột, đà, bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m²	269,92		581.000		80	125.459.000			
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000		100	346.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	15		163.000		80	1.956.000			
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	12		70.000		100	840.000			2 cái
			Mái che, mái hiên	m²	11,89		720.000		80	6.849.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Mái che, mái hiên	m²	18,9		259.000		80	3.916.000			
			Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái lá, nền đất	m²	14,4		337.000		80	3.882.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	22,96		1.854.000		80	34.054.000			
Tổng										**189.667.000**			
99	264	Nguyễn Văn Lý	Nền lát gạch ceramic.	m²	8,88		202.000		100	1.794.000	Thửa đất số 113, tờ 17	Nhà và Vật kiến trúc của Ông (bà) Nguyễn Văn Lý xây dựng tháng 5/2014, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	38,4		163.000		100	6.259.000			
			Nền bê tông	m²	84		163.000		100	13.692.000			
			Tường rào có móng, cột, đà, bằng BTCT, tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m²	9		673.000		100	6.057.000			
			Tường rào có móng, cột, đà, bằng BTCT, tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m²	4,2		673.000		100	2.827.000			
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	0,96		4.493.000		100	4.313.000			
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000		100	173.000			
			Hàng rào lưới B40	m²	36		101.000		100	3.636.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		163.000		100	11.410.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m² sàn	89,09		4.363.000		100	388.700.000			XD 5/2014
			Mái che, mái hiên	m²	91,3		720.000		100	65.736.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	23,18		3.054.000		100	70.792.000			
			Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt - Xây gạch	m²	22,32		961.000		100	21.450.000			Chuồng hưu sao 1

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment										
			Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt - Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m^2	99,11		961.000		100	95.245.000			Chuồng hưu sao 2
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000		100	1.500.000			
			Di dời hàng rào khung sắt	mét	15		26.000		100	390.000			
			Di dời hàng rào khung sắt	mét	7		26.000	100		182.000			
Tổng										**694.156.000**			
100	265	Trần Trung Chánh								176.967.000	Thửa đất số 104, tờ 107	Nhà và Vật kiến trúc xây dựng năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m^2 sàn	27,52		3.489.000		100	96.017.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	8		142.100		100	1.137.000			
			Hồ chứa (hố phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m^3	1		576.000		100	576.000			Hố ga
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m^3	76,36		42.000		0	0			Sai mục đích dử dụng đất.
			Mộ xây ốp gạch ceramic	đồng/mộ	1		16.200.000		100	16.200.000			Chưa có ý kiến hộ dân, di chuyển mộ trong hay ngoài nghĩa trang.
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		163.000		100	11.410.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	10,4		163.000		100	1.695.000			
			Mái che, mái hiên	m²	7,74		720.000		100	5.573.000			
			Mái che, mái hiên	m²	61,61		720.000		100	44.359.000			
Tổng										**176.967.000**			
101	266	Đỗ Quang Hưng	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	75		576.000		80	34.560.000	Thửa đất số 224, tờ 107	Vật kiến trúc xây dựng năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD 2023
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	12		163.000		80	1.565.000			
			Bồn hoa xây gạch	m³	3,724		432.000		80	1.287.000			
			Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	63		58.000		80	2.923.000			
			Tường rào có móng, cột, đà, bằng BTCT, tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m²	80		673.000		80	43.072.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	1.320		42.000		0	0			Sai MĐ
			Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m³	0,704		4.493.000		80	2.530.000			
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	1		173.000	100		173.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	70		163.000	100		11.410.000			
			Di dời hàng rào khung sắt	mét	80		26.000		80	1.664.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
Tổng										**99.184.000**			
102	267	Nguyễn Văn Giang	Nhà tạm	Đồng/m² sàn	40,5		576.000		80	18.662.000	Thửa đất số 566, tờ 98	Chòi lá xây dựng năm 2024, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD 2024
			Đồng hồ điện phụ	cái	1		750.000	100		750.000			
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	6.600		42.000	0		0			Sai MĐ
			Ống thoát nước Amiăng Φ300 mm	mét	24		70.000	100		1.680.000			
Tổng										**21.092.000**			
103	268	Nguyễn Trọng Đạt	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	121		58.000		100	7.018.000	Thửa đất số 544, tờ 8 và thửa đất số 545, tờ 8 và thửa đất số 546, tờ 8	Nhà và Vật kiến trúc xây dựng năm 2009, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	T546
			Đồng hồ điện chính	cái	1		1.500.000		100	1.500.000			
			Màng rào dây kẽm gai	mét/sợi	1.198,8		4.000		100	4.795.000			T546
			Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000		100	346.000			T546
			Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000		100	518.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60		163.000		100	9.780.000			T544
			Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1		2.160.000		100	2.160.000			
			Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	60		163.000		100	9.780.000			T546
			Ống cống bê tông Φ1,0m	mét	24		432.000		100	10.368.000			T544, T545, T546
			Nhà tạm	Đồng/m² sàn	68,64		576.000		100	39.537.000			XD 2009 T544

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	4,48		3.054.000		100	13.682.000			T544
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	2,25		3.054.000		100	6.872.000			T544
			Mái che, mái hiên	m²	27		720.000		100	19.440.000			T545
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	29,7		1.854.000		100	55.064.000			T545
			Mái che, mái hiên	m²	14,52		259.000		100	3.761.000			T544
Tổng										**184.621.000**			
104	269	Trần Thành Đạt	Ống thoát nước Amiăng Φ200 mm	mét	16		53.000	100		848.000	Thửa đất số 6, tờ 131 và thửa đất số 7, tờ 131 và thửa đất số 14, tờ 131 và thửa đất số 17, tờ 131	Nhà và Vật kiến trúc của ông Nguyễn Hữu Thắng (Tài sản trên đất của ông Trần Thành Đạt xây dựng năm 2008, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	T7
			Ống thoát nước Amiăng Φ200 mm	mét	20		53.000	100		1.060.000			T14
			Ống thoát nước Amiăng Φ200 mm	mét	8		53.000	100		424.000			T17
			Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	900		42.000	100		37.800.000			T14
Tổng										**40.132.000**			
105	269.1	Nguyễn Hữu Thắng (Tài sản trên đất Trần Thành Đạt)	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 4	Đồng/m² sàn	65,66		3.054.000	100		200.526.000	Thửa đất số , tờ	tài sản xây dựng năm 2008 trên đất Trần Thành Đạt tờ 131 thửa 7	XD 2008 T7
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	23,6		1.854.000	100		43.754.000			T7
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	2,4		1.854.000	100		4.450.000			T7
			Bàn thiên, Miếu thờ dọc đường	cái	1		950.000	100		950.000			T7
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	34,1		163.000	100		5.558.000			T7
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m²	42,5		163.000	100		6.928.000			T7
			Tường rào xây gạch hoặc xây	đồng/m²	9,2		382.000	100		3.514.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)										
Tổng										**265.680.000**			
106	278	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	16		494.600	100		7.914.000	Thửa đất số 65, tờ 110	Cây trồng	
Tổng										**7.914.000**			
107	280	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	76,8		42.000	0		0	Thửa đất số 19, tờ 110	Cây trồng	SMĐ
Tổng										**0**			
108	294	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)	Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600	100		3.957.000	Thửa đất số 225, tờ 106	Ống bọng, cây trồng	pi 250
Tổng										**3.957.000**			
109	304	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	340		42.000		0	0	Thửa đất số 270, tờ 106	Ao, cây trồng	Sai mục đích sử dụng đất.
Tổng										**0**			
110	310	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)	đồng/m³	360		42.000	0		0	Thửa đất số 26, tờ 174	Ao, cây trồng	Đất LUC, SMĐ
Tổng										**0**			
111	320	Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)	Ống cống bê tông Φ1,0m	mét	1		432.000	100		432.000	Thửa đất số 187, tờ 108	Hồ chứa (ống cống bêtông, cây trồng	
Tổng										**432.000**			
112	323	Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước,	đồng/m³	1.080		42.000	0		0	Thửa đất số 17, tờ 109	Ao, cây trồng	Đất LUC, SMĐ

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)										
Tổng										**0**			
113	324.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/77))	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	10,23		508.000		80	4.157.000	Thửa đất số 77, tờ 111	VKT xây dựng năm 2018 (trên thửa 77 tờ 111), xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2018
Tổng										**4.157.000**			
114	325.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/75))	Chuồng gà, vịt thô sơ - Khung cây, mái tôn, nền đất	m²	11,2		508.000		80	4.552.000	Thửa đất số 75, tờ 111	VKT xây dựng năm 2018 (trên thửa 75 tờ 111), xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính	XD năm 2018
Tổng										**4.552.000**			
115	329	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản)	đồng/m³	220		42.000		0	0	Thửa đất số 78, tờ 110	Ao, ống bọng, cây trồng	Sai mục đích sử dụng đất.
			Ống thoát nước Amiăng Φ250 mm	mét	12		61.000		100	732.000			
Tổng										**732.000**			
116	334	Trịnh Như Văn	Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m²	7,2		221.000		100	1.591.000	Thửa đất số 11, tờ 111	Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2012, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.	
			Nền lát gạch ceramic.	m²	25,65		202.000		100	5.181.000			
			Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m²	9,9		382.000		100	3.782.000			
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000		100	1.296.000			
			Ống nước nhựa PVC pi 220	mét	8		494.600		100	3.957.000			
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	3,06		1.854.000		100	5.673.000			XD năm 2012
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	8,6		1.854.000		100	15.944.000			

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								BT	HT				
			Nhà bán kiên cố	Đồng/m² sàn	7,2		1.854.000		100	13.349.000			
Tổng										**50.773.000**			
TỔNG GIÁ TRỊ										**7.286.864.000**			

Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 9

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

Địa chỉ: Phường Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
1	001	Nguyễn Hắc Hải	Căn hộ D-1206 đường 13, P. Thủ Thiêm, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
2	008	Nguyễn Thị Mai Trinh	Kp. Phú Thạnh, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	2.957	2.966.378.000								20.000.000	**2.993.651.000**
3	009	Nguyễn Hữu Tình - Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	22,8	3.636.000	2.918	787.860.000								20.000.000	**811.496.000**
4	010	Trương Văn Chi - Mai Thị Giát	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	14.544.000	4.299	1.160.730.000								20.000.000	**1.195.274.000**
5	011	Lê Thị Tâm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	2.930	791.100.000								20.000.000	**818.372.000**
6	012	Lê Thị Hạnh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	46	3.636.000	3.416	614.880.000								20.000.000	**638.516.000**
7	013	Nguyễn Văn Xược	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	95,4	7.272.000	5.249	1.417.230.000								20.000.000	**1.444.502.000**
8	014	Nguyễn Mạnh Việt	895 Ba Đình, P. Chánh Hưng, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
9	016	Nguyễn Văn Xiêm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000										20.000.000	**27.272.000**
10	017	Nguyễn Thanh Thủy (ĐSH); Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)	2B đường 41, P. Khánh Hội, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
11	018	Bùi Thị Em	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	3.027	817.290.000								20.000.000	**844.562.000**
12	019	Lê Văn Te	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	79,6	7.272.000										20.000.000	**27.272.000**
13	020	Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	30,4	7.272.000	4.249	1.147.230.000								20.000.000	**1.174.502.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m^2)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
14	021	Trần Thị Anh	72 đường Lê Đình Quản, P. Cát Lái, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
15	022	Nguyễn Thành Nhân	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000										20.000.000	**27.272.000**
16	024	Nguyễn Quang Thuận	Kp. Phước Thiền, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	3.100	837.000.000								20.000.000	**864.272.000**
17	025	Nguyễn Thị Thu	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	26,3	1.818.000	4.861	1.312.470.000								20.000.000	**1.334.288.000**
18	026	Nguyễn Đặng Huỳnh Anh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	203	54.810.000								12.000.000	**74.082.000**
19	027	Mai Như Ngọc	21 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng, Tp. HCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
20	028	Nguyễn Hữu Tình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	33,7	3.636.000	4.297	1.160.190.000								20.000.000	**1.183.826.000**
21	030	Nguyễn Khánh Ngân	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	7.272.000	583	585.915.000								20.000.000	**613.187.000**
22	031	Nguyễn Thanh Quang	05 đường 45, Kp. 06, P. An Khánh, Tp. HCM	0	0,16											20.000.000	**20.000.000**
23	032	Trần Văn Trạng - Lê Thị Xê	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	93,24											20.000.000	**20.000.000**
24	033	Lê Thanh Bình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	25,91											16.000.000	**16.000.000**
25	037	Trần Văn Số - Phan Thị Rành	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	86,3											20.000.000	**20.000.000**
26	040	Nguyễn Văn Lầu	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	16,11											20.000.000	**20.000.000**
27	041	Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100	14.544.000	9.400	2.538.000.000								20.000.000	**2.572.544.000**
28	043	Mai Thị Loan	03/B1, K5, P. Thống Nhất, Tp. Đồng Nai	0	6,47	1.818.000	2.796	754.920.000								20.000.000	**776.738.000**
29	044	Nguyễn Việt Hà	A3/41 (Lầu 4) CC A3, KDC Miếu Nổi, P. Gia Định, Tp. HCM	0	34,2											20.000.000	**20.000.000**
30	045	Đặng Thị Hương	25/35, Cửu Long, P. 02, Q. Tân Bình, Tp. HCM	0	69,2											20.000.000	**20.000.000**
31	046	Nguyễn Văn Thảo	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	61,63	3.636.000										20.000.000	**23.636.000**
32	047	Bùi Thị Trang	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới -	0	100											16.000.000	**16.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
			Bà Ký), xã Long Phước, TP. Đồng Nai.														
33	048	Trần Thị Lan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100	7.272.000	1.254	1.128.600.000								20.000.000	**1.155.872.000**
34	050	Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100	14.544.000	7.339	1.981.530.000								20.000.000	**2.016.074.000**
35	051	Bùi Văn Thanh; Phạm Thị Út	1491 Lý Thái Tổ, KP. Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100	14.544.000	3.568	955.107.000								20.000.000	**989.651.000**
36	052	Đinh Thị Phương Thảo	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	82,7											20.000.000	**20.000.000**
37	053	Ngô Viết Tuấn	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	58,66	3.636.000	1.253	1.127.700.000								20.000.000	**1.151.336.000**
38	054	Đặng Thị Thảo	Tổ 9, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	95,6	7.272.000	9.092	2.454.840.000								20.000.000	**2.482.112.000**
39	055	Phan Văn Thơm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100	7.272.000										12.000.000	**19.272.000**
40	056	Nguyễn Hữu Lộc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
41	058	Nguyễn Thị Xuân Mai	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	8,4	1.818.000	1.321	356.670.000								20.000.000	**378.488.000**
42	062	Nguyễn Văn Phương	09 đường 15, KP1, P Bình Trưng Tây, TP.HCM	0	12,4											20.000.000	**20.000.000**
43	064	Phạm Minh Định	22/6 đường 61, P Thảo Điền, Tp Thủ Đức, HCM	0	100											12.000.000	**12.000.000**
44	065	Nguyễn Anh Dũng	170 Lý Thái Tổ, P Bàn Cờ, TpHCM	0	100											12.000.000	**12.000.000**
45	070	Vũ Văn Chinh	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, Tp Đồng Nai	0	29,3											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m^2)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
46	071	Lê Thị Lan Phương	Số 6 đường Nguyễn Siêu (Phòng 10 A), P Sài Gòn, TP.HCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
47	072	Phạm Thị Yến Thanh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100	7.272.000										20.000.000	**27.272.000**
48	073	Phạm Cao Minh	189 Tổ 4, Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
49	074	Phạm Quốc Hợp	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, TP. Đồng Nai.	0	12,33											20.000.000	**20.000.000**
50	075	Bùi Văn Trung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	74,5											20.000.000	**20.000.000**
51	076	Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	80,5											20.000.000	**20.000.000**
52	078	Trần Thị Hương	Tổ 12 ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, thành phố Đồng Nai.	0	42,22											20.000.000	**20.000.000**
53	080	Vũ Văn Quyền	Thôn Đông Thượng trên, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình	0	100											20.000.000	**20.000.000**
54	082	Trần Minh Khoa	ấp Minh Trung, P Vĩnh Thông, Tỉnh An Giang	0	32,7											20.000.000	**20.000.000**
55	083	Nguyễn Thương An	294/19đường Dã Tượng, Tổ 1, Hoàng Diệu, P Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	0	100											16.000.000	**16.000.000**
56	084	Nguyễn Văn Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	18,7											20.000.000	**20.000.000**
57	086	Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	29,1											20.000.000	**20.000.000**
58	087	Bùi Thị Thùy Trang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
59	088	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch,	0	33											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
			thành phố Đồng Nai.														
60	091	Trần Thị Cúc	Khu Phố Phú Thạnh, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
61	092	Nguyễn Văn Nhiên - (Nguyễn Văn Trung) thừa kế	Khu phố Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	29,95											4.000.000	**4.000.000**
62	093	Nguyễn Văn Bông	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
63	094	Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (ĐSH)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0												16.000.000	**16.000.000**
64	096	Phạm Thị Sạn	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	67,57											20.000.000	**20.000.000**
65	097	Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	19,86											20.000.000	**20.000.000**
66	099	Thái Thị The	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	14,26											20.000.000	**20.000.000**
67	101	Dương Văn Hoài - Phan Thị Liêm	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	0	87,64											20.000.000	**20.000.000**
68	102	Nguyễn Mạnh Nam	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp HCM	0	26,11											20.000.000	**20.000.000**
69	103	Nguyễn Minh Trí	205 đường Ông Hiệu, KP2, P Phước Mỹ Tây, tỉnh Đồng Tháp	0	32,08											20.000.000	**20.000.000**
70	104	Phan Thị Xuân Thủy	102/12 Nguyễn Văn Hưởng, KP5, P Thảo Điền, TPHCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
71	106	Nguyễn Minh Quang	Số 9 Tổ 17, P Phương Liệt, Q Thanh Xuân, Tp Hà Nội	0	100											20.000.000	**20.000.000**
72	107	Nguyễn Phi Hiệp	ấp Long Khánh 3, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	0	49,7											20.000.000	**20.000.000**
73	109	Nguyễn Thi Thu Tâm	66/22/23 Trần Văn Quang, P Bảy Hiền, Tp HCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
74	111	Lê Quang Tồn	804 Trần Hưng Đạo, P An Đông, Tp HCM	0	11,99											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
75	113	Nguyễn Quang Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
76	114	Nguyễn Tấn Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	15,94	1.818.000	1.201,23	1.207.236.000								20.000.000	**1.229.054.000**
77	115	Nguyễn Thanh Phương	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
78	116	Phan Phú Quốc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	0,28											2.000.000	**2.000.000**
79	117	Nguyễn Thị Kim Huệ	Tổ 3, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	75,14											20.000.000	**20.000.000**
80	118	Trần Thị Công Ngôi	918 xa lộ Hà Nội, Kp. 04, P. Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.	0	100	7.272.000	4.787	4.655.200.000								20.000.000	**4.682.472.000**
81	121	An Mạnh Tuấn	163/9 Huỳnh Văn Bánh, P 11, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
82	122	Trần Thị Xuân	Lô F33 KQH An Sơn, P. Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	0	100											20.000.000	**20.000.000**
83	123	Nguyễn Văn Thanh	Ấp Hưng Thới 1, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	0	100											16.000.000	**16.000.000**
84	125	Nguyễn Thị Nga	39/23 đường 102, tổ 6, Kp. 07, P. Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
85	127	Đỗ Thị Mộng Thu	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											12.000.000	**12.000.000**
86	129	Nguyễn Thành Trung	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
87	130	Trần Văn Thành - Nguyễn Thị Nón	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
88	131	Lê Thị Kim Thì	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
89	132	Phan Hữu Nghĩa	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	0	50,9											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
90	133	Đào Mạnh Cường - Lê Ngọc Dung	Kp Long Tân, P NHơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
91	134	Nguyễn Trí Hoàng	KP Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	48,5											20.000.000	**20.000.000**
92	135	Lê Văn Dội - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	25,5	3.636.000	956	258.120.000								20.000.000	**281.756.000**
93	136	Phạm Văn Sáu - Lê Thị Mai	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	66,65											20.000.000	**20.000.000**
94	137	Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	86,82	14.544.000	4.047	1.092.690.000								20.000.000	**1.127.234.000**
95	144	Lâm Thị Xuân Đào	KP. Hòa Phầu, P. Tô Châu, tỉnh An Giang.	0	43,5											20.000.000	**20.000.000**
96	145	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1/7 ấp Đồng Tranh, xã Long Hòa, Tp. HCM.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
97	148	Nguyễn Văn Tiến	332/119/5/11C, đường Dương Quảng Hàm, P. An Nhơn, Tp. HCM.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
98	150	Trần Hoàng Lăng	26 Huỳnh Khương Ninh, P. Vũng Tàu, Tp. HCM.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
99	152	Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng	123 Trường Chinh, P. Bảy Hiền, Tp. HCM.	0	7,69											20.000.000	**20.000.000**
100	153	Phan Quốc Vinh	526 Lê Thị Riêng, P. Thới An, Q. 12, Tp. HCM.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
101	154	Bùi Viết Thắng	09/37 Chữ Đồng Tử, P. 07, Q. Tân Bình, Tp. HCM.	0	100											20.000.000	**20.000.000**
102	156	Nguyễn Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	0	79,37											20.000.000	**20.000.000**
103	157	Trần Văn Dựng	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
104	158	Lê Văn Tha - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	56,08	7.272.000	5.105	1.378.350.000								20.000.000	**1.405.622.000**
105	159	Võ Văn Quận	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
106	160	Đoàn Thị Vàng	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
107	163	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	43,92											20.000.000	**20.000.000**
108	164	Lê Thị Tám	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch,	0	100	7.272.000	109	29.430.000								8.000.000	**44.702.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
			thành phố Đồng Nai														
109	164.1	Bùi Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0													
110	165	Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tân; Võ Thị Thanh Nguyệt	Ấp Bình Phú, xã Long Tân (cũ) nay là Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	84											20.000.000	**20.000.000**
111	166	Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử dụng đất)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											16.000.000	**16.000.000**
112	167	Bùi Thị Thu Thủy	523/27/1 Lê Đức Thọ, Phường 16, TP. Hồ Chí Minh	0	100											20.000.000	**20.000.000**
113	168	Nguyễn Văn Vũ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100	7.272.000										16.000.000	**23.272.000**
114	169	Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	0	33,6											20.000.000	**20.000.000**
115	172	Bùi Thị Lệ Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	100	14.544.000										20.000.000	**34.544.000**
116	173	Dương Thị Xuân Hà	178C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP.HCM	0	28,87											20.000.000	**20.000.000**
117	175	Nguyễn Văn Cư	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
118	176	Trần Văn Hồng - Phạm Thị Kim Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	47,17											20.000.000	**20.000.000**
119	177	Huỳnh Tô Hà	590/6 Nguyễn Chí Thanh, P7, TPHCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
120	178	Trần Văn Em - Nguyễn Thị Hai	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
121	180	Trịnh Linh Thơ	38 đường Tiền Giang, P Tân Sơn Hòa, TPHCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
122	181	Nguyễn Đặng Phương Anh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	100	7.272.000	44,83	12.104.000								12.000.000	**31.376.000**
123	184	Phạm Thanh Hải	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
124	185	Cao Văn Lên	368A An Dương Vương, Phường 10, TP. Hồ Chí Minh	0	100											20.000.000	**20.000.000**
125	186	Lê Thị Thu Hồng	Tổ 7 Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	12,6	1.818.000										20.000.000	**21.818.000**
126	186.1	Nguyễn Kim Giàu (Tài sản trên đất bà Hồng)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0													
127	187	Nguyễn Văn Thọ - Mạc Thị Hương	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	41,8											16.000.000	**16.000.000**
128	188	Dương Trung Thu	824/41A Sư Vạn Hạnh, P 13, Tp HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
129	189	Đỗ Thanh Sang	Tổ 4 Khu 12, TT Tân Phú, TP Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
130	190	Lâm Thị Gái	Kp Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	25	1.818.000	1.660	889.200.000								20.000.000	**911.018.000**
131	193	Lê Thị Thu Lang	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
132	194	Đỗ Hùng Cường	139/43/7 đường 9, Tổ 59, Kp5, P Linh Tây, TPHCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
133	195	Nguyễn Văn Liên	Ấp Ngô Quyền, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, TP Đồng Nai	0	100	7.272.000	5.566,55	5.583.931.000								20.000.000	**5.611.203.000**
134	196	Ngô Thị Kim Tuyến (ĐSH); Nguyễn Hoàng Mỹ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	33,2	7.272.000	161,84	43.697.000								12.000.000	**62.969.000**
135	197	Nguyễn Tấn Hưng	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100	14.544.000	4.267,18	1.152.139.000								20.000.000	**1.186.683.000**
136	198	Trần Đình Phúc	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	30,9	3.636.000										20.000.000	**23.636.000**
137	202	Nguyễn Thị Xuân Mai (ĐSH); Nguyễn	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch,	0	41,78											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m^2)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
		Văn Tú (ĐSH)	TP. Đồng Nai														
138	203	Lê Văn Rương - Lê Thị Trường	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100	29.088.000	20.847,03	5.628.698.000								20.000.000	**5.677.786.000**
139	206	Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	13,11											20.000.000	**20.000.000**
140	207	Nguyễn Tấn Tài - Huỳnh Thị Bay	Kp. Phú Hội, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	27,46											16.000.000	**16.000.000**
141	208	Lê Văn Vệ - Phan Thị Kim Thanh	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	32,6	7.272.000	1.226	331.020.000								20.000.000	**358.292.000**
142	211	Trần Văn Thành	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
143	213	Nguyễn Thị Trừ	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
144	215	Nguyễn Thị Kim Phương	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
145	216	Giao Lan Phương	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
146	217	Nguyễn Văn Việt	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
147	219	Nguyễn Duy Hùng	12 Bắc Sơn, P. Quang Trung, TP. Hải Phòng	0	100											20.000.000	**20.000.000**
148	221	Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	41,2											20.000.000	**20.000.000**
149	223	Huỳnh Thị Huệ	32/3C, KP.3, P.An Khánh, TP.HCM	0	100											16.000.000	**16.000.000**
150	224	Nguyễn Bảo Hạnh Nhân	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
151	225	Mồng Quế Mẫn	373/39 Âu Cơ, Phường Phú Trung, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
152	227	Nguyễn Hữu Thọ (Tài sản trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiến - Lê Thị Minh Tuyền)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0													
153	228	Nguyễn Hữu Thông	1168/56 Trường Sa, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	0	100											20.000.000	**20.000.000**
154	229	Nguyễn Duy Trung	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	0	100											20.000.000	**20.000.000**
155	230	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Cường Tráng, xã An Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	0	37,8											16.000.000	**16.000.000**
156	231	Trần Ngọc Đỏ - Phạm Thị Tấn	Phú phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch	0	100											16.000.000	**16.000.000**
157	232	Trần Mỹ Hạnh	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	0	48,1											20.000.000	**20.000.000**
158	233	Lê Trung Tâm	150 Nguyễn Văn Trỗi, phường 4, TP. Hồ Chí Minh	0	100											20.000.000	**20.000.000**
159	234	Nguyễn Văn Tưởng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	66											20.000.000	**20.000.000**
160	235	Trần Văn Vui	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	7,71											12.000.000	**12.000.000**
161	236	Phạm Thị Hiền	Khu phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
162	237	Đỗ Trí Thanh Danh	68/8 đường 1134-XLHN, KP.10, Phường An Bình, TP.Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
163	238	Vũ Diễm Phúc	09 đường 24 tổ 36, KP.2, phường Trưng Đông, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
164	239	Nguyễn Văn Công	52 đường 7, KP.1, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
165	240	Hồ Nguyễn Kim Sơn	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	100											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m^2)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
166	241	Đào Hoàng Duy	6 Đường Ngô Thị Thu Minh, P.Tân Sơn Hà, TP.HCM	0	100											12.000.000	**12.000.000**
167	243	Trịnh Minh Thắng	38 Tiền Giang, P.Tân Sơn Hòa, TP.HCM	0	32,92											20.000.000	**20.000.000**
168	245	Nguyễn Văn Giao	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	100											8.000.000	**8.000.000**
169	246	Nguyễn Văn Lồi - Trương Thị Thạch	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	95,8											20.000.000	**20.000.000**
170	247	Phan Thị Kim Thoa	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	18,26											20.000.000	**20.000.000**
171	248	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
172	249	Lê Văn Duyệt	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	87,84											20.000.000	**20.000.000**
173	250	Hoàng Tuyết Ngà	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0	18,6											20.000.000	**20.000.000**
174	252	Lê Văn Tài	Khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	0	74,79											16.000.000	**16.000.000**
175	253	Phan Kim Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	83,7											20.000.000	**20.000.000**
176	254	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
177	258	Trịnh Văn Chung - Phạm Thị Kim Hương	39 Thống Nhất , P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
178	260	Ngô Thị Yến	223/776A, Bà Hạt, P.04, Q.10 (nay là phường Vườn Lài), TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
179	262	Phạm Hữu Chí	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	63,2											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
180	263	Đoàn Ngọc Lam - Lê Thị Bắc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
181	264	Nguyễn Văn Lý	I 10-5 Skygarden1, phường Tân Hưng, TP.HCM	0	1,63											20.000.000	**20.000.000**
182	265	Trần Trung Chánh	Tổ 6, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	100											16.000.000	**16.000.000**
183	266	Đỗ Quang Hưng	B 608 lô B C/C Nhiêu Tứ 1, phường Cầu Kiệu, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
184	267	Nguyễn Văn Giang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	20	1.818.000	4.429,5	1.195.965.000								20.000.000	**1.217.783.000**
185	268	Nguyễn Trọng Đạt	29/14 Đường số 5, KP5, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
186	269	Trần Thành Đạt	Khu phố Mỹ Khoan, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	0	100	3.636.000	5.141,74	1.388.270.000								20.000.000	**1.411.906.000**
187	269.1	Nguyễn Hữu Thắng (Tài sản trên đất Trần Thành Đạt)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch	0													
188	271	Lê Văn Hương	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	72,45											20.000.000	**20.000.000**
189	272	Nguyễn Thái Hùng - Võ Thị Bốn	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0	77,1											20.000.000	**20.000.000**
190	273	Trần Việt Khoa	Kp. 03, P. Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	0	100											20.000.000	**20.000.000**
191	274	Nguyễn Văn Quý	Ấp Bình An, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	0	6,93											20.000.000	**20.000.000**
192	276	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/51)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
193	277	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/46)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
194	278	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m^2)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
195	279	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/64)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
196	280	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
197	281	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/76)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
198	282	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/42)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
199	283	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/64)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
200	284	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/1)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
201	285	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/32)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
202	286	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/11)	Chưa xác định	0	100											2.000.000	**2.000.000**
203	287	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/9)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
204	289	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/264)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
205	291	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/243)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
206	292	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/46)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
207	293	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/335)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
208	294	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
209	295	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/499)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
210	296	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/538)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
211	297	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/84)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
212	301	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/83)	Chưa xác định	0	100											2.000.000	**2.000.000**
213	302	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/265)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
214	303	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/268)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
215	304	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
216	305	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/267)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
217	306	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/271)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
218	307	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/69)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
219	308	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/294)	Chưa xác định	0	100											2.000.000	**2.000.000**
220	309	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/269)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
221	310	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
222	311	Chưa xác định chủ sử dụng đất (130/20)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
223	312	Chưa xác định chủ sử dụng đất (98/473)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
224	313	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/57)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
225	314	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/216)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
226	315	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/49)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
227	316	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/12)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
228	317	Chưa xác định chủ sử dụng đất (121/10)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
229	318	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/54)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
230	319	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/55)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
231	320	Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
232	321	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/13)	Chưa xác định	0	100											8.000.000	**8.000.000**
233	322	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/10)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
234	323	Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
235	324	Chưa xác định chủ sử dụng đất 111/77)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
236	324.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/77))	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0													
237	325	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/75)	Chưa xác định	0	100											2.000.000	**2.000.000**
238	325.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	0													

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm			Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm	Hỗ trợ đào tạo, học nghề								
		xác định chủ sử dụng (111/75))															
239	326	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/74)	Chưa xác định	0	100											4.000.000	**4.000.000**
240	327	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/40)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
241	328	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/36)	Chưa xác định	0	100											12.000.000	**12.000.000**
242	329	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)	Chưa xác định	0	100											20.000.000	**20.000.000**
243	330	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/41)	Chưa xác định	0	100											16.000.000	**16.000.000**
244	331	Đặng Xuân Trọng	Khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, TP.Đồng Nai	0	100											20.000.000	**20.000.000**
245	333	Nguyễn Văn Khoa	2F, KP 1, Phường Thống Nhất, TP. Đồng Nai.	0	100	7.272.000	2.369	639.630.000								20.000.000	**666.902.000**
246	334	Trịnh Như Văn	38 đường Tiền Giang, Tân Sơn Hòa, TP.HCM	0	100											20.000.000	**20.000.000**
Tổng cộng				**0**		**347.238.000**	**140.030,9**	**50.436.130.000**	0	0	0	0	0	0	0	**4.182.000.000**	**54.965.369.000**

Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

273

DANH SÁCH NIÊM YẾT PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Tạo lập quỹ đất vùng phụ cận các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (358ha)

(kèm theo Phương án số ...../PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
1	001	Nguyễn Hắc Hải	Căn hộ D-1206 đường 13, P. Thủ Thiêm, Tp. HCM	CMND/CCCD: 079082006671 ngày cấp: 18/5/2022Điện thoại: 0981119386	107/172 108/31		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 14	
2	008	Nguyễn Thị Mai Trinh	Kp. Phú Thạnh, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075182017287 ngày cấp: 31/8/2021Điện thoại: 0975221182	113/33		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 21	
3	009	Nguyễn Hữu Tình - Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075063005096 - 075171010603 ngày cấp: 09/01/2022 - 10/5/2021Điện thoại: 0961502464 - 0772992472	122/23		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 22	
4	010	Trương Văn Chi - Mai Thị Giát	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075053003892 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0377866938	122/65		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 23	
5	011	Lê Thị Tâm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075177012811 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0355608268	130/32130/33		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 24	
6	012	Lê Thị Hạnh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075166995558 ngày cấp: 08/9/2026Điện thoại: 0835670007	130/30 130/29		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 25	
7	013	Nguyễn Văn Xược	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075053001954 ngày cấp: 28/12/2021Điện thoại: 0702935125	106/116 106/207 106/206 106/226		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 30	
8	014	Nguyễn Mạnh Việt	895 Ba Đình, P. Chánh Hưng, Tp. HCM	CMND/CCCD: 036043001153 ngày cấp: 27/12/2021Điện thoại: 0984669289	98/364 98/384		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 31	
9	016	Nguyễn Văn Xiêm	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075063003524 ngày cấp: 28/6/2021Điện thoại: 0704079306	106/197		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 33	
10	017	Nguyễn Thanh Thủy (ĐSH); Nguyễn Ngọc Thành (ĐSH)	2B đường 41, P. Khánh Hội, Tp. HCM	CMND/CCCD: 036174000921 ngày cấp: 04/9/2022; 036205001773 - 04/9/2022Điện thoại: 0914779974	107/105 107/236		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 34	
11	018	Bùi Thị Em	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075157007224 ngày cấp: 29/6/2021Điện thoại: 0367108504	106/30		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 37	

12	019	Lê Văn Te	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075055000501 ngày cấp: 27/4/2021Điện thoại: 0764499759	106/75		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 38	
13	020	Nguyễn Thị Ngọc Điệp (ĐSH); Trần Thị Lan (ĐSH)	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075179012355 ngày cấp: 29/6/2021; 075177016532 - 29/6/2021Điện thoại: 0989222035	106/223		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 42	
14	021	Trần Thị Anh	72 đường Lê Đình Quản, P. Cát Lái, Tp. HCM	CMND/CCCD: 079170030661 ngày cấp: 18/12/2021Điện thoại: 0935392696	106/242		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 43	
15	022	Nguyễn Thành Nhân	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075085010226 ngày cấp: 05/05/2025Điện thoại:	108/25		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 120	
16	024	Nguyễn Quang Thuận	Kp. Phước Thiền, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075071000934 ngày cấp: 10/7/2026Điện thoại: 0907158768	124/99		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 47	
17	025	Nguyễn Thị Thu	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075157000864 ngày cấp: 11/10/2024Điện thoại: 0931688313	124/16 124/20		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 49	
18	026	Nguyễn Đặng Huỳnh Anh	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075197020339 ngày cấp: 27/12/2021Điện thoại: 0898888419	124/91		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 50	
19	027	Mai Như Ngọc	21 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng, Tp. HCM	CMND/CCCD: 079189018126 ngày cấp: 05/6/2022Điện thoại: 0908925900	108/146		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 51	
20	028	Nguyễn Hữu Tình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075063005096 ngày cấp: 09/01/2022Điện thoại: 0961502464	131/182		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 52	
21	030	Nguyễn Khánh Ngân	Kp. Phú Hội, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075196001515 ngày cấp: 27/4/2021Điện thoại: 0703362424	107/171		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 54	
22	031	Nguyễn Thanh Quang	05 đường 45, Kp. 06, P. An Khánh, Tp. HCM	CMND/CCCD: 079071012679 ngày cấp: 27/11/2021Điện thoại: 0902528150 (Người được ủy quyền)	98/497		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 107	
23	032	Trần Văn Trạng - Lê Thị Xê	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075060002858 - 0751630008322 ngày cấp: 10/5/2021 - 29/6/2021Điện thoại: 0372456442	122/31 123/55		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 56	
24	033	Lê Thanh Bình	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075072012713 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0378452343	122/29		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 129	
25	037	Trần Văn Số - Phan Thị Rành	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 270115472 - 270282732 ngày cấp: 20/6/2006 - 19/6/2006Điện thoại:	130/25		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 78	
26	040	Nguyễn Văn Lầu	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075071004347 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0978696998	98/726		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 01	

27	041	Nguyễn Văn Công - Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075072010423 - 075173011092 ngày cấp: 29/6/2021 - 10/5/2021Điện thoại: 0369318625 - 0708159243	99/95 98/697		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 05	
28	043	Mai Thị Loan	03/B1, K5, P. Thống Nhất, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075184010077 ngày cấp: 12/9/2022Điện thoại: 0948872839	98/385 98/430 98/636		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 84	
29	044	Nguyễn Việt Hà	A3/41 (Lầu 4) CC A3, KDC Miếu Nổi, P. Gia Định, Tp. HCM	CMND/CCCD: 030069011178 ngày cấp: 26/12/2022Điện thoại: 0945585258	98/688		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 88	
30	045	Đặng Thị Hương	25/35, Cửu Long, P. 02, Q. Tân Bình, Tp. HCM	CMND/CCCD: 023457056 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/380		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 94	
31	046	Nguyễn Văn Thảo	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075075003292 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0389820549	124/50;51;52;56;57;58;59;94;95;96;97;98		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 48	
32	047	Bùi Thị Trang	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, TP. Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075181009159 ngày cấp: 12/08/2021Điện thoại: 0938127792	106/450		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 02	
33	048	Trần Thị Lan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075177016532 ngày cấp: 29/06/2021Điện thoại: 0909559219	106/495		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 28	
34	050	Bùi Văn Long; Châu Ngọc Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075061006986 ngày cấp: 04/05/2021; 075166000884 - 10/7/2026Điện thoại: 0971864009	106/135 106/156		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 06	
35	051	Bùi Văn Thanh; Phạm Thị Út	1491 Lý Thái Tổ, KP. Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075064005228 ngày cấp: 13/03/2025; 075167009149 - 07/05/2021Điện thoại: 0973990057	106/136		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 07	
36	052	Đinh Thị Phương Thảo	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075191013149 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0906974502	106/68		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 92	
37	053	Ngô Viết Tuấn	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 040082011221 ngày cấp: 16/8/2022Điện thoại: 0938740541	106/494		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 27	
38	054	Đặng Thị Thảo	Tổ 9, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075166006335 ngày cấp: 19/3/2026Điện thoại: 0933543080	106/134 106/158 106/172 106/173		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 11	
39	055	Phan Văn Thơm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075069008967 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại:	106/120		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 08	
40	056	Nguyễn Hữu Lộc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075068007563 ngày cấp: 28/6/2021Điện thoại:	106/17		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 12	
41	058	Nguyễn Thị Xuân Mai	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075181010538 ngày cấp: 25/02/2022Điện thoại: 0937363987	106/262		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 44	

42	062	Nguyễn Văn Phương	09 đường 15, KP1, P Bình Trưng Tây, TP.HCM	CMND/CCCD: 079068000199 ngày cấp: 20/7/2021Điện thoại: 0933207597	107/05		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 04	
43	064	Phạm Minh Định	22/6 đường 61, P Thảo Điền, Tp Thủ Đức, HCM	CMND/CCCD: 037074010437 ngày cấp: 17/8/2021Điện thoại: 0942786694	107/96		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 69	
44	065	Nguyễn Anh Dũng	170 Lý Thái Tổ, P Bàn Cờ, TpHCM	CMND/CCCD: 048079000010 ngày cấp: 17/12/2021Điện thoại: 0938446090	107/97		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 68	
45	070	Vũ Văn Chinh	Ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 030079020093 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/28 108/75 106/148 106/229 106/491 106/471 106/201 106/112 106/139 106/115 106/117 106/114 106/194 106/200 106/237 106/202		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 55	
46	071	Lê Thị Lan Phương	Số 6 đường Nguyễn Siêu (Phòng 10 A), P Sài Gòn, TP.HCM	CMND/CCCD: 001171010166 ngày cấp: 21/12/2021Điện thoại: 0988576919	109/19		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 45	
47	072	Phạm Thị Yến Thanh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075188013933 ngày cấp: 10/5//2021Điện thoại:	106/448 106/97		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 39	
48	073	Phạm Cao Minh	189 Tổ 4, Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	CMND/CCCD: 051052004565 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/296		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 74	
49	074	Phạm Quốc Hợp	Ấp Phước Lý, xã Đại Phước, TP. Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075061004123 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/210 106/260 106/261 106/520		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 72	
50	075	Bùi Văn Trung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075164010444 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/22 121/23		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 111	
51	076	Bùi Văn Trung; Lê Thị Khét	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075164010444 ngày cấp: .../.../.....; 075064004940 - .../.../.....Điện thoại:	121/16 121/18		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 83	
52	078	Trần Thị Hương	Tổ 12 ấp Xóm Gò - Bà Ký (nay là ấp Đất Mới - Bà Ký), xã Long Phước, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 036181022776 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/140 106/144 106/143		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 66, 67	
53	080	Vũ Văn Quyền	Thôn Đông Thượng trên, xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình	CMND/CCCD: 036089006369 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/193 106/241		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 60	

54	082	Trần Minh Khoa	ấp Minh Trung, P Vĩnh Thông, Tỉnh An Giang	CMND/CCCD: 091203001341 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/386 98/390		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 86	
55	083	Nguyễn Thương An	294/19đường Dã Tượng, Tổ 1, Hoàng Diệu, P Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/613 98/363 98/387 98/388		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 87	
56	084	Nguyễn Văn Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075062007622 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0904545910	106/111 108/161		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 63	
57	086	Trần Văn Thiện - Nguyễn Thị Trâm	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075056002547 - 075160001829 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/284 106/285		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 89	
58	087	Bùi Thị Thùy Trang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 271516079 ngày cấp: 20/5/1998Điện thoại:	106/155 106/182		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 73	
59	088	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 271302214 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/142		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 62	
60	091	Trần Thị Cúc	Khu Phố Phú Thạnh, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/364106/36510 6/366106/367106/ 347		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 110	
61	092	Nguyễn Văn Nhiên - (Nguyễn Văn Trung) thừa kế	Khu phố Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/272		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 40	
62	093	Nguyễn Văn Bông	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075072012308 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0986408412	106/199		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 29	
63	094	Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Văn Thành- Nguyễn Thị Mười (ĐSH)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	99/39	Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 giấy xác nhận nguồn gốc đất số 592/GXN-UBND phường ngày 01/10/2026 của UBND phường, nhận định dự kiến sẽ đủ điều kiện xét cấp tái định cư.	**Thu hồi 248m² đất ODT**
64	096	Phạm Thị Sạn	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	122/34 122/35 122/36 122/37 122/38 122/55 122/56 122/57 122/58 122/59	Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 giấy xác nhận nguồn gốc đất số 640/GXN-UBND phường ngày 07/10/2026 của UBND phường, nhận định dự kiến sẽ đủ điều kiện xét cấp tái định cư.	**Thu hồi 300m² đất ONT (thửa 56)**
65	097	Thái Thị The và Nguyễn Văn Hải	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 270267804 - 270267488 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0986678304	107/27 99/114 99/137		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 147	
66	099	Thái Thị The	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	99/118 99/117 99/198 99/143		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 149	

67	101	Dương Văn Hoài - Phan Thị Liêm	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	122/3 123/9 123/10 123/11 123/12 123/16 123/68		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 632/2026 ngày 07/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
68	102	Nguyễn Mạnh Nam	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp HCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/40		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 642/2026 ngày 07/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
69	103	Nguyễn Minh Trí	205 đường Ông Hiệu, KP2, P Phước Mỹ Tây, tỉnh Đồng Tháp	CMND/CCCD: 08208401713 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/11 122/24 106/334		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 81	
70	104	Phan Thị Xuân Thủy	102/12 Nguyễn Văn Hưởng, KP5, P Thảo Điền, TPHCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/451		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 71	
71	106	Nguyễn Minh Quang	Số 9 Tổ 17, P Phương Liệt, Q Thanh Xuân, Tp Hà Nội	CMND/CCCD: 040073000465 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/477		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 18	
72	107	Nguyễn Phi Hiệp	ấp Long Khánh 3, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	CMND/CCCD: 036064029675 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/696		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 96	
73	109	Nguyễn Thi Thu Tâm	66/22/23 Trần Văn Quang, P Bảy Hiền, Tp HCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	8/573		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 541/GXN-UBND ngày 28/9/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
74	111	Lê Quang Tồn	804 Trần Hưng Đạo, P An Đông, Tp HCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/47 106/368		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 77	
75	113	Nguyễn Quang Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075079009921 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/26		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 13	
76	114	Nguyễn Tấn Minh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 07508411402 ngày cấp: 30/10/2025Điện thoại: 0703037979	108/34		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 598/GXN-UBND ngày 01/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, thu hồi nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
77	115	Nguyễn Thanh Phương	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075076002509 ngày cấp: 17/11/2022Điện thoại: 0934400431	106/192		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 563/GXN-UBND ngày 28/9/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, thu hồi nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
78	116	Phan Phú Quốc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075074011348 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/179		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 150	
79	117	Nguyễn Thị Kim Huệ	Tổ 3, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075185017124 ngày cấp: 24/8/2025Điện thoại: 0933588027	107/85 107/94 107/228		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 151	
80	118	Trần Thị Công Ngôi	918 xa lộ Hà Nội, Kp. 04, P. Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 086158004522 ngày cấp: 10/8/2021Điện thoại: 0903342464	98/543		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 650/GXN-UBND ngày 07/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

81	121	An Mạnh Tuấn	163/9 Huỳnh Văn Bánh, P 11, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	CMND/CCCD: 015070000110 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/530106/53110 6/532106/533		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 153	
82	122	Trần Thị Xuân	Lô F33 KQH An Sơn, P. Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	CMND/CCCD: 079160022340 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/124107/12510 7/126		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 138	
83	123	Nguyễn Văn Thanh	Ấp Hưng Thới 1, xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	CMND/CCCD: 089075023284 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/705		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 123	
84	125	Nguyễn Thị Nga	39/23 đường 102, tổ 6, Kp. 07, P. Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM	CMND/CCCD: 025168011556 2 ngày cấp: 10/7/2021Điện thoại: 0988218734	106/485 98/703		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 139	
85	127	Đỗ Thị Mộng Thu	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075166004705 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	122/64		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 115	
86	129	Nguyễn Thành Trung	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075097016625 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/492		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 140	
87	130	Trần Văn Thành - Nguyễn Thị Nòn	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/119		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 141	
88	131	Lê Thị Kim Thì	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075176007866 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	123/72		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 142	
89	132	Phan Hữu Nghĩa	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: 075180013554 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/177		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 143	
90	133	Đào Mạnh Cường - Lê Ngọc Dung	Kp Long Tân, P NHơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 079072025438 ngày cấp: .Điện thoại: .	123/56		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 144	
91	134	Nguyễn Trí Hoàng	KP Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075061000776 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/25 131/61		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 145	
92	135	Lê Văn Dội - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075036001891 - 075143002365 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	123/29		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 146	
93	136	Phạm Văn Sáu - Lê Thị Mai	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075067016242 - 075169004583 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	130/48 130/49		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 130	
94	137	Lê Thanh Bình - Lê Thị Thanh	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 271090117 - 271168367 ngày cấp: 27/02/2006 - 10/6/2006Điện thoại: 0378452343	122/27 122/28		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 385/GXN-UBND ngày 28/09/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
95	144	Lâm Thị Xuân Đào	KP. Hòa Phầu, P. Tô Châu, tỉnh An Giang.	CMND/CCCD: 091188014528 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/132 99/57 99/56		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 132	

96	145	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	1/7 ấp Đồng Tranh, xã Long Hòa, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 023136714 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	130/12 130/13 130/14 130/15 130/70		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 106	
97	148	Nguyễn Văn Tiến	332/119/5/11C, đường Dương Quảng Hàm, P. An Nhơn, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 025284854 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/122		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 104	
98	150	Trần Hoàng Lăng	26 Huỳnh Khương Ninh, P. Vũng Tàu, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 077071005110 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/459		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 90	
99	152	Nguyễn Thị Vĩnh Hoàng	123 Trường Chinh, P. Bảy Hiền, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 060155005245 ngày cấp: 06/12/2024Điện thoại: 0903705623	98/521		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 102	
100	153	Phan Quốc Vinh	526 Lê Thị Riêng, P. Thới An, Q. 12, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 079097003652 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/563		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 100	
101	154	Bùi Viết Thắng	09/37 Chữ Đồng Tử, P. 07, Q. Tân Bình, Tp. HCM.	CMND/CCCD: 023668030 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/484 98/562		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 101	
102	156	Nguyễn Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/42 131/43 123/57 122/47		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 134	
103	157	Trần Văn Dựng	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 270707132 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	123/33		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 135	
104	158	Lê Văn Tha - Nguyễn Thị Tám	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	123/32		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 136	
105	159	Võ Văn Quận	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075055000638 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/30		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 137	
106	160	Đoàn Thị Vàng	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 270311878 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/23		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 155	
107	163	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/286 106/287 106/288 106/289		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 157	
108	164	Lê Thị Tám	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075168006295 ngày cấp: 10/05/2021Điện thoại: 0785386015	106/209		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 158	
109	164.1	Bùi Thị Ba	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0938246641			Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Mộ	

110	165	Võ Thị Kim Thanh ; Võ Thành Giang; Võ Thành Tân; Võ Thị Thanh Nguyệt	Ấp Bình Phú, xã Long Tân (cũ) nay là Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075183011754 ngày cấp: 21/4/2025; 075081017039 - 08/07/2021; 075086018656 - 11/09/2025; 075188004147 - 08/07/2022Điện thoại: 0792013368	131/31		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 118	
111	166	Trần Văn Chính (người được cấp GCNQSD đất) - Nguyễn Tấn Bảo (người nhận tặng cho quyền sử dụng đất)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 272703085 ngày cấp: 17/11/2014Điện thoại:	98/700		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 154	
112	167	Bùi Thị Thu Thủy	523/27/1 Lê Đức Thọ, Phường 16, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: 036187001725 ngày cấp: 26/1/2022Điện thoại: 0919141087	106/232106/514106/515		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 126	
113	168	Nguyễn Văn Vũ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 0750073009254 ngày cấp: 27/12/2021Điện thoại: 0702935125	106/203		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 117	
114	169	Nguyễn Thị Mai - Trần Thị Lan (DSH)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: 075173011092 (Mai) - 075165003846 (Lan) ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/693 (tương ứng 98/451)98/69498/432		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 124	
115	172	Bùi Thị Lệ Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075172010849 ngày cấp: 29/06/2021Điện thoại: 0986451730	106/449	Khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 739/GXN-UBND ngày 08/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, thu hồi hết nhà ở và phải di chuyển chỗ ở. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư.	UBND phường chưa xác minh xong.
116	173	Dương Thị Xuân Hà	178C Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, TP.HCM	CMND/CCCD: 001155006560 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/568		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 103	
117	175	Nguyễn Văn Cư	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	113/80		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 125	
118	176	Trần Văn Hồng - Phạm Thị Kim Loan	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075067011444 - 075169007483 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/27		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 127	
119	177	Huỳnh Tô Hà	590/6 Nguyễn Chí Thanh, P7, TPHCM	CMND/CCCD: 079055005976 ngày cấp: 22/11/2021Điện thoại:	107/137 107/138		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 108	
120	178	Trần Văn Em - Nguyễn Thị Hai	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075154002901 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/93		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 112	
121	180	Trịnh Linh Thơ	38 đường Tiền Giang, P Tân Sơn Hòa, TPHCM	CMND/CCCD: 079085027405 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/10 111/13		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 114	
122	181	Nguyễn Đặng Phương Anh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075301006883 ngày cấp: 10/05/2021Điện thoại: 0797140057	124/90		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 533/GXN-UBND ngày 28/09/2026/của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
123	184	Phạm Thanh Hải	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/3 107/4		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 121	

124	185	Cao Văn Lên	368A An Dương Vương, Phường 10, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	123/1 123/2 123/3 123/4 123/5 123/6 123/7 123/8 123/17 123/18 123/19 123/71		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 128	
125	186	Lê Thị Thu Hồng	Tổ 7 Kp Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075195011936 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	109/03		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 784/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
126	186.1	Nguyễn Kim Giàu (Tài sản trên đất bà Hồng)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075195011936 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:			Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 784/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
127	187	Nguyễn Văn Thọ - Mạc Thị Hương	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 075157002500 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0333949449	110/87 110/88		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 775/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
128	188	Dương Trung Thu	824/41A Sư Vạn Hạnh, P 13, Tp HCM	CMND/CCCD: 079062014399 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0933777209	109/18		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 350/GXN-UBND ngày 28/09/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
129	189	Đỗ Thanh Sang	Tổ 4 Khu 12, TT Tân Phú, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: 075083009983 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/159		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 806/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
130	190	Lâm Thị Gái	Kp Phú Hội, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: 0751720011354 ngày cấp: 10/05/2021Điện thoại: 0933144758	107/173 107/176		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 798/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
131	193	Lê Thị Thu Lang	KP Long Tân, P Nhơn Trạch, Tp Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0933947443	108/182		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 348/GXN-UBND ngày 28/09/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
132	194	Đỗ Hùng Cường	139/43/7 đường 9, Tổ 59, Kp5, P Linh Tây, TPHCM	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/8	Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 804/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: **thu hồi đất ở**, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	**thu hồi 13m2 đất ODT**
133	195	Nguyễn Văn Liên	Ấp Ngô Quyền, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, TP Đồng Nai	CMND/CCCD: 046056000782 ngày cấp: 27/11/2023Điện thoại:	107/115 107/120		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 781/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
134	196	Ngô Thị Kim Tuyến (ĐSH); Nguyễn Hoàn Mỹ	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075177001085 ngày cấp: 31/03/2021; 075206002323 - 19/04/2021Điện thoại: 0979593067	124/62		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 824/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
135	197	Nguyễn Tấn Hưng	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075084007025 ngày cấp: 07/01/2025Điện thoại: 0787878227	106/99	Khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 794/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, **thu hồi nhà ở và phải di chuyển chỗ ở**. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư.	UBND phường chưa xác minh xong.
136	198	Trần Đình Phúc	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075073003801 ngày cấp: 12/8/2021Điện thoại: 0937895187	113/25		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 742/GXN-UBND ngày 08/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

137	202	Nguyễn Thị Xuân Mai (ĐSH); Nguyễn Văn Tú (ĐSH)	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075181010538 ngày cấp: 25/02/2022; 075089011607 - 29/06/2021Điện thoại: 0937363987	106/534 106/535 106/536 106/537 106/248 106/463		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 753/GXN-UBND ngày 08/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
138	203	Lê Văn Rương - Lê Thị Trường	Khu phố Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075068004650 - 075162009009 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0909240648	122/9 122/10 122/11 123/13 123/14 123/15 122/16 122/17 123/34 123/35 123/36	Khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 792/2026 ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, **thu hồi nhà ở, phải di chuyển chỗ ở**. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	UBND phường chưa xác minh xong.
139	206	Nguyễn Thị Mai	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075179000993 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/89		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 816/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
140	207	Nguyễn Tấn Tài - Huỳnh Thị Bay	Kp. Phú Hội, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 270706665 - 271277566 ngày cấp: 09/6/1995 - 03/5/1993Điện thoại:	110/80		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 802/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
141	208	Lê Văn Vệ - Phan Thị Kim Thanh	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 271421861 - 271565914 ngày cấp: 08/5/1997 - 26/7/1999Điện thoại:	123/20 123/26 123/27		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 820/2026 ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
142	211	Trần Văn Thành	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 270267678 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/120		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 836/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
143	213	Nguyễn Thị Trừ	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 270267232 ngày cấp: 12/6/2006Điện thoại:	121/106		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 832/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
144	215	Nguyễn Thị Kim Phương	Kp. Long Tân, Phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075181014487 ngày cấp: 10/5/2021Điện thoại: 0937698015	124/47 124/159		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 828/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
145	216	Giao Lan Phương	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	CMND/CCCD: 040175030660 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/496		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 799/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
146	217	Nguyễn Văn Việt	Căn hộ 03.06 Lô B2, chung cư An Lộc 2, Kp. 05, P. An Phú, Tp. Thủ Đức, TP. HCM	CMND/CCCD: 040072000710 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/497		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 796/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
147	219	Nguyễn Duy Hùng	12 Bắc Sơn, P. Quang Trung, TP. Hải Phòng	CMND/CCCD: 030086006735 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/114		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 838/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
148	221	Phan Văn Tư - Trần Thị Thu Thủy	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 270282578 - 270282702 ngày cấp: 13/06/2006 - 08/10/2004Điện thoại:	121/103		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 961/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
149	223	Huỳnh Thị Huệ	32/3C, KP.3, P.An Khánh, TP.HCM	CMND/CCCD: 079162023508 ngày cấp: 09/12/1991Điện thoại: 0913925900	107/147		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 898/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	

150	224	Nguyễn Bảo Hạnh Nhân	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP.HCM	CMND/CCCD: 079302002262 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/59 110/61 110/51		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 890/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
151	225	Mồng Quế Mẫn	373/39 Âu Cơ, Phường Phú Trung, TP.HCM	CMND/CCCD: 079310007391 ngày cấp: 11/10/2024Điện thoại: 0938134999	108/2 108/171 108/172		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 826/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
152	227	Nguyễn Hữu Thọ (Tài sản trên đất ông (bà) Nguyễn Văn Hiền - Lê Thị Minh Tuyền)	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075087011497 ngày cấp: 29/06/2021Điện thoại: 0766690900	111/61		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 848/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: hộ ông Nguyễn Hữu Thọ có ts trên đất ông bà Nguyễn Văn Hiền - Lê Thị Minh Tuyền (111/61), không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
153	228	Nguyễn Hữu Thông	1168/56 Trường Sa, phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: 079071021169 ngày cấp: 25/4/2021Điện thoại: 0907403374	106/174 106/175 106/178		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 946/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
154	229	Nguyễn Duy Trung	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/41 108/157 108/160 111/66		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 878/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
155	230	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn Cường Tráng, xã An Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	CMND/CCCD: 125120853 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/65 108/150 108/151		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 884/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
156	231	Trần Ngọc Đỏ - Phạm Thị Tấn	Phú phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch	CMND/CCCD: 075186010879 ngày cấp: 28/8/2021Điện thoại:	174/373		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 940/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
157	232	Trần Mỹ Hạnh	19 Tú Xương, phường Võ Thị Sáu, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/44 124/45		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 952/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
158	233	Lê Trung Tâm	150 Nguyễn Văn Trỗi, phường 4, TP. Hồ Chí Minh	CMND/CCCD: 077057004662 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	113/22		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 868/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
159	234	Nguyễn Văn Tưởng	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075061007260 ngày cấp: 28/6/2021Điện thoại: 0394939473	124/100 124/101 124/102 124/103		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 977/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
160	235	Trần Văn Vui	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075089019420 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/259		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 967/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
161	236	Phạm Thị Hiền	Khu phố Phú Thạnh, phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: 075191014252 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	174/374		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 936/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
162	237	Đỗ Trí Thanh Danh	68/8 đường 1134-XLHN, KP.10, Phường An Bình, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 075073011529 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/135	Khoản 4 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 991/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Thu hồi hết đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư	**Thu hồi 244m² đất ODT**
163	238	Vũ Diễm Phúc	09 đường 24 tổ 36, KP.2, phường Trưng Đông, TP.HCM	CMND/CCCD: 079178026268 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/136		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 886/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	

164	239	Nguyễn Văn Công	52 đường 7, KP.1, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	CMND/CCCD: 079061019947 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/79		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 908/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Thu hồi hết đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư	
165	240	Hồ Nguyễn Kim Sơn	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 079080015929 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/1 131/2 131/3		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 904/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
166	241	Đào Hoàng Duy	6 Đường Ngô Thị Thu Minh, P.Tân Sơn Hà, TP.HCM	CMND/CCCD: 079084000937 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/145		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 910/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
167	243	Trịnh Minh Thắng	38 Tiền Giang, P.Tân Sơn Hòa, TP.HCM	CMND/CCCD: 079090017850 ngày cấp: 22/11/2021Điện thoại:	111/9		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 854/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
168	245	Nguyễn Văn Giao	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 077053004318 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	16/235 18/127		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 954/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
169	246	Nguyễn Văn Lồi - Trương Thị Thạch	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075030002282 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/322		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 858/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
170	247	Phan Thị Kim Thoa	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075178013341 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/483		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 963/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
171	248	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075190015776 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/27		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 920/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
172	249	Lê Văn Duyệt	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/20 110/21 110/29 110/76 110/77		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 892/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
173	250	Hoàng Tuyết Ngà	Khu phố Phú Hội, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 022172002888 ngày cấp: .Điện thoại: .	107/116 107/117 107/118		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 732/GXN-UBND ngày 07/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
174	252	Lê Văn Tài	Khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, TP. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/32		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 1001/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
175	253	Phan Kim Ngọc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/176		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 926/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
176	254	Nguyễn Ngọc Trúc Linh	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	CMND/CCCD: 075306005047 ngày cấp: 20/4/2021Điện thoại: 0989222035	106/119		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 Giấy XNNGĐ số 808/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, bị thu hồi nhà ở và di chuyển chỗ ở. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
177	258	Trịnh Văn Chung - Phạm Thị Kim Hương	39 Thống Nhất , P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM	CMND/CCCD: 079059012851 - 056165000043 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/46 111/47		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 856/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
178	260	Ngô Thị Yến	223/776A, Bà Hạt, P.04, Q.10 (nay là phường Vườn Lài), TP.HCM	CMND/CCCD: 082165000101 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	109/4		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 916/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	

179	262	Phạm Hữu Chí	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 075086015458 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/58 131/59 131/60		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 790/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
180	263	Đoàn Ngọc Lam - Lê Thị Bắc	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 044061005738 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/52 131/54		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 942/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
181	264	Nguyễn Văn Lý	I 10-5 Skygarden1, phường Tân Hưng, TP.HCM	CMND/CCCD: 030068000529 ngày cấp: 25/12/2023Điện thoại: 0853786874 - 0764019464	17/113		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 1016/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
182	265	Trần Trung Chánh	Tổ 6, Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 075091024959 ngày cấp: 29/06/2001Điện thoại: 0938638377	107/104	Khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024		Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 1008/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; thu hồi nhà ở; phải di chuyển chỗ ở. Nhận định đủ điều kiện bố trí tái định cư	UBND phường chưa xác minh xong.
183	266	Đỗ Quang Hưng	B 608 lô B C/C Nhiêu Tứ 1, phường Cầu Kiệu, TP.HCM	CMND/CCCD: 037077005700 ngày cấp: 24/6/2022Điện thoại:	107/224		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 1014/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
184	267	Nguyễn Văn Giang	Khu phố Long Tân, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 075062004860 ngày cấp: 10/05/2021Điện thoại: 0792202724	98/566		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 788/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
185	268	Nguyễn Trọng Đạt	29/14 Đường số 5, KP5, P.Bình Trưng Đông, TP.HCM	CMND/CCCD: 082084011413 ngày cấp: 17/9/2024Điện thoại: 0909302895	8/544 8/545 8/546		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 1006/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
186	269	Trần Thành Đạt	Khu phố Mỹ Khoan, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 075082015845 ngày cấp: 29/6/2021Điện thoại: 0345317837	131/6 131/7 131/14 131/17		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 996/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
187	269.1	Nguyễn Hữu Thắng (Tài sản trên đất Trần Thành Đạt)	KP Long Tân, P Nhơn Trạch	CMND/CCCD: 075054002605 ngày cấp: 29/06/2021Điện thoại: 0345317837			Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 996/GXN-UBND ngày 21/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
188	271	Lê Văn Hương	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 07506501346 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/194		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 981/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
189	272	Nguyễn Thái Hùng - Võ Thị Bốn	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: 270267682 - 270874968 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	16/333 16/325 31/09		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại TB 3074/TB-HĐBT ngày 26/10/2026 của HĐBT, HT và TĐC phường Nhơn Trạch, STT: 76	
190	273	Trần Việt Khoa	Kp. 03, P. Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	CMND/CCCD: 260879180 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/165 124/167		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 965/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
191	274	Nguyễn Văn Quý	Ấp Bình An, xã Châu Phú, tỉnh An Giang	CMND/CCCD: 089201000356 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	130/35 130/42		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 906/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
192	276	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/51)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/51		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1184/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
193	277	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/46)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/46		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1181/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

194	278	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/65)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/65		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1190/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
195	279	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/64)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/64		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1189/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
196	280	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/19)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/19		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1188/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
197	281	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/76)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/76		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1177/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
198	282	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/42)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/42		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1175/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
199	283	Chưa xác định chủ sử dụng đất (108/64)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/64		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1192/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
200	284	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/1)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	174/1		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1200GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
201	285	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/32)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/32		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1195/GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
202	286	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/11)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/11		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1194/GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
203	287	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/9)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/9		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1193/GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
204	289	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/264)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/264		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1167/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
205	291	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/243)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/243		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1198/GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
206	292	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/46)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/46		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1199/GXN-UBND ngày 30/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
207	293	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/335)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/335		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1178/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
208	294	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/225)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/225		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1179/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

209	295	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/499)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/499		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1186/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
210	296	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/538)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/538		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1185/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
211	297	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/84)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/84		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1169/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
212	301	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/83)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/83		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1174/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
213	302	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/265)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/265		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1146/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
214	303	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/268)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/268		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1145/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
215	304	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/270)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/270		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1147/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
216	305	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/267)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/267		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1136/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
217	306	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/271)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/271		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1137/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
218	307	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/69)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/69		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1139/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
219	308	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/294)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/294		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1140/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
220	309	Chưa xác định chủ sử dụng đất (106/269)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	106/269		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1161/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
221	310	Chưa xác định chủ sử dụng đất (174/26)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	174/26		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1176/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
222	311	Chưa xác định chủ sử dụng đất (130/20)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	130/20		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1151/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
223	312	Chưa xác định chủ sử dụng đất (98/473)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	98/473		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1170/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

224	313	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/57)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/57		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1157/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
225	314	Chưa xác định chủ sử dụng đất (107/216)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	107/216		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1163/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
226	315	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/49)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	122/49		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1172/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
227	316	Chưa xác định chủ sử dụng đất (122/12)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	122/12		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1152/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
228	317	Chưa xác định chủ sử dụng đất (121/10)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	121/10		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1138/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
229	318	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/54)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/54		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1149/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
230	319	Chưa xác định chủ sử dụng đất (124/55)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/55		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1150/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
231	320	Chưa xác định chủ sử dụng đất 108/187)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	108/187		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1148/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
232	321	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/13)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/13		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1142/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
233	322	Chưa xác định chủ sử dụng đất (131/10)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	131/10		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1143/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
234	323	Chưa xác định chủ sử dụng đất (109/17)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	109/17		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1144/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
235	324	Chưa xác định chủ sử dụng đất 111/77)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/77		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1164/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
236	324.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/77))	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0937031477	111/77		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Giấy XNNGĐ số 1164/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Hộ ông Nguyễn Văn Hào có tài sản trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/77): không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
237	325	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/75)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/75		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1165/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	

238	325.1	Nguyễn Văn Hào (TS trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/75))	Kp. Long Tân, P. Nhơn Trạch, Tp. Đồng Nai	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0937031477	111/75		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Giấy XNNGĐ số 1165/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Hộ ông Nguyễn Văn Hào có tài sản trên đất chưa xác định chủ sử dụng (111/75): không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
239	326	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/74)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/74		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1154/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
240	327	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/40)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/40		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1156/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
241	328	Chưa xác định chủ sử dụng đất (111/36)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	111/36		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1153/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
242	329	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/78)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/78		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1191/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
243	330	Chưa xác định chủ sử dụng đất (110/41)	Chưa xác định	CMND/CCCD: ..... ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	110/41		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 1141/GXN-UBND ngày 29/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
244	331	Đặng Xuân Trọng	Khu phố Kim Sơn, phường Long Thành, TP.Đồng Nai	CMND/CCCD: 036075018244 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại: 0918319200	124/128 124/129 124/130		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại Mục 5 Giấy XNNGĐ số 950/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: Không thu hồi đất ở; không có nhà ở; không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư	
245	333	Nguyễn Văn Khoa	2F, KP 1, Phường Thống Nhất, TP. Đồng Nai.	CMND/CCCD: 035070008489 ngày cấp: .../.../.....Điện thoại:	124/132 124/133 124/134		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 973/GXN-UBND ngày 16/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, nhà ở và không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
246	334	Trịnh Như Văn	38 đường Tiền Giang, Tân Sơn Hòa, TP.HCM	CMND/CCCD: 037051000916 ngày cấp: 08/02/2021Điện thoại:	111/11		Không đủ điều kiện xét tái định cư theo khoản 4, khoản 5 Điều 111 Luật đất đai năm 2024	Tại mục 5 - Giấy XNNGĐ số 783/GXN-UBND ngày 13/10/2026 của UBND phường Nhơn Trạch: không thu hồi đất ở, không phải di chuyển chỗ ở. Nhận định không đủ điều kiện bố trí tái định cư.	
*	**TỔNG CỘNG**								